

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT,
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý HIỆN NAY TRONG KHI
BÀN VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỬ HỌC.
- ★ SỰ TAN RÃ KHÔNG NGỪNG CỦA NGUY QUÂN
MIỀN NAM.
- ★ VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỬ HỌC.

90

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM: TRẦN-HUY-LIỆU
Thư ký tòa soạn: VĂN-TÂN

Số 90

THÁNG 9-1966

Mục lục

- NGUYỄN-KHÁNH-TOÀN — Những điều cần chú ý hiện nay trong
khi bàn về phương pháp luận sử học. 1
- TÔ-MINH-TRUNG — Sự tan rã không ngừng của ngụy quân
miền Nam. 8
- BÙI-ĐÌNH-THANH — Một vài suy nghĩ về tình đàng, tình khoa
học, trong công tác nghiên cứu lịch sử. 23
- TRƯƠNG-HỮU-QUYNH — Về khả năng cách mạng của người
nông dân Việt-nam thông qua đặc điểm không tôn giáo của
các cuộc đấu tranh giai cấp. 32
- NGUYỄN-ĐỨC-NGHINH — Thử bàn về đặc điểm của chế độ nô lệ
thời Lê sơ. 39
- BÙI-VĂN-NGUYỄN — Bàn thêm về việc Nguyễn Trãi tham gia cuộc
khởi nghĩa Lam-sơn từ lúc nào. 46
- PHẠM-QUANG-TOÀN — Công nhân khu mỏ Hòn-gai trong cuộc
kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ. 49
- CHƯƠNG-THẦU — Hai văn kiện ngoại giao đầu tiên của Phan-
bội-Châu. 61

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý HIỆN NAY TRONG KHI BÀN VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỬ HỌC*

NGUYỄN-KHÁNH-TOÀN

Chưa bao giờ vấn đề nhận thức đối với các khoa học xã hội nói chung, đối với khoa học lịch sử nói riêng, đặt ra một cách khẩn trương, cấp thiết như ngày nay. Vấn đề lịch sử xã hội loài người tự chung là vấn đề về con đường đi của nhân loại, vấn đề vận mệnh của nhân loại.

Tất cả chúng ta đã rõ, từ nửa đầu thế kỷ này, đặc biệt là trong 20 năm lại đây, đã diễn ra trong đời sống của các dân tộc những biến động rung chuyển cả những cơ sở cũ của đời sống về chính trị, kinh tế, xã hội, văn học nghệ thuật, khoa học kỹ thuật. Không biết bao nhiêu cái mới, hoặc đã phát sinh, hoặc đang chớm nở, báo hiệu rằng cái kỷ nguyên mới của lịch sử nhân loại mà Cách mạng tháng Mười xã hội chủ nghĩa Nga là lá cờ đầu được phát lên, là viên gạch đầu tiên được đặt ra, đang dồn dập tiến tới như dòng nước thủy triều, dòng thủy triều đó mà ngọn sóng cao nhất là cuộc bão táp cách mạng của hàng trăm triệu người trên khắp năm châu đang dồn dập tiến công vào nền tảng của chủ nghĩa tư bản. Cái ý thức tấn công vào chủ nghĩa tư bản mà Xta-lin đã nêu lên ở Đại hội thứ 16 của Đảng cộng sản Liên-xô, và đồng chí lại nhắc lại dưới một hình thức khác ở Đại hội thứ 19, đã trở thành ý chí không phải chỉ riêng của giai cấp công nhân, mà nó đã trở thành hành động phổ biến và trực tiếp của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới. Một mặt khác, chưa bao giờ cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản lại nổ một cách sâu rộng như ngày nay. Vì thế mà từ loài người trong vài chục năm lại đây, những bước tiến kinh thiên động địa, huyền đất, về tinh thần chiến đấu sáng tạo, đã vượt qua hàng trăm năm trước. Là bởi vì lịch sử từ xưa đến nay của những người sản xuất, lao động. Nhưng trước đây, họ chỉ sống, làm chỗ dựa cho

các giai cấp bóc lột, còn bây giờ thì họ là những người làm ra lịch sử có ý thức, như là chủ thể của lịch sử chứ không phải là đối tượng của lịch sử nữa. Hiện nay, loài người đang thực hiện lời tiên đoán của Mác cách đây hơn 100 năm, là trong cuộc cách mạng cộng sản, những người vô sản không mất gì hết, mà họ lại được cả một thế giới. Cái thế giới mà loài người đang giết ra khỏi tay các giai cấp thống trị cũ, là cả thế giới vật chất và tinh thần, cả tư duy, trí tuệ, tình cảm, những giá trị vật chất và tinh thần mà loài người đã sáng tạo ra trong hàng mấy nghìn năm. Thế giới đó là bao gồm tất cả những nguyên vọng và mong ước thiết tha nhất của loài người trên chặng đường lịch sử ngày nay, đó là chủ nghĩa xã hội, độc lập dân tộc, dân chủ, tự do, hòa bình, hạnh phúc và tiến bộ xã hội. Ở mức độ này hay mức độ khác, ở mặt này hay mặt khác, tất cả những chiều hướng và nguyên vọng, ước mong đó đều đưa tới một mục đích chung, tới cái chiều hướng phát triển chung của lịch sử nhân loại, là thoát ly khỏi xiềng xích của chủ nghĩa tư bản, và tiến tới một xã hội mới, tiến tới chủ nghĩa cộng sản.

Nếu chủ nghĩa duy vật lịch sử là một sự thắng lợi vĩ đại của trí tuệ của loài người thì những thắng lợi chấn động ngày nay của cách mạng thế giới là một thắng lợi cực kỳ vĩ đại của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nó chứng minh cho sự đúng đắn tuyệt đối của học thuyết mác-xít lê-ni-nít về lịch sử. Vì vậy, chúng ta không lấy làm lạ nếu ngày nay hơn bao giờ hết, nhân dân lao động càng phải nắm chắc những qui luật phát triển của lịch sử xã hội loài người. Và cũng vì vậy mà chúng ta không lấy làm lạ nếu

* Bài phát biểu của đồng chí Nguyễn-khánh-Toàn, Viện trưởng Viện Khoa học Xã hội, tại Hội nghị phương pháp luận sử học tại Hà-nội trong những ngày 28, 29, 30 tháng 6 và 1-7 vừa qua.

hiện nay hơn bao giờ hết, các giai cấp thống trị — bọn đế quốc, giai cấp tư sản, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, bọn phản động và bọn tay sai của chúng, dưới muôn màu muôn vẻ, cố xuyên tạc lịch sử, phủ nhận những qui luật khách quan của lịch sử, tất cả những cố gắng của chúng về tư tưởng học thuật chứng tỏ tinh thần hoang mang của chúng, thế bị động, sự hoảng sợ, bất lực và tâm hồn tuyệt vọng của những giai cấp, những thế lực bị lịch sử lên án và đang bị những lực lượng tiến bộ của lịch sử tấn công.

Chính ngay những sự biến động trong những lĩnh vực có lợi trước mắt cho chủ nghĩa tư bản về mặt tăng lợi nhuận thặng dư của chúng và tăng cường sức xâm lược của chúng, như cuộc cách mạng to lớn về khoa học kỹ thuật đang diễn ra trong thế giới, cũng lại quật lại chúng nó: một mặt, và đây là điểm chủ yếu, nó tăng thêm tinh gay gắt trong mối mâu thuẫn cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, giữa tính chất xã hội của những tư liệu sản xuất, và quyền tư hữu về tư liệu sản xuất và về sự phân phối và sử dụng những của cải của xã hội; hai là nó tăng thêm tinh gay gắt của những mâu thuẫn giữa các tập đoàn đế quốc chủ nghĩa.

Cho nên, đối với chúng ta, việc đặt ra và thảo luận vấn đề phương pháp luận của sử học là rất cần, mà nếu nói rộng ra, nó không phải chỉ bó hẹp ở khoa sử, mà nó còn có quan hệ mật thiết đến các ngành khoa học xã hội nói chung, thậm chí nó cũng không phải là một vấn đề xa lạ, một thứ xa xỉ phẩm đối với khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

Từ những điều trình bày ở trên, tôi muốn nói lên một điểm này, là khi chúng ta nói đến vấn đề phương pháp luận, thì chúng ta trước hết phải nhận định cho kỹ cái chức năng của khoa học lịch sử, phù hợp với tính chất của lịch sử xã hội loài người. Trong các bản báo cáo và tham luận, các đồng chí nói rất đúng là lịch sử là lịch sử đấu tranh giai cấp từ khi xã hội loài người chia thành giai cấp, vì vậy, khoa sử phải là một công cụ chiến đấu. Ở đây tôi muốn nói thêm rằng, cũng trên cơ sở nhận định rằng lịch sử là lịch sử của giai cấp đấu tranh, lịch sử của những người sản xuất, của nhân dân lao động, chúng ta phải nhận định thêm rằng lịch sử trước hết là *lịch sử giải phóng loài người nói chung, và con người nói riêng*. Áp bức bóc lột, phi nghĩa, tàn bạo, tội ác, đau khổ, tủi nhục là vì trong xã hội có giai cấp. Có giai cấp bóc lột áp bức, thì cũng có giai cấp chống lại áp bức bóc lột, và tìm cách thoát ly khỏi sự áp bức bóc lột đó.

Sở dĩ chủ nghĩa duy vật lịch sử do Mác—Ăng-ghe-nơ sáng tạo ra vĩ đại là ở chỗ không

những nó giải thích đúng đắn, đúng với khoa học, nghĩa là đúng với thực tế khách quan con đường đi của loài người, mà nó còn vạch ra triển vọng của lịch sử loài người, con đường đi đến thắng lợi. Có như vậy chúng ta mới có thể nói được rằng từ mấy nghìn năm nay loài người không ngừng tiến bộ và có như vậy, chúng ta mới khẳng định được rằng loài người nhất định tiến lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, một kỷ nguyên lịch sử mà màn đầu đang diễn ra trước mắt của thế hệ chúng ta. Hiểu triết học Mác-xít là một thứ triết học không những có thể giải thích được thế giới, mà chủ yếu là cải tạo được thế giới là hiểu theo ý nghĩa đó. Lê-nin cũng đã nói: Có thể trở nên người cộng sản chân chính là khi mình tiếp thụ được tất cả cái kho tàng kiến thức mà loài người đã tích lũy từ bao nhiêu thế kỷ. Ý Lê-nin là nói rằng những kiến thức mà loài người đã tích lũy được trong quá trình đấu tranh lâu dài đã chiến thắng đối với tự nhiên và đấu tranh xã hội, mà hai cuộc đấu tranh này là khăng khít với nhau, tác động lẫn nhau và đó là những giai đoạn tất yếu đưa đến một quy luật tất yếu nữa, là sự thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản.

Lê-nin cũng còn nói rằng chỉ thừa nhận giai cấp đấu tranh cũng chưa đủ. Người Mác-xít triệt để còn phải thừa nhận và phấn đấu cho cái kết quả tất yếu, lô-gích của giai cấp đấu tranh là chuyên chính vô sản.

Sự nghiệp giải phóng của những người lao động và sự thắng lợi của sự nghiệp đó là sợi chỉ đỏ trong toàn bộ các tác phẩm của những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Từ bản *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, quyển *Tư bản luận* đến những quyển phân tích thời sự trước mắt như cuốn *Ngày 18 Bơ-ru-me của Lu-i Bô-na-pác* đều toát ra một ý lớn, căn bản, là sự nghiệp giải phóng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nhất định thắng. Thậm chí khi phê phán một sự kiện lịch sử xảy ra, mà điều kiện khách quan chưa chín muồi như Công xã Pa-ri, Mác và Ăng-ghe-nơ đứng trên lập trường là ủng hộ, và kêu gọi giai cấp công nhân quốc tế ủng hộ Công xã Pa-ri, bởi vì đó là một sáng tạo cách mạng vĩ đại đối với lịch sử nhân loại, đó là một tia sáng đầu tiên trên con đường giải phóng của loài người bị áp bức.

Trong những tác phẩm của Lê-nin thì điều đó càng rõ ràng, càng đanh thép, và không những trong các tác phẩm về chính trị, kinh tế, lịch sử, mà về cả khoa học như cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, về văn học nghệ thuật như tập phê phán Lê-ông Tôn-stôi, chưa nói đến tác phẩm kiệt xuất, vĩ đại, một sự tổng hợp thiên

là *Chủ nghĩa đế quốc* — giai đoạn *tột cùng của chủ nghĩa tư bản* — có tính đảng, đứng trên quan điểm lập trường giai cấp, đồng thời cũng là tinh khoa học chân chính, có nghĩa là phần đầu cho sự nghiệp giải phóng của giai cấp, cho giai cấp thắng lợi. Tinh thần chủ đạo của học thuyết Mác—Lê-nin là lý luận và thực tiễn là thống nhất.

Một điểm nữa về luật giai cấp đấu tranh mà chúng ta cần chú ý khi nói về vấn đề phương pháp luận. Giai cấp đấu tranh là qui luật phổ biến của quá trình phát triển của xã hội có giai cấp. Đấu tranh giai cấp diễn ra trong ba lĩnh vực của đời sống xã hội kinh tế, chính trị và tư tưởng. Song qui luật đó không phải cứ tiến hành theo một đường thẳng, cứng đờ, mà bằng những con đường biện chứng, khi ẩn khi hiện, khi gay gắt, khi tương đối êm dịu, khi trực tiếp bộc lộ, khi gián tiếp, khi dưới hình thức này, khi dưới hình thức khác, nghĩa là dưới muôn hình, muôn vẻ, ở những mức độ và giác độ khác nhau, theo cuộc sống muôn hình muôn vẻ của xã hội loài người. Nó tùy ở tình hình cụ thể, trước hết là ở trình độ phát triển sản xuất, và trình độ văn hóa của mỗi nơi, mỗi lúc, mỗi dân tộc, ở những đặc thù về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa của từng dân tộc, ở trong sự cấu tạo của xã hội đó ở mức độ và hình thức biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp và ở sự so sánh lực lượng của các giai cấp ở bên trong xã hội lúc đó. Cho nên, theo ý nghĩa ấy, Lê-nin đã nói: thực tế là phong phú hơn qui luật.

Chúng ta phải thấm nhuần tư tưởng đó trong công tác nghiên cứu lịch sử, để khỏi sa vào bệnh công thức, chủ quan, định kiến, gán ghép máy móc, nhất là không thấy được những nhân tố tích cực hoặc nhiều hoặc ít, đã góp phần tạo nên những điều kiện giải phóng và thắng lợi của nhân dân.

Về lịch sử châu Âu trong giai đoạn phát triển từ 5, 6 trăm năm lại đây, giai cấp đấu tranh diễn ra không đồng đều trong ba mặt kinh tế, chính trị và tư tưởng, và do đó mà bước tiến của xã hội cũng không thể có được đồng thời trong một lúc, ở mọi nơi và về các mặt. Như ở thế kỷ XIV, XV thì sự tiến bộ về mặt văn học nghệ thuật đã nổi lên hàng đầu, trong khi đó thì về kinh tế còn là giai đoạn chuẩn bị điều kiện cho sự phát triển của sản xuất, mới là thời kỳ sửa soạn những tiền đề cho sự lớn lên của chủ nghĩa tư bản.

Sang thế kỷ XVII, XVIII, khi mà chủ nghĩa tư bản đã có cơ sở vững chắc, tức là xã hội châu Âu đã ở vào đêm hôm trước của cách mạng tư sản và đang chuẩn bị cuộc cách mạng công nghiệp, thời một bước tiến mới của xã hội

châu Âu là về mặt tư duy khoa học. Đến cuối thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX tức là vào thời kỳ xác lập và phổ biến quan hệ tư bản chủ nghĩa và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã bộc lộ ra những mâu thuẫn căn bản của nó, thời về mặt chính trị, kinh tế và xã hội, mới nảy sinh ra những quan niệm tiến bộ, về chính trị thì như chủ nghĩa xã hội không tưởng, về kinh tế thì như kinh tế chính trị học Anh, về triết học thì như triết học Đức. Chỉ ở nửa sau của thế kỷ XIX, lúc mà chủ nghĩa tư bản đã hết vai trò lịch sử của nó và trong xã hội đã có cơ sở vật chất để thấy được những nét lớn của con đường đi lên của xã hội loài người thời là lúc ra đời của duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Mác và Ăng-ghe-nh, là đỉnh cao nhất, là một thế giới quan toàn diện và hoàn chỉnh nhất, đạt được là nhờ những bước tiến bộ từ từ, nhưng liên tục của loài người giành được trong quá trình đấu tranh giai cấp gay go và phức tạp kéo dài hàng bao nhiêu thế kỷ.

Đúng như lời Ăng-ghe-nh nói, lịch sử chỉ giải quyết được vấn đề nào mà nó đề xuất ra.

Song, tính đảng, lập trường quan điểm giai cấp, đồng thời là sự thể hiện tinh khách quan, tinh khoa học và tinh lô-gích, là ở chỗ này, phải thấy sự khác nhau về nguyên tắc, về căn bản giữa những tiến bộ của loài người trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản đang đi lên và những tiến bộ của nhân loại trong thời kỳ suy vong của nó, trong thời kỳ xuất hiện và trưởng thành của giai cấp vô sản.

Trong tư tưởng, trong thế giới quan của con người, đã có sự đấu tranh giữa duy tâm và duy vật. Nhưng về quan điểm duy vật lịch sử thì cuộc đấu tranh đó diễn ra dưới hình thái là đòi lại cho con người cái gì của con người, lịch sử của xã hội loài người là do người làm ra, vận mệnh của loài người là do người định đoạt.

Chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn tiến lên của nó, đã thắng được tư tưởng phong kiến và tôn giáo về mặt đó. Nhưng theo quan niệm tư sản, con người làm ra lịch sử là con người chung, và tự chung, và suy luận đến cùng thì chỉ là con người bóc lột những người khác, là cá nhân tư sản, là đưa tới sự thống trị của giai cấp tư sản. Bởi vì trong xã hội loài người có giai cấp và giai cấp đấu tranh thì làm gì có con người nói chung. Như vậy thời quan niệm của giai cấp tư sản về vai trò lịch sử của con người là siêu hình, vẫn là duy tâm. Nếu giai cấp tư sản có vai trò lịch sử là thay chân cho giai cấp qui tộc phong kiến, thời mặt khác nó lại là một giai cấp bóc lột sức lao động, nó chiếm đoạt của cải của những người sản xuất làm ra, là một giai cấp ứ bản, không sản xuất,

cho nên nó không phải là một giai cấp sáng tạo ra lịch sử, nếu chúng ta hiểu lịch sử là do lao động sáng tạo nên, là lịch sử của những người sản xuất.

Duy vật lịch sử là một tư tưởng hoàn chỉnh nhất, triệt để nhất ở chỗ nó thực sự trả lại cho con người cái gì của con người, trả lại địa vị làm chủ của những người chủ thực sự, tức là những người sản xuất ra tất cả những giá trị vật chất và tinh thần của thế giới, những người cải tạo và xây dựng thế giới.

Trong giai đoạn phát triển lịch sử nhân loại ngày nay, sự chuyển biến đó có thể làm được, bởi vì có giai cấp công nhân là giai cấp lịch sử có sứ mạng giải phóng hoàn toàn cho xã hội loài người.

Đó là về lịch sử nói chung.

Theo tôi, một điểm mà những cán bộ nghiên cứu sử học của chúng ta cần chú ý là trong khi xây dựng phương pháp luận về sử học nói chung thì phải chú ý xây dựng phương pháp luận về lịch sử Việt-nam nói riêng. Bởi vì rất nhiều vấn đề trong lịch sử nước ta mà chúng ta cần đi sâu vào để tìm hiểu bản chất của nó, những đặc thù của nó, tức là những sự thể hiện trong thực tế Việt-nam của những quy luật phổ biến, những sự bổ sung, những chỗ phát huy những quy luật phổ biến, những mặt sáng tạo, những nét độc đáo của lịch sử dân tộc ta đã và đang đóng góp phần mình vào lịch sử của các dân tộc. Đi sâu vào những nét độc đáo đó, ta càng hiểu sâu hơn những qui luật phổ biến, càng giúp nâng cao ý thức của nhân dân, và càng phục vụ thiết thực hơn những nhiệm vụ cách mạng của chúng ta.

Tôi nêu lên một vài thí dụ. Khi chúng ta nói đến lịch sử dân tộc Việt-nam thì chúng ta thường nhấn mạnh tinh thần bất khuất và anh dũng của dân tộc ta, bởi vì luôn luôn bị nạn ngoại xâm đe dọa. Điều đó cố nhiên là đúng. Nhưng khi đi sâu vào việc tìm hiểu tình hình phát triển kinh tế xã hội, văn hóa của một giai đoạn, khi phát sinh ra một sự kiện lịch sử quan trọng, như cuộc khởi nghĩa của Hai bà Trưng ở đầu thế kỷ này, thì hoặc là chúng ta thoái thác, hoặc là chúng ta suy diễn, theo một số hiện tượng riêng lẻ, như vì hai bà là phụ nữ cho nên đoán là lúc đó xã hội Việt-nam còn theo chế độ mẫu hệ; nghe truyền hai Bà là con của một lạc tướng, thì đoán ra rằng đó là chế độ dân chủ quân sự, hoặc là thời kỳ chế độ thị tộc tan rã; hoặc là sơ kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ, v.v... và v.v... Đành rằng chúng ta thiếu sử liệu, và cũng vì thiếu sử liệu nên chúng ta chỉ có thể đoán mò may ra thì trúng. Nhưng theo tôi, một nguyên nhân rất quan trọng nếu không phải là nguyên nhân chính làm cho ta lúng túng, là chúng ta

chưa nắm thật vững quan điểm sử học mác-xít không phải trên những công thức, khái niệm chung, mà một cách tinh vi, sắc sảo hơn và hai là vì ta chưa thật đi sâu vào thực tế lịch sử Việt-nam, không phải chỉ về mặt sự việc và tư liệu, mà về bản chất của vấn đề và về mặt khái quát và tổng hợp của sự việc và tư liệu.

Nếu thế thì chúng ta phải xem đến tinh chất của cuộc khởi nghĩa đó, nó không phải là một cuộc nổi dậy tầm thường, vô tổ chức, không có triển vọng, không phải một phản xạ sơ đẳng có tính động vật dưới một sức ép nào đó, mà nó là một cuộc khởi nghĩa có tính chất quần chúng, nếu chúng ta tránh danh từ toàn dân chưa hợp với thời kỳ đó. Hai, là thắng lợi của khởi nghĩa đã đi đến giành chính quyền, xây dựng một quốc gia độc lập. Những hành động, sự kiện đó không phải là ngẫu nhiên. Một mặt và trực tiếp là do sự áp bức tham tàn của kẻ thống trị ngoại bang, nhưng mặt khác là do một hệ thống nhận thức nhất định đưa đến. Hệ thống nhận thức, như chúng ta hiểu, là đã để ra trên một đời sống có tổ chức, có nề nếp, có qui mô, nghĩa là trên cơ sở của một cộng đồng tương đối cao. Tất nhiên so với phương Bắc thì còn thấp, nhưng không đến nỗi phải nhờ có gần 900 năm Bắc thuộc mà Việt-nam mới bước sang thời kỳ phát triển lịch sử cao hơn. Mặc dầu cái quốc gia độc lập đó tồn tại không lâu, nhưng đó là một cuộc tấn công lên trời, một hành động sáng tạo cách mạng, một tinh thần quả cảm tuyệt vời trong khi mà đối phương đang ở giai đoạn tiến lên đề rồi trở nên bá chủ của cả một vùng châu Á.

Tôi không nói là trên cơ sở đó chúng ta đã có thể khẳng định rằng xã hội Việt-nam hồi đó ở vào chế độ chiếm hữu nô lệ, hay là chế độ phong kiến. Điều đó chưa giải quyết được khi ta chưa có đầy đủ tài liệu, và có lẽ cũng chưa phải là vấn đề cấp bách; điều mà chúng ta có thể nói ra được là xã hội Việt-nam đã có một cơ sở phát triển nhất định, về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, đã có một ý thức dân tộc nhất định và một lòng tự hào dân tộc khá mạnh.

Sự nhận định đó có thể giúp chúng ta hiểu sâu hơn và một cách khái quát hơn quá trình diễn biến của những sự kiện lịch sử căn bản về sau của dân tộc ta.

Sau cuộc khởi nghĩa của Hai bà Trưng thất bại, dân tộc ta trải qua gần 900 năm Bắc thuộc. Tất nhiên đó là một thời gian lệ thuộc khá dài, trong đó các triều đại phương Bắc đều đeo đuổi một chính sách duy nhất là thôn tính Việt-nam. Về lãnh thổ thì biến thành quận huyện, về xã hội văn hóa và tư tưởng thì đồng hóa. Một thời gian dài như vậy, và một chủ

trường chinh sách có hệ thống như vậy của kẻ ngoại xâm, nhất định có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển về vật chất và tinh thần của dân tộc. Nhưng ảnh hưởng đó đã không thể đồng hóa nổi dân tộc, đã không tiêu diệt nổi ý chí độc lập của dân tộc. Ý chí đó đã thể hiện ở những cuộc khởi nghĩa liên tiếp nổ ra trong suốt 900 năm, và cuối cùng là đi đến giải phóng hoàn toàn.

Một mặt, điều đó chứng tỏ tinh thần quật khởi không lay chuyển nổi của dân tộc, cho nên mặc dầu bị đô hộ trong gần 10 thế kỷ mà vẫn không bị mất gốc. Đó là một điều hiếm có trong lịch sử của các dân tộc nhỏ yếu ở vào thời đại đó.

Nhưng mặt khác nó cũng nói lên rằng, sở dĩ như vậy, là vì gần 900 năm đó, dân tộc ta không phải chỉ bất buộc chịu sự du nhập của những phương thức sinh hoạt của phương Bắc, mà bản thân mình cũng đã tự sáng tạo ra một nền tảng nhất định cho cuộc sống của mình, dựa trên cái vốn sẵn có của mình. Phần tự lập tự cường này là nhân tố chủ yếu, quyết định đã đưa đến cuộc giải phóng hoàn toàn dứt khoát, bằng một cuộc đọ sức với kẻ địch dưới hình thức cao nhất, là đấu tranh võ trang. Điều đó lại cũng giải thích vì sao mà mới giành được độc lập không bao lâu, mà đã đương đầu thắng lợi, đánh đuổi một cách oanh liệt kẻ xâm lược muốn quay trở lại đặt nền đô hộ, dưới thời Lê Đại-hành và Lý-thường-Kiệt, và đã phát triển một cách nhanh chóng, tuy nhiên là có sử dụng vốn của nước ngoài về cách tổ chức nhà nước, phát triển kinh tế và xã hội về tư tưởng học thuật, nhưng đã tự tạo nên những giá trị vật chất và tinh thần có sức thái độc đáo của Việt-nam. Điều đó đã giải thích vì sao hồi thế kỷ XIII, lúc mà Việt-nam bị coi là một quốc gia phong kiến còn bước chập chững, lại làm được một việc thần kỳ, có thể nói là vô địch, là ba lần thắng quân Nguyên, trong khi đó thì nước to nhất châu Á hồi ấy có một nền tảng quốc gia mạnh gấp bội so với Việt-nam, và vẫn chưa bỏ cái mộng thôn tính Việt-nam, lại bị Mông-cô khua phục?

Cũng theo tác động của quy luật đó, nền đô hộ của nhà Minh hồi đầu thế kỷ XV trên đất nước ta chỉ tồn tại được trong 20 năm, một thời gian lịch sử có thể coi là ngắn nhất trong lịch sử xâm lược và đô hộ của những nước lớn đối với những nước nhỏ trong thời đại phong kiến. Thời gian đô hộ đó đã kết thúc bằng một sự thắng lợi quân sự của ta trong đó về phía ta, hai mặt đưng và tri là ngang nhau, và về mặt thuần túy quân sự mà nói, thì có thể cho đó là kết quả của một sự đọ sức giữa hai địch thủ mạnh xấp xỉ như nhau.

Cũng do tác động của quy luật đó trong

những điều kiện lịch sử mới, nhờ sự phát triển độc lập của Việt-nam từ sau khi giải phóng khỏi quân Minh, mà cuối thế kỷ XVIII, dân tộc ta đã ghi một sự nghiệp thần kỳ nữa, cũng hiếm có trong lịch sử của các dân tộc nhỏ yếu bị xâm lược trong thời phong kiến, là không đầy 7 ngày những người Việt-nam chân đi đất với tất cả những qui luật của một cuộc chiến tranh chinh qui đã quét sạch đất nước khỏi 20 vạn binh hùng tướng mạnh của quân Thanh xâm lược.

Sang thời kỳ cận đại, khi Việt-nam bị một nước tư bản chủ nghĩa Tây Âu — chủ nghĩa thực dân Pháp chinh phục, thì hình như là qui luật nói trên không còn tác động được nữa, bởi vì về mặt phát triển sức sản xuất và tổ chức xã hội, nước Pháp đi trước ta hàng trăm năm. Thực tế không phải như vậy. Pháp chiếm đất nước ta không phải trong ngày một ngày hai, mà phải mất đến 30 năm trời mới hoàn thành nổi việc chinh phục. Không những thế, nơi nào bị chúng xâm lược tương đối nhanh, do sự đầu hàng của triều đình Nguyễn, thì nơi ấy nhân dân nổi lên chống xâm lăng với một tinh thần anh dũng và một nghị lực sáng tạo tuyệt vời. Điều đó nói lên gì? Nó nói lên rằng cái mà các nước tư bản phương Tây cho là có một sức thuyết phục tuyệt đối nghĩa là vũ lực dựa trên một khoa học và kỹ thuật hiện đại, và nền « văn minh » tiên tiến, không khua phục được dân tộc ta. Không phải chỉ vì dân tộc ta có ý thức rằng mình là chính nghĩa mà giặc ngoại xâm là phi nghĩa; mà vì còn có ý thức rằng dân tộc ta không phải là một dân tộc lạc hậu, man di, mà đã có một cái vốn văn hóa lâu đời, với cái vốn đó, ta đã chiến thắng bao nhiêu kẻ ngoại xâm hùng cường ở ngay cạnh vách mình, và với cái vốn đó, dân ta có thể trở nên giàu, nước ta có thể trở nên mạnh mà không cần có sự đô hộ của ngoại bang, bất cứ nó mạnh đến đâu về mặt vật chất. Tinh thần tự hào dân tộc đó nó đã tỏ rằng lòng tự tin, tự trọng và lòng khinh bỉ và chi căm thù đối với giặc ngoại xâm, là những ngọn lửa thiêng đã nhen lên và hun đúc cái chí khí cách mạng ngày càng bốc lên cao của nhân dân ta trong gần cả một thế kỷ bị thực dân Pháp đô hộ, sau khi mà chủ nghĩa tư bản phương Tây chinh phục được toàn cả phương Đông và tin rằng không một dân tộc nhỏ yếu nào trên trái đất muốn hoặc dám chống lại nền thống trị của chúng.

Song những điều nhận xét trên cũng chỉ mới phát triển thêm và khái quát hóa phần nào những đặc thù và những nét độc đáo của lịch trình phát triển lịch sử của dân tộc ta. Muốn đứng trên quan điểm và lập trường giai cấp của chủ nghĩa duy vật lịch sử — là lịch sử

là do nhân dân sáng tạo ra, và từ đó nâng cao tính tư tưởng, trình độ lý luận và tinh khoa học trong việc nhận định đối với lịch sử Việt-nam, thời còn phải đi vào bản chất của vấn đề, phải tìm ra cái « tại sao » của những cái « tại sao », phải nhìn thấy cái nguyên nhân bao trùm lên tất cả tinh thần anh dũng, ý chí bất khuất, lòng kiên cường, biểu hiện ở hai đức tính đẹp đẽ của dân tộc là đoàn kết và chiến đấu.

Theo tôi, sợi chỉ đỏ, cái cơ sở chủ yếu, nó là cái qui luật cơ bản nhất, nguyên lý chủ đạo của quá trình phát triển lịch sử của dân tộc ta trong suốt 4.000 năm nay, đó là *bản chất nhân dân* của toàn bộ lịch trình phát triển của lịch sử dân tộc Việt-nam.

Cả giữ nước, cả dựng nước, vừa giữ nước vừa dựng nước, sản xuất và chiến đấu, là do quần chúng nhân dân ta đảm đương hết, từ thời viễn cổ cho đến ngày nay, điều đó đã trở thành một qui luật khách quan tất yếu, nó có căn nguyên trong điều kiện thực tế khách quan của lịch sử. Là vì suốt mấy nghìn năm, không lúc nào ngót bị nguy cơ xâm lược. Lại là một nước nhỏ so với nước láng giềng không lồ phương Bắc. Đặc điểm này đã tác động về hai mặt: một mặt, đã là một nước nhỏ, mà lại ở bên cạnh một nước lớn, phát triển cao, dưới thời chiếm hữu nô lệ, phong kiến và tư bản chủ nghĩa, thì khó lòng mà lọt ra ngoài mưu toan chính phục và thôn tính của nước lớn. Hai, là vì nhỏ bé cho nên muốn kháng cự kẻ địch và bảo vệ độc lập của mình, thì phải huy động lực lượng của cả nước, của toàn dân, phải có cả một tập thể. (« Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh »). Nếu cần thêm vào một nguyên nhân thứ ba, thì có thể nói rằng, trước khi bị đặt dưới quyền thống trị của phương Bắc, ở về phía nam sông Dương-tử trong các bộ lạc Bách Việt, bộ lạc Lạc Việt đã hình thành một quốc gia nào đó, một điều mà các dân tộc lớn không thể dung thứ được, và nhất định phải bắt lệ thuộc bằng cách này hoặc cách khác. Hai, là đã thành một quốc độ, do tự mình xây dựng lấy, thì nhất định có lòng tự tin, có ý thức và ý chí bảo vệ lãnh thổ và đời sống của mình.

Vì thế mà tinh thần dân đã biểu hiện rất sớm trong cuộc đấu tranh giải phóng chống ngoại xâm của nhân dân ta. Nhờ có chiến tranh nhân dân mà ta đã thắng được Mông-cổ. Học thuyết quân sự thiên tài và cách tiến hành chiến tranh xuất sắc chống Mông-cổ của Trần-quốc-Tuấn căn bản là một sự áp dụng chiến tranh nhân dân. Chỉ hơn một thế kỷ về sau, với Nguyễn Trãi, và áp dụng vào cuộc kháng chiến chống nhà Minh, thì về lý luận và thực

tiễn, chiến tranh nhân dân đã thành một hệ thống hoàn chỉnh và tiến bộ nhất so với thời đại ấy. Cuối thế kỷ XVIII, cuộc chiến tranh ái quốc dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Huệ, chiến tranh nhân dân đã có một bước nhảy vọt kỹ diệu, vượt ra ngoài sức tưởng của người ở thời đại ấy bởi vì nó diễn ra trong lúc mà đời sống kinh tế, chính trị, xã hội hầu như là tan rã, do cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt-nam đã ở vào giai đoạn trầm trọng nhất của nó, trong khi mà chưa có một phương thức sản xuất mới thay thế vào. (Chỗ này khác với những cuộc chiến tranh mà cuộc đại cách mạng Pháp đã tiến hành chống liên minh của các quốc gia phong kiến Tây Âu cuối thế kỷ XVIII).

Tinh thần dân của sự nghiệp chống ngoại xâm của dân tộc ta là cái cơ sở đã có một ảnh hưởng quyết định đối với sự nghiệp xây dựng nước của dân tộc ta về mọi mặt, kinh tế, văn hóa, xã hội, phong tục tập quán, đạo đức tác phong.

Tinh thần dân, nó đã trở thành như cái bản tính của lịch sử dân tộc Việt-nam, đã giúp cho chúng ta hiểu nhiều cái về lịch sử hiện đại của nước nhà. Nó giải thích vì sao mà dân tộc ta đã tỏ ra một tinh thần yêu nước, một tinh thần chiến đấu chống chủ nghĩa thực dân bèn bỉ, kiên cường, gan dạ, đến như vậy, mà nội dung ngày càng phong phú, tiến rất nhanh, sang đến thời đại cách mạng xã hội chủ nghĩa và tất cả các dân tộc bị áp bức nổi dậy như vũ bão, thì nhân dân ta rất nhanh chóng không do dự chuyển tất cả cái tinh thần kiên cường, bất khuất, chí khí anh hùng, nghị lực sáng tạo và những nguyện vọng mơ ước của mình cho giai cấp công nhân Việt-nam là giai cấp xứng đáng nhất về mọi mặt làm người phát ngôn và người bảo vệ chân chính những quyền lợi cơ bản, vận mệnh và tiền đồ của dân tộc. Do đó mà giai cấp công nhân Việt-nam rất sớm trở thành giai cấp tiên phong, lãnh đạo cách mạng Việt-nam. Do đó mà việc du nhập chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào Việt-nam là một kết cấu lô-gích của quá trình phát triển lịch sử của dân tộc ta, là nằm trong quy luật, và là sự biểu hiện tập trung cao nhất của tác động của quy luật phát triển của xã hội Việt-nam. Cũng do đó mà, đảng tiên phong của giai cấp Việt-nam, Đảng Cộng sản Đông-dương trước kia và Đảng Lao động Việt-nam ngày nay, trong vòng 36 năm đã đưa cách mạng Việt-nam đến những thắng lợi lịch sử chói lọi, thật sự đã làm cho cách mạng Việt-nam trở thành đầu tàu của lịch sử Việt-nam.

Nếu chúng ta cố gắng đi sâu và tổng hợp các mặt đó của lịch sử nước ta, mà tôi cho đó là những mặt cơ bản, thì chúng ta có cơ sở để

manh dạn không những đánh đổ một cách triệt để những học thuyết phản động của các sử gia đế quốc tư sản, thực dân về lịch sử Việt-nam nói chung và lịch sử các dân tộc nói riêng, mà chúng ta có thể bổ sung vào quan điểm của những nhà sử học mác-xít. Ví dụ như quan điểm cho rằng các dân tộc phương Đông chịu ách thống trị lâu đời của phong kiến, để đưa người ta tới kết luận rằng vì thế mà các dân tộc phương Đông trong suốt bao nhiêu thế kỷ không hề sáng tạo ra được cái gì, mà chỉ biết chịu đựng một cách bị động sự kìm hãm của nền thống trị phong kiến. Ngoài ra chúng ta còn có thể bổ sung vào lý luận kinh điển về quá trình hình thành dân tộc. Đối với các vấn đề khác như văn học, nghệ thuật, ngôn ngữ, cả đến khoa học cũng thế.

Có như vậy mới có sự sáng tạo trong sử học. Những nhà sử học mác-xít của chúng ta đã có công trong việc phổ biến lập trường quan điểm mác-xít về sử học. Điều đó rất tốt. Nhưng làm điều đó chúng ta mới thỏa mãn được bước đầu yêu cầu sơ đẳng, tối thiểu đối với những cán bộ mang danh hiệu cao quý là nhà sử học mác-xít. Chúng ta không thể tự mãn với kết quả bước đầu đó. Thời đại ngày nay, cách mạng của chúng ta, sự nghiệp thần thánh chống Mỹ cứu nước đòi hỏi cán bộ nghiên cứu lịch sử cũng như cán bộ nghiên cứu khoa học xã hội nói chung, phải cố gắng hơn, vươn mình hơn lên. Trước hết là nâng cao *tinh tư tưởng trong sử học*, nhận thức một cách đầy đủ sâu sắc trách nhiệm chính trị của những nhà sử học đối với cách mạng. Việc nâng cao trình độ lý luận khoa học không thể tách khỏi việc nâng cao *tinh tư tưởng*, có đứng dưới giác độ nâng cao *tinh tư tưởng* thời mới nâng cao được trình độ lý luận khoa học.

Chúng ta đã thấy lịch sử dân tộc ta là do nhân dân ta sáng tạo ra, với ý nghĩa đầy đủ và thực tế. Ngày nay, chúng ta thấy, ở một trình độ cao hơn, đầy đủ hơn, với một lòng tự giác sắc bén hơn, toàn dân đang sáng tạo ra lịch sử ở trên chiến trường, ở đồng ruộng, ở

nhà máy, ở trường học, ở bệnh viện, ở chốn suối rừng hẻo lánh, ở trên mỗi mảnh đất của non sông đất Việt. Ta nâng cao trình độ lý luận và tinh tư tưởng của sử học để phục vụ toàn dân ta, những người làm ra lịch sử, những chủ nhân của lịch sử, để càng sớm giành thắng lợi cho cách mạng Việt-nam.

Vì vậy chúng ta không chỉ nhằm hàn bạc, thảo luận trong giới nhỏ hẹp của những cán bộ chuyên nghiên cứu về lịch sử. Muốn cho nó trở thành lợi khí đấu tranh cách mạng sắc bén, đúng với chức năng của nó, thì phải lo nghĩ đến việc phổ biến rộng rãi trong quần chúng. Ta đã tổ chức Hội khoa học lịch sử — đó là một việc rất tốt. Nhưng còn việc dạy sử học cho con em ta, cho thanh niên ta, những người mà chúng ta đào tạo thành những chiến sĩ cách mạng kế tục sự nghiệp của chúng ta, thì thế nào? Việc dạy sử trong trường học hiện nay còn rất lúng túng, có thể nói là rất dở. Không phải chỉ lối dạy, lối viết sách giáo khoa về lịch sử còn khô khan, công thức, mà cả đến quan niệm thế nào là những kiến thức cơ bản về lịch sử cũng còn rất hồ đồ. Cho nên chúng ta phải hết sức giúp đỡ cho việc dạy sử ở nhà trường có một chuyên hướng cương quyết.

Chúng ta rất sung sướng tự hào khi nghiên cứu lịch sử nước nhà, chúng ta thấy rằng trong suốt cả một quãng đường dài hàng mấy nghìn năm, dân tộc ta đã góp phần của mình trong việc tồn tại và phát triển của nhân loại, thời ngày nay, há chúng ta lại chẳng tự hào gấp trăm nghìn lần, được cổ vũ gấp trăm nghìn lần, mà đưa tất cả trái tim và bộ óc của chúng ta để phục vụ sự nghiệp của ba mươi mốt triệu người ở cả hai miền Bắc Nam trên giải đất nghìn năm văn hiến của chúng ta, những người, như một bạn Căm-pu-chia đã nói, đang làm rạng rỡ thanh danh của các dân tộc châu Á, những người như nhà triết học Anh là cụ Bertrand Russel và cùng cụ là cả loài người tiến bộ đã nói, đang tạo nên một bản anh hùng ca của thời đại và đang bảo vệ danh dự của toàn thể nhân loại.



SỰ TAN RÃ KHÔNG NGỪNG CỦA NGUY QUÂN MIỀN NAM

TÔ-MINH-TRUNG

79 giờ 30 phút ngày 23-3-1966, một cuộc khởi nghĩa của đông đảo binh lính và sĩ quan yêu nước đã nổ ra tại trung đoàn thiết giáp số 1 của ngụy quyền Sài-gòn đóng tại Phú-cường, tỉnh Thủ-dầu-một.

Được sự giúp đỡ của đồng bào và sự trợ lực của một đơn vị Giải phóng quân, lực lượng binh lính và sĩ quan yêu nước khởi nghĩa đã chiếm một số xe bọc thép, nhanh chóng mãnh liệt tiến công địch, tiêu diệt trong khoảnh khắc toàn trung đoàn bộ trung đoàn thiết giáp số 1. Sau đó lực lượng yêu nước khởi nghĩa đã đánh chiếm và phá hủy toàn bộ chi đoàn xe lội nước M113, chi đoàn xe tăng M41 và hơn 10 xe quân sự khác của địch; đồng thời lần công nhiều vị trí đóng quân của sư đoàn bộ sư đoàn quân ngụy số 5 và trung đoàn 8 của chúng, phá nát nhiều công sự, khu nhà dè dủ, diệt một số lớn ác ôn, làm số còn lại hoảng sợ, bỏ chạy tán loạn.

Lực lượng yêu nước khởi nghĩa này đã tuyên bố đứng trong hàng ngũ Mặt trận dân tộc giải

phóng miền Nam Việt-nam, chiến đấu chống đế quốc Mỹ đến cùng, cho miền Nam hoàn toàn giải phóng, thành lập chính phủ liên hiệp dân tộc, độc lập, trung lập và hòa bình.

Sự kiện « khởi nghĩa » của lực lượng binh lính, sĩ quan yêu nước ở trung đoàn thiết giáp số 1 là một biểu hiện rất mới trong quá trình tan rã không ngừng của ngụy quân miền Nam. Trước hết, đó là kết quả không thể tránh khỏi của việc đế quốc Mỹ ngày càng đưa nhiều quân viễn chinh vào giày xéo đất nước ta. Hàng AP ngày 16-7-1965 thú nhận: « Sự có mặt của quân chiến đấu Mỹ càng làm cho quân đội miền Nam (ngụy) thêm tiêu cực và họ đã thấy rõ họ chỉ là lính đánh thuê cho Mỹ ». Mặt khác, nó cũng là kết quả tất yếu của một quá trình tan rã từ khi đế quốc Mỹ tiến hành « chiến tranh đặc biệt » (1961-1965).

Nhân dịp này, chúng ta hãy tìm hiểu quá trình tan rã không ngừng của ngụy quân từ 1961 đến nay.

* *

Chúng ta biết, hồi Pháp thống trị, quân ngụy chỉ được tổ chức đến cấp tiểu đoàn là cao nhất; nhưng dưới quyền thống trị của đế quốc Mỹ, bọn tay sai Ngô-đình-Diệm được tổ chức đến cấp sư đoàn và bộ tổng tư lệnh. Người Mỹ chỉ làm « cố vấn »! (thực chất của những tên « cố vấn » quân sự Mỹ chính là những tên chỉ huy (commandant) thực thụ). Đế quốc Mỹ ra sức « giúp » cho Diệm xây dựng một lực lượng 50 vạn quân (chính quy, bảo an, dân vệ và thanh niên chiến đấu) với mưu đồ, dùng nó thôn tính miền Nam, lấn công miền Bắc, uy hiếp phe xã hội chủ nghĩa. Với việc làm này, đế quốc Mỹ đã tính toán cụ thể như Samu-en May-e (Samuel Mayers), phó trưởng đoàn quân sự MAAG (Military Aid Advisory group) nói rằng: «... Nếu chúng ta không có những

người lính Việt-nam (ngụy) thì muốn duy trì những cứ điểm dân chủ (thực ra là những căn cứ quân sự xâm lược—TMT) trong khu vực có lập này, chúng ta chỉ còn cách dùng lính Mỹ đắt gấp 5 lần so với lính Việt-nam (ngụy) » (1). Thật ra, trong thực tế, từ khi quân đội viễn chinh Mỹ ồ ạt sang miền Nam Việt-nam đến nay, số tổn hao cho một tên lính Mỹ đã đắt gấp hơn 10 lần so với số tổn hao cho 1 lính ngụy.

Từ sau ngày Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời (20-12-1960), đế quốc Mỹ và tay sai đã chuyển hướng chiến lược: lấy lực lượng vũ trang và phong trào

(1) Thời báo Việt-nam 30-10-1959.

cách mạng của nhân dân miền Nam làm đối tượng chính để đàn áp, tiêu diệt. Tiến hành « chiến tranh đặc biệt » (giữa 1961) để quốc Mỹ coi lực lượng ngụy là chỗ dựa cơ bản nhất (trong 3 chỗ dựa : ngụy quyền, ngụy quân, hệ thống áp chiến lược và đô thị). Nhưng nguồn hy vọng lớn đó không tránh khỏi trở thành ảo vọng, bởi vì trong quá trình sử dụng ngụy quân làm lực lượng nòng cốt trong cuộc « chiến tranh đặc biệt », đế quốc Mỹ và tay sai không khác phục nổi những mâu thuẫn do chính sách xâm lược của chúng gây ra.

Mâu thuẫn giữa anh em binh sĩ ngụy quân miền Nam với đường lối xâm lược của đế quốc Mỹ và tay sai trong việc mở rộng « chiến tranh đặc biệt » là mối nguy chính tạo nên sự tan rã không ngừng của ngụy quân miền Nam. Mặc dù đế quốc Mỹ và tay sai có nhiều cố gắng mua chuộc, đầu độc anh em binh lính, nhưng chúng cũng không có cách nào ngăn chặn được mâu thuẫn ngày càng phát triển giữa chúng với họ. Từ chỗ làm đường gia nhập quân đội để « bảo vệ quốc gia » xây dựng « độc lập, dân chủ », đến chỗ đã nhìn thấy miền Nam Việt-nam trở thành thuộc địa kiểu mới của đế quốc Mỹ, thấy bọn tướng lĩnh « ...tham ô và tranh cướp quyền lực, ăn cướp viện trợ Mỹ, gửi tiền ra nước ngoài và gửi con đi học ở Paris » (1), thấy anh em bà con thân thuộc của mình bị đàn áp, khủng bố và ngay quyền sống của bản thân người lính cũng bị chà đạp nghiêm trọng. Thông qua những tội ác giết người không gớm tay của đế quốc Mỹ và tay sai, mặt khác, lại nhận thấy tinh thần dũng cảm, bất khuất, lòng yêu nước thiết tha, lòng nhân đạo vô bờ của những người mà Mỹ - Diệm thường gọi là « cộng sản », anh em binh sĩ ngụy ngày càng bị dẫn vật bởi con đường đang đi của mình. Hai tấm gương phản diện và chính diện đã thường xuyên soi bóng cuộc đời tương lai của họ. Những hồi chuông cảnh tỉnh luôn giục giã lương tri của những con người làm lạc.

Cuộc « chiến tranh đặc biệt » ngày càng mở rộng, những người lính ngụy càng thấy rõ cái khổ nhục của mình. Đã bị thương, chết chóc, lại còn bị bọn chỉ huy khinh rẻ. Họ thường bị bọn Mỹ gọi là « những con chó vàng đáng ghét ». Vì vậy giữa họ và bọn « cố vấn » Mỹ luôn có một cái hố ngăn cách sâu thẳm. Ở chề trước bước đi của cuộc đời, tâm lý chung của anh em binh sĩ ngụy là muốn tìm cách quay về với cuộc sống tự do của con người. Điều này đã cắt nghĩa : « Tại sao những binh sĩ ở cấp cuối cùng trong quân đội chính phủ (ngụy) bỗng nhiên lại giống như nước bèo bơi đi mất tăm và chỉ 2 tháng sau lại thấy xuất hiện thành những đội viên du kích lợi hại » (2).

Cao đường rời bỏ hàng ngũ ngụy quân của anh em binh sĩ càng phát triển mạnh theo nhịp độ chiến thắng của các lực lượng cách mạng. Chính sách binh vận được dân của Mặt trận dân tộc giải phóng, cùng với những chiến thắng dồn dập của Quân giải phóng và « đội quân chính trị » trên khắp các mặt trận, có ảnh hưởng không nhỏ đến sự tan rã không ngừng của ngụy quân miền Nam. Đại úy Phan-lạc-Tuyên, sĩ quan tham gia đảo chính Diệm hồi 11-11-1960 đã nói : « theo dõi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của đồng bào ngày một lớn mạnh, vang dội ra ngoài nước, chúng tôi hiểu rằng chỉ có theo con đường này, tài năng của những người nhiệt tình yêu nước mới phát triển » (3).

Sự tan rã không ngừng của ngụy quân miền Nam có lúc ít, lúc nhiều, lúc chậm, lúc nhanh, thậm chí có lúc nào đó hầu như dừng lại... Nhưng, nếu nhìn suốt quá trình từ 1961 đến nay thì đó là một quá trình sụp đổ liên tục, nặng nề và nghiêm trọng đến chỗ không cứu vãn nổi. Tinh thế đó là một nhân tố thất bại quan trọng của « chiến tranh đặc biệt ».

1. Giai đoạn 1961—1963

Bước vào đầu năm 1961, tên tổng thống Kennedey đã công khai nói rõ dã tâm của đế quốc Mỹ : « Mỹ có một chương trình dài hạn can thiệp vào miền Nam Việt-nam trong 10 năm tới ». Hẳn dám tuyên bố như vậy, vì hẳn ý vào thực lực của nước Mỹ, ý vào lực lượng ngụy quân không lồ của chúng ngay tại miền Nam ; đồng thời cũng phản ánh một nỗi lo âu, bức dọc về con đường xâm lược của « tòa nhà trắng ». Tuy nhiên, dù thấy quân đội ngụy miền Nam đã gấp 20 lần đông hơn Quân giải phóng, được trang bị tuyệt đối hiện đại ; nhưng các tướng tá Mỹ đến Sài-gòn sau ngày tuyên bố huênh hoang của nguyên thủ nước Mỹ, đều phải thừa nhận rằng : Quân Diệm đang bị thất bại trong các cuộc hành quân. Họ cố gắng đi tìm nguyên nhân của sự thất bại đó.

Nhìn chung bọn Mỹ chỉ tìm thấy những nhược điểm về số lượng, kỹ thuật của ngụy quân như : vì dàn mỏng giữ đất, thiếu các lực lượng tập trung ; các lực lượng tập trung lại thiếu cơ động, thiếu tin tức mau lẹ và chính xác, thiếu phương tiện chống phá chiến thuật du kích. Cũng có những tên Mỹ chòm nhìn thấy được cái cốt của vấn đề là : quân Diệm không có tinh thần chiến đấu, và chế độ Diệm không được sự ủng hộ đáng kể của nhân dân.

(1) Hãng thông tin Nhật Ky-ô-đô, 23-4-1965.

(2) Hãng thông tin Nhật Ky-ô-đô, 23-4-1965.

(3) I.P.A, 1-10-1963.

Kế hoạch màn đầu của « chiến tranh đặc biệt » (Xia-lây—Tay-lô) ra đời trên cơ sở hiểu biết đầy đủ bọn tư tưởng Mỹ. Chúng nghĩ rằng những thêm nhiều quân đánh phá, cần quét liên miên, gom dân lập « ấp chiến lược », thực hiện cách « tát nước bắt cá » dưới uy vũ của các thứ binh lực (« thiết xa vận », « trực thăng vận »...) thì có thể nuốt trôi cả miền Nam trong vòng 18 tháng. Nhưng, Mỹ không nhìn thấu cái chỗ dựa cơ bản của chúng đang bị ruỗng mọt, thối nát, gây nên mỗi nguy cơ tan rã không ngừng một khi chiến tranh xâm lược của chúng bị đẩy lùi dần về hậu cứ không an toàn của chúng.

Nguy cơ đó, chính tên tay sai Ngô-dinh-Diệm đã nhận thấy trước quan thầy của hắn. Theo công văn số 32 ngày 24-2-1961 của Tổng thống phủ (Diệm) gửi cho Nha Tổng giám đốc Bảo an và Dân vệ rằng :

« Tổng thống (Diệm) nhận thấy mấy lúc gần đây Bảo an và Dân vệ thường hay đào ngũ có khi mang theo cả vũ khí », vì vậy hắn « chỉ thị cho đại tá (Tổng giám đốc Bảo an Dân vệ) phải tổ chức lại hệ thống mật báo kỹ càng. Nếu còn sơ hở sẽ bị tổn thất ».

Một tình trạng mới, đến hỗn loạn: Mọi người lính Bảo an Dân vệ đều bị dò xét đến nơi đến chốn bằng một lưới mật báo dày đặc. Chỉ cần có một thái độ gì tỏ ra không bằng lòng, hoặc lâu quen với nhiều người dân sống chung quanh đồn, cũng đủ cho bọn mật báo kết luận là bất mãn, là có tư tưởng « thân cộng ». Thế là người lính ấy tức khắc bị dời đi nơi khác, kèm theo một báo cáo và đề nghị tiếp tục theo dõi, sẵn sàng thủ tiêu họ khi cần thiết, như tinh thần công văn số 496/DV—AN của Nha Trung ương Dân vệ : « Mỗi một hành động khả nghi của Dân vệ phải được theo dõi chặt chẽ, nếu đủ bằng cứ thì truy tố liền, nếu trường hợp nghi vấn thì cho biệt phái đi xa và thông báo đơn vị hữu trách theo dõi ». Đến lúc này, những người lính bảo an, dân vệ, không phải là bọn ác ôn, không muốn gây nợ máu, đều bị theo dõi ráo riết, đều bị nghi vấn đủ thứ. Đời của anh lính đã trở thành đời của những tên tù lỏng, không còn có quyền gì hết ! Thực tế này là nguồn gốc đầu tiên làm sụp đổ tinh thần chiến đấu của nguy quân, do đó, nảy sinh ra tình trạng trốn lính, bỏ về nhà (cả nhân hoặc tập thể), không chịu đi của quê, mang súng về với Mặt trận ngày càng nhiều, chủ yếu là trong hàng ngũ bảo an và dân vệ. Tổng kết lại, trong năm 1961, nếu con số bị loại ra khỏi vòng chiến đấu là 29.000, thì con số đào, rã ngũ, mang súng về với nhân dân đã chiếm 32.300. Số đó có con số lớn như vậy, còn do « binh lính miền Nam nghĩ rằng họ đang chiến đấu ở bên phía của

lẽ lẽ bại trận » (1) cần tìm lối thoát. Nhưng, đó chưa phải là lý do quan trọng nhất. Cái quan trọng hơn là, trong hàng ngũ nguy quân đã nảy nở sự hiểu biết về số phận của họ. 55 anh em binh sĩ ở Kông-tum, cầm súng quay về với nhân dân hồi cuối 1961 đã nói : « Lúc bắt lính, bọn Mỹ—Diệm nói với chúng tôi « đi lính làm nghĩa vụ đối với quốc gia, đối với dân tộc ». Nhưng chúng nó đã cưỡng ép đi cần quét, giết chóc đồng bào, trong đó có cả bà con ruột thịt chúng tôi. Chúng tôi phải đi chết thay cho chúng nó. Thế mà chúng nó xem chúng tôi như bầy trâu ngựa... » (2). Khi cảm thù đã bốc cháy trong lòng, những người lính yêu nước trong hàng ngũ nguy quân đã dám hành động như những chiến sĩ cách mạng dũng cảm. Vụ đốt cháy kho thuốc nổ chứa 1.016 kg TNT và khoảng 4—5 nghìn kilô hạt nổ, giết chết hơn 300 nhân viên và binh sĩ Diệm của anh em binh sĩ yêu nước Phú-yên (21-12-1961) là một điển hình. Việc hợp tác với lực lượng tự vệ vũ trang của nhân dân cũng đã chớm nở, như vụ anh em binh sĩ đồn An-thạnh, quận Gò-dầu (Tây-ninh) hồi đêm 2-12-1961, kết hợp với lực lượng tự vệ vũ trang nhân dân địa phương, san bằng đồn, lấy 13 súng và 2.000 viên đạn cùng một số quân dụng quay về với cách mạng. Hình thức trốn lính ngày trong thời kỳ còn đang ở trại huấn luyện được phát triển cũng khá rộng. Tại Kông-tum, tính đến tháng 1-1962, đã có 1.000 tân binh người Thượng bỏ trại huấn luyện, về với gia đình và nương rẫy.

Năm 1962, là năm có nhiều vụ binh biến nhỏ, đào ngũ từng nhóm xảy ra luôn; tư tưởng hòa bình trung lập được phát triển rộng, phổ biến, nên hình thức phản chiến trong nguy quân miền Nam lên cao.

Đứng trước sự tan rã của năm 1961 và thực trạng ngày càng xấu của năm 1962, Mỹ—Diệm cố tìm cách ổn định nguy quân, bằng cách mở một « Đại hội chiến tranh tâm lý toàn quân » (3-62) để « vũ trang tinh thần quân sĩ nhằm phát huy lý tưởng nhân vị, ý chí thắng địch, lòng tin tưởng tuyệt đối vào thắng lợi cuối cùng, đồng thời phải tranh thủ nhân dân, vận động nhân dân đồng lao cộng tác với quân đội để diệt cộng » (3). Đồng thời, chúng còn chỉ đạo cho các báo chí mở chiến dịch tuyên truyền chống trung lập, hòa bình; cho rằng trung lập, hòa bình là đầu hàng cộng sản. Mỹ—Diệm lập ra 3 tiểu đoàn chiến tranh tâm lý hoạt động trong và ngoài quân đội... và giờ

(1) Tạp chí Tin tức hàng tuần (Mỹ) số ra đầu tháng 11-1961.

(2) LPA, 31-8-1961.

(3) Cách mạng quốc gia.

phát thanh được tăng lên riêng cho người quân. Diệm còn ra sắc luật « quốc gia liên đới tương trợ cứu chiến sĩ và cố nhi, quả phụ », lập « nghĩa tử cuộc », « hội nuôi quân » để chăm sóc vợ con bọn ác ôn bị nhân dân trừng trị. Đế quốc Mỹ gia tăng « viện trợ » cho Diệm để dùng vào việc tăng phụ cấp làm nhà cho gia đình binh lính (kể cả Bảo an và Dân vệ); bán hàng cho Dân vệ rẻ hơn là cho thường dân để khuyến khích việc vào dân vệ; thưởng nhiều và thưởng hậu cho bọn nào đã tàn sát nhân dân. Những biện pháp phân động này, trong chừng mực nào đó cũng đạt được kết quả đối với số binh lính xem nghề cầm súng là nghề sinh nhai; đặc biệt có kết quả nhất đối với bọn ác ôn, vốn có nợ máu với nhân dân. Nhưng nói chung, nó không ảnh hưởng gì đối với đa số anh em binh lính đang chán ngán vì chiến tranh, mong muốn hòa bình.

Trong khi đó, với lá cờ chính nghĩa cách mạng, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, xuất phát từ tình thương cao cả với người cùng giống nòi, đã tuyên bố rằng: « Đối với những người ở trong quân đội và chính quyền miền Nam, nếu họ có lỗi với nhân dân mà biết ăn năn hối cải thì Mặt trận sẽ xóa bỏ tội lỗi của họ, không coi họ là kẻ thù, sẵn sàng hợp tác với họ để chống kẻ thù chung » (1). Lời tuyên bố đầy lòng nhân đạo này lại dựa trên sức mạnh của lực lượng đang chiến thắng đã có tác động không nhỏ đến tinh thần của quân đội ngụy. Năm 1962, quân số lực lượng ngụy tuy có tăng theo kế hoạch, nhưng tư tưởng dao động trong binh lính ngụy ngày càng trầm trọng thêm và trở thành khá phổ biến. Thực tế đó còn là do bộ mặt bán nước và âm mưu xâm lược của đế quốc Mỹ ngày càng phơi bày trắng trợn.

Năm 1962, một điều mới là: có nhiều trường hợp lính chính qui, bảo an, dân vệ, *đầu hàng tập thể*, như các vụ 75 bảo an đồn Trà-mi (Quảng-nam), 55 lính chính qui ở Gò-công, 47 bảo an Mỹ-tho. Dân vệ đầu hàng đông nhất. Chỉ tính riêng mấy tháng đầu năm 1962 đã có đến 20 cuộc *chống lệnh đi càn* xảy ra nhiều và cao hơn năm 1961. Từ 3, 4 người, đến cả trung đội, đến cả tiểu đoàn chống lệnh đi càn, đi đóng đồn. Ở Tân-an, ở Sa-đéc, trong nhiều trận có hàng trăm lần binh không chịu bắn vào dân, không chịu đốt nhà dân, khá nhiều lính chỉ đường cho đồng bào chạy tránh những cuộc bao vây quấy ráp. Có khi có cả một tiểu đoàn chống việc dồn dân lập « ấp chiến lược ». Tại trận càn quét ở Bến-tre ngày 22-1-1962, 25 binh sĩ của một trung đội bảo an, đáp lời kêu gọi của nhân dân đã buông súng ngay tại mặt trận; tại trận càn ở Mỹ-tho (15-1-1962), trong

khí chiến trận đang diễn ra ác liệt, 15 binh sĩ đã mang súng chạy về với nhân dân. Ở Thủ-đầu-một, 50 binh sĩ bị điều động đi tiếp viện Phước-thành đã cùng một lúc bỏ hàng ngũ Mỹ - Diệm; 1 đại đội chính qui ở Rạch-giá nhất quyết không chịu ra trận... và cao hơn, 2 đại đội bảo an ở « khu trú mật » Vĩ-thanh (Cần-tho) đã chống lệnh quân trưởng bắt đi xâu, họ xông vào nhà lao thả một số đồng bào bị giam giữ, phá hủy đại bác 105 ly, và hàng trăm người bảo nhau cạo tóc đầu không chịu khuất phục bọn tay chân của Mỹ - Diệm... Trong nhiều cuộc chạm trán với lực lượng vũ trang nhân dân, có nhiều binh lính ngụy không chịu đánh với Quân giải phóng, như các trận Trà-mi, Trà-bồng, Rạch-rô, Trung-hòa, Đầm-doi, Bình-đại.

Qua thực tế này, cho phép chúng ta kết luận rằng: « Lá rụng về cội » có lẽ coi là một chân lý dùng chỉ hành động quay về với nhân dân, với cách mạng của anh em binh sĩ lầm đường. Chân lý ấy ngày càng sáng tỏ trên chiến trường miền Nam, như một binh sĩ đã nói: « Mặt trận như con sông, chúng tôi như dòng suối, suối nhất định chảy về sông ».

Năm 1962, chúng ta còn thấy có nhiều vụ *binh biến*: có tất cả 100 vụ, binh lính trở súng giết ác ôn, làm nội ứng giết địch, nộp đồn cho Quân giải phóng, như hàng loạt các đồn Tăng-hoa, Tân-thạnh, An-hóa và Phước-trung ở Mỹ-tho. Ngay trong quân chính quy, các tổ chức *phản chiến* cũng được hình thành ngày càng nhiều; như trong các sư đoàn 2, 5 và 7, các tổ chức phản chiến có hàng trăm người tham gia đã xuất hiện nhằm chống lại lệnh càn quét, khủng bố nhân dân.

Cầm súng Mỹ bắn vào đầu Mỹ đã trở thành hiện tượng không khác phục nổi đối với đế quốc Mỹ và tay sai, đúng như tờ báo Miền-điện viết: « Hiện nay Mỹ đang bị rạn băng chính mở của nó ». Phải chăng anh em lính ngụy điên, kém tinh thần, như bọn tướng tá Mỹ vô bản vô ghê, la hét tại bộ Tổng tham mưu của Diệm? Tờ « *Campuchia* » (11-1-1962) đã trả lời rằng: « Nguyên nhân không phải là họ hèn kém, mà họ không muốn vui lòng chết cho người khác được hưởng đó-la và họ cũng hiểu rằng không có lý do gì mà lại cầm súng của người ngoại quốc bắn giết dân tộc mình ». Và chính vì thế mà, một trong những vấn đề Mác Na-ma-ra lo ngại nhất, và phải bàn bạc giải quyết tại chỗ lần này là vấn đề « sức người » ở miền Nam (*Diễn đàn thông tin Nữu-ước*, 3-5-62). Tuy nhiên, vấn đề đáng lo ngại hơn cho

(1) Đại hội Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam lần thứ nhất, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1962, tr. 27.

bọn Mỹ là: « Người Mỹ ở trong một trạng thái dư luận tổng quát rằng: Tất cả mọi người Mỹ đều rất đỗi ghét » (1).

Thật vậy, bên cạnh những hình thức đảo, rã ngũ, binh biến, phản chiến... anh em binh sĩ ngụy, được sự ủng hộ của một số sĩ quan, đã ra mặt chống đối bọn « cố vấn » bằng nhiều hình thức kịch liệt: tháng 5-1962, tại trại huấn luyện Quang Trung, 1 quân nhân đã dùng súng trường bắn chết 1 « cố vấn » Mỹ. Tại Bà-rịa, anh em binh sĩ đã giết chết 2 và làm bị thương 3 tên sĩ quan Mỹ và ác ôn... Nhìn chung, trong hai năm 1961 - 1962, khắp nơi trên miền Nam đã có 20 vụ binh lính đánh hoặc bắn chết sĩ quan Mỹ. Bọn « cố vấn » Mỹ đã được anh em binh sĩ ngụy tặng cho mỹ hiệu là « kẻ đi đệt ». Họ nói: « Cố vấn gì chúng nó! Chín là lũ xâm lược Mỹ đấy thôi. Chính vì chúng nó mà chúng tôi bị bắt đi càn quét, vừa khổ nhục chết chóc lại chịu tiếng xấu với đồng bào ».

Tinh thần chống Mỹ này nở ngày càng mạnh, ý thức dân tộc càng phát triển cao. Và ngược lại, ý thức dân tộc càng này càng mạnh thì hành động chống Mỹ càng nhiều. Đó là hiện chứng sự phát triển ý thức chống Mỹ của anh em binh lính ngụy.

Nhìn chung, trong năm 1962, con số đảo, rã ngũ, mang súng, về với nhân dân đã lên đến 34.800 (trong số 85.000 quân địch bị loại ra khỏi vòng chiến đấu, tăng hơn năm 1961 là 2.500). Xét về số lượng, đó là một sự tan rã đáng kể. Tuy nhiên, sự sụp đổ về tinh thần của binh lính ngụy mới là yếu tố quan trọng, quyết định tinh thần chiến bại của địch trên chiến trường.

Vấn đề đảo ngũ hay nản ở lại trong quân đội ngụy, các căn tinh thần ấy nặng về bên nào còn phải tùy thuộc sự so sánh lực lượng giữa đôi bên trong cuộc chiến tranh. Năm 1962, có thể nói là năm giằng co khốc liệt giữa ta và địch. Mỹ - Diệm liên tiếp mở những cuộc càn quét lớn, dài ngày, nhằm tiêu diệt du kích, gom dân lập « ấp chiến lược ». Quân giải phóng đã dùng sức mạnh của chiến tranh nhân dân đánh phá địch khắp nơi. Đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị và binh vận kết hợp, hình thái « ba mũi giáp công » được phát triển một cách linh hoạt, sáng tạo của quân dân miền Nam đã bẻ gãy liên tiếp mọi kế hoạch thuộc về « giai đoạn phản công » của Mỹ - Diệm. Thực tế ấy có tác dụng không nhỏ đến tinh thần chiến đấu của quân đội ngụy. Đứng chiến đấu trong hàng ngũ của « phía bại trận » là một điều phấp phỡn lo sợ đêm ngày đối với anh em binh sĩ ngụy. Họ không thể nào yên tâm sống trong chuỗi ngày khủng khiếp: chết lúc nào không đoán định

được. Bởi vậy, con đường thoát duy nhất là: Đáo ngũ! Những thông tin Anh Roitor (18-8-1962) đã phản ánh rằng: Hiện nay con số trong quân đội miền Nam bỏ hàng ngũ Mỹ - Diệm « gia nhập phong trào du kích » hoặc « trở về với gia đình » « khiến giới cầm quyền ở Sài-gòn lo lắng ».

Tình hình này càng phát triển mạnh mẽ ở năm 1963 - năm thất bại hoàn toàn của kế hoạch Xta-lây Tay-lơ, với cái chết thảm hại của Diệm - Nhu (1-11-1963).

Cái điềm lớn của sự thảm hại trong năm 1963 đã xảy ra ngay ngày mùng 2 tháng giêng năm này, với hai trận chiến thắng lớn của Quân giải phóng: Ấp Bắc (Mỹ-tho) và Pơ-lây Mơ-rông (Pơ-lây-cu).

Càng thất bại trong chiến trận, bọn « cố vấn » Mỹ càng mất uy tín, tinh thần ghét Mỹ càng phát triển trong hàng ngũ binh lính và sĩ quan ngụy. Tại trận Ấp Bắc, cái uy lực của Bộ tư lệnh Hac-kin đã bị lấp ngay trên một thôn nhỏ bé của miền Nam, vì vậy « những người chỉ huy Việt-nam (ngụy) không đếm xỉa đến ý kiến của những sĩ quan Mỹ » và « đã làm ngơ » không thêm « cứu những người Mỹ bị cắt đứt liên lạc » (Diễn đàn Nữ-ước 3-2-1963). Không phải chỉ có ở ngoài mặt trận, tại một phiên chợ ở Pơ-lây-cu, một đại úy quân đội ngụy đã chém sạt bả vai một tên sĩ quan Mỹ và nói với đồng bào: « Hôm nay tôi mới cảnh cáo nó bằng một nhát dao, ngày mai nếu nó còn giữ thói hống hách khinh miệt như thế nữa thì tôi cho nó ăn đạn ». Ngay trong hàng ngũ tướng tá cũng có người chán nản: « Thời thế đã đổi nhiều rồi, bọn tôi cũng phải liều. Với cái chính phủ ngày càng đóng vai trò bù nhìn cho Mỹ như vậy, đeo cấp hiệu tướng chẳng vui vẻ gì... Mọi điều xảy ra không tốt gì về mối quan hệ giữa Mỹ và quân đội ngụy, đã buộc các quan chức Mỹ tức tối, kêu ca: « Binh sĩ quốc gia (ngụy) không chịu tuân lệnh Mỹ hoặc chỉ tuân lệnh một cách miễn cưỡng ».

Tuân lệnh Mỹ làm sao được, khi chúng cứ cố tình gieo đau thương tang tóc trên quê hương xứ sở của họ!

Ngày 27-2-1963, viên đồn trưởng và anh em binh sĩ một đồn nọ ở Lớn-tre đã bắn hai loạt trung liên vào 1 máy bay Mỹ đang rải chất độc hóa học xuống làng mạc của nông dân. Ngày 16-3-1963, tại thị xã Quảng-ngãi, 1 toán lính dù (ngụy) đã bắn chết 1 tên « cố vấn » Mỹ. Ngày 16-5-1963, không thể chịu được thái độ hống hách của bọn « cố vấn » Mỹ, tại sân bay

(1) Lời của Nguyễn-mạnh-Côn, chủ bút nguyệt san *Chỉ đạo* của quân đội ngụy, số ra tháng 1-1963.

Sóc-trăng, 1 thiếu úy bảo an và một trung đội của anh đã nổ súng giết chết ngay một lúc 6 tên sĩ quan Mỹ v.v... Đó là những bằng chứng minh rằng: những binh sĩ nguy có tinh thần dân tộc cũng không thể dễ yên cho lũ «khỉ đột» làm mưa làm gió! Quan hệ ngày càng căng giữa anh em binh lính nguy với đế quốc Mỹ là một mặt của mâu thuẫn giữa nhân dân miền Nam với đế quốc Mỹ xâm lược. Mâu thuẫn này ngày càng gay gắt, thì cuộc đấu tranh chống lại đế quốc Mỹ trong hàng ngũ nguy quân miền Nam càng tăng.

Năm 1963, năm *đào ngũ* (lễ tế và tập thể), *phản chiến, làm binh biến phát triển mạnh mẽ, rộng khắp hơn năm 1962*. Điều đó do nhiều lẽ: Trước hết, do phong trào cách mạng đã đủ sức chống đỡ và đánh bại những cuộc tấn công lớn của địch, gây thêm lòng tin tưởng vào thắng lợi ngày càng nhiều. Ảnh hưởng đó đã thúc đẩy tinh thần yêu nước trong hàng ngũ anh em binh sĩ nguy lan rộng nhanh hơn. Mặt khác, trước những cái chết thảm hại của đồng đội, cộng với sự bạc đãi khắc nghiệt của Mỹ—Diệm anh em binh lính nguy đã dao động, bất mãn, càng thêm bất mãn và mất tinh thần. Triết lý sống của họ lúc này là phải thoát ra khỏi hàng ngũ nguy, về với gia đình, để có thể yên thân, sống đến ngày hòa bình, độc lập, thống nhất. Chính sách khoan hồng, độ lượng của Mặt trận đã mở rộng cửa giúp cho họ thấy được tiền đồ tươi sáng nhất của người lính tay sai.

Hình thức bỏ về nhà một cách công nhiên đã được thực hiện phổ biến. Tại Hồng-ngự (Châu-đốc), trong dịp tết Quý mão, 30 binh sĩ bảo an đã mang quân phục trả cho bọn chỉ huy rồi xuống tàu về quê; 7 dân vệ ở đồn Long-hưởng (Bà-rịa) đã vác súng tới trả lại cho bọn tề xã, kiên quyết bỏ về nhà làm ăn. Nhiều binh sĩ đào ngũ lẻ tẻ, đã mang thật nhiều súng về với cách mạng, như trường hợp anh Huỳnh-ấn-Cang, dân vệ ở đồn Mỹ-lâm (Rạch-giá), một mình đã mang ra 5 súng (1 trung liên, 4 các-bin) với 100 viên đạn. Đào ngũ tập thể ngày càng nhiều: 46 binh sĩ (trong số 50 binh sĩ) trên đường di chuyển từ Sài-gòn ra Bình-định đã bỏ ngũ về với Mặt trận; 84 lính Thượng ở Văn-canh (Bình-định) đã mang súng quay về với núi rừng, với nhân dân. Nổi bật nhất là hình thức bỏ ngũ tập thể của trung đội bảo an 787 của chuẩn úy Thạch Phan ở Ba-thê (Châu-đốc) (trung đội này đã được giữ nguyên biên chế, phiên hiệu và người chỉ huy; được thừa nhận là thành viên của Mặt trận dân tộc giải phóng). Tuy đây mới chỉ là sự kiện mở đầu, nhưng nó cũng đánh dấu một đặc điểm riêng biệt của cách mạng miền Nam trong việc tập hợp các lực lượng *phản địch* về với

cách mạng, mở rộng khối đoàn kết chống Mỹ, cứu nước. Tiếp theo trung đội 787, các hành động tương tự cũng đã xuất hiện: các binh sĩ ở đồn Bắc-sa-ma (Trà-vinh), nghĩa binh ở hai đồn Long-cang và Long-phụng, bảo an quận Cần-long v.v...

Tinh thần phản chiến, nổi dậy diệt ác ôn, liên hiệp hành động với các lực lượng của Quân Giải phóng của anh em binh sĩ nguy cũng là một điều nổi bật trong năm 1963. Ở Mỹ-tho, Mộc-hóa, Hiệp-hòa, Bà-bà (Đuyên-hải), Cây-đa, Thới-lai (Cần-thơ), Lăng-sang (Quảng-trị), Pơ-lây-mơ-rông và Tân-đức (Cà-mau) v.v... đều có binh sĩ nổi dậy, diệt ác ôn, phối hợp với Quân giải phóng, san bằng đồn bót, đốt trại lính, phá cầu, mang súng về với Mặt trận.

Nếu cuộc đảo chính 1-11-1963 với sự thất bại thảm hại của kế hoạch Xta-lây-Tay-lơ do nhiều nguyên nhân, thì tình trạng tan rã không ngừng trên đây của nguy quân miền Nam là một nguyên nhân trực tiếp.

Tổng kết lại, năm 1963 có đến 271 vụ binh biến, hơn 200 vụ chống Mỹ và 3.000 cuộc đấu tranh chống gom dân lập «ấp chiến lược», chống lệnh đi càn quét, chống rải chất độc hóa học, ủng hộ các cuộc đấu tranh chính trị của nhân dân, đòi giải ngũ về nhà làm ăn... Lôi cuốn hơn 46.000 lượt binh sĩ tham gia. Năm 1963, nếu số quân địch bị loại ra khỏi vòng chiến đấu là 118.000, thì con số quay về với nhân dân đã chiếm tới 40.000 (hơn năm 1962 là 5.200).

Dưới đây là bảng thống kê tình trạng sụp đổ của nguy quân trong 3 năm (1961—1963) để chỉ rõ mức độ tan rã của nguy quân miền Nam trong giai đoạn thứ nhất của cuộc «chiến tranh đặc biệt».

| Năm | Số bị loại ra khỏi vòng chiến đấu | Số đào, rã ngũ... |
|------|-----------------------------------|-------------------|
| 1961 | 49.000 | 32.300 |
| 1962 | 85.000 | 34.800 |
| 1963 | 118.000 | 40.000 |
| Cộng | 252.000 | 107.100 |

Sự tan rã không ngừng và ngày càng tăng như vậy của nguy quân miền Nam, đã làm hao hụt nặng nề thực lực chiến đấu của đế quốc Mỹ và tay sai ngay trên các chiến trường. Mặc dù bọn chúng cố tìm đủ mọi cách dụ dỗ, thực hiện «quân dịch», bắt buộc các loại thanh niên ở đó thì và những vùng thuộc chúng kiểm

saát, dễ bù vào lỗ hổng ngày càng bị khoét rộng ra, nhưng vẫn không tài nào có thể lấp nổi. Vì vậy, quân số thực tế của lực lượng ngụy trong thời gian này (1961—1963) thường bị thiếu từ 20% đến 30%. Cho nên trong số 50 vạn quân thường được ngụy quyền Sài-gòn công bố trên đài và báo chí, bao giờ cũng có « con số ma » ngay là con số trên giấy tờ). Thí dụ : 1 sư đoàn quân có khoảng trên 10.000 theo biên chế chính thức, thì trong thực tế chỉ có khoảng 8.000 hoặc 7.000. Rõ ràng, công tác binh vận của nhân dân miền Nam đã đóng một vị trí chiến lược hết sức lớn trong công cuộc chống Mỹ, cứu nước. Mỗi giáp công này có khả năng thực tiễn góp phần làm sụp đổ hoàn toàn nền thống trị phản động của Mỹ và tay sai.

Kiểm điểm tình hình tan rã trong những năm 1961—1963, ta thấy mấy nét chung : Đó là sự tan rã từ ít đến nhiều, từ thấp đến cao, từ hẹp đến rộng, diễn ra trước hết là ở các lực lượng cơ sở (dân vệ, bảo an); từ chỗ bất mãn chế độ phản động, bất mãn hành động ức hiếp của bọn chỉ huy và cố vấn Mỹ, đến chỗ nhận thức dần con đường phải đi của mình mà bỏ về nhà, theo cách mạng. Dân vệ, bảo an sớm giác ngộ hơn lính chính quy : nhưng sự tan rã của hàng ngũ lính chính quy lại có một tác động mạnh làm sụp đổ tinh thần chung của binh sĩ trên các chiến trường. Mặt khác, tình hình tan rã không ngừng của ngụy quân luôn luôn tăng tỷ lệ thuận theo đà thất bại ngày càng nhiều của Mỹ và tay sai, theo đà thắng lợi ngày càng lớn của Quân giải phóng miền Nam.

Tuy nhiên, vì trước ngày đảo chính Diệm (1-11-1963), về hình thức, các tướng tá trong quân đội ngụy vẫn còn thống nhất hành động chung quanh sự chỉ đạo của tòa đại sứ Mỹ, nên lực lượng quân ngụy, dù đang ruồng rọt, nát bét từ bên dưới, vẫn chưa đưa đến tan rã từng mảng lớn. Sự thống nhất ấy sẽ không giữ được mãi khi mâu thuẫn nội bộ của bọn cầm quyền miền Nam bắt đầu bùng nổ thành những cuộc đả nhau liên tiếp.

2. Giai đoạn cuối 1963 đến 1965

Cuộc đảo chính 1-11-1963, với cái chết nhục nhã của anh em Diệm—Nhu, đã kết thúc giai đoạn thứ nhất của « chiến tranh đặc biệt » — kế hoạch Xta-lây—Tay-lơ hoàn toàn bị phá sản ! Giai đoạn thứ hai của « chiến tranh đặc biệt » được bắt đầu bằng kế hoạch « binh định có trọng điểm » của Mắc Na-ma-ra—Jôn-xon trong vòng 2 năm (1964—1965).

Mở đầu giai đoạn thứ hai của « chiến tranh đặc biệt » cũng là mở đầu cho những cuộc « quân nhào » của bọn tướng tá ngụy : Nguyễn Khánh đảo Dương-văn-Minh (30-1-1964) ; đồng thời cũng

mở ra một cục diện mới về sự tan rã của ngụy quân miền Nam. Chỉ riêng trong 4 ngày sau cuộc đảo chính 30-1-1964, tại Bắc-liêu—Sóc-trăng đã có 400 lính ngụy bỏ ngũ về với nhân dân. Đêm 2 rạng ngày 3 tháng hai 1964, 1 tiểu đội nghĩa binh ở Kông-tum đã phối hợp với Quân giải phóng tiêu diệt 100 sĩ quan Mỹ ngay tại thị xã. Ngày 6-2-1964, binh sĩ của cả 1 đại đội bảo an, trên đường bị điều đi cứu viện cho đồn Long-thuận (Tây-ninh) đã bỏ trốn ra vùng giải phóng. Tại Đà-nẵng, 1 binh sĩ đã đốt cháy trên 20 tấn đạn của địch rồi mang súng về với Mặt trận v.v... Những hành động ngày càng mang tính chất cách mạng ấy đã có tác động mạnh đến hàng ngũ sĩ quan ngụy Đại úy Nguyễn-văn-Tur, quận trưởng Càng-long (Trà-vinh) khi trở về với Mặt trận dân tộc giải phóng (cuối tháng 1-1964), đã viết thư cho anh em binh sĩ còn đang sống trong hàng ngũ quân đội ngụy rằng : « Các bạn không thể theo bọn đế quốc xâm lăng và bè lũ tay sai bán nước cầm súng bắn giết đồng bào vô tội, trong khi tại quê hương của các bạn, chính gia đình các bạn lại bị bọn chúng thẳng tay sát hại ».

Thực tế lịch sử qua hai cuộc đảo chính 1-11-1963 và 30-1-1964 đã cho anh em binh lính và sĩ quan trong quân đội miền Nam thấy rõ : Số phận của những tên làm tay sai cho đế quốc Mỹ không thể khác số phận của bọn Phi-bun Xông-gơ-ram, Nu-ri Xa-it, Lý Thừa-Văn, Men-đơ-ret và anh em Diệm—Nhu. Anh em binh lính và sĩ quan trong quân đội miền Nam tham gia đảo chính lật đổ Diệm—Nhu hay tập đoàn Dương-văn-Minh không phải vì theo mục đích chính trị của tập đoàn này hay tập đoàn khác, mà vì họ bất mãn với chế độ, bất mãn với bọn cầm đầu chính quyền, nên có ai hô hào lật đổ thì họ quay súng ủng hộ, họ không cần suy xét xem những tên đứng ra lật đổ đó có phải là những người cách mạng thật sự hay không. Rồi đến khi tập đoàn tay sai Mỹ mới lên, với những khẩu hiệu mị dân, nhưng lại vẫn tiếp tục đường lối phản động, phung phí máu xương của họ trong cuộc chém giết lẫn nhau vì lợi ích của đế quốc Mỹ thì họ lại bất mãn ! Bất mãn dần bất mãn, đó là một nguyên nhân quan trọng thúc đẩy anh em binh sĩ quân đội ngụy bỏ hàng ngũ ngày càng đông.

Đề tiếp tục thức tỉnh lòng yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc trong số anh em binh lính, sĩ quan làm đường hoặc còn đang không có lối thoát trong hàng ngũ ngụy quân miền Nam, các « sĩ quan ly khai » hàng ngũ ngụy về với nhân dân, đang là một thành viên của Mặt trận dân tộc giải phóng, đã mở một cuộc họp liên tịch (từ 25 đến 28-4-1964), gồm có : các sĩ

quan quân đội thống nhất, hau cũng cố hòa bình chung sống của phái Cao đài Tây-ninh, các sĩ quan tham gia đảo chính Diêm (1-11-1963) và các cựu sĩ quan lực lượng Bình-xuyên... Hội nghị này đã ra một thông cáo lên án bọn Khánh—Hoàn vừa lừa bịp, vừa tàn sát người của giáo phái và những người trong chính quyền, quân đội miền Nam không ăn cảnh với chúng. Bản thông cáo còn nêu rõ : « Giải pháp thích hợp cho tình thế miền Nam Việt-nam hiện nay là phải chấm dứt cuộc chiến tranh do chính phủ Hoa-kỳ gây nên và phải lập lại hòa bình, thực hiện một chính quyền liên minh dân tộc, thi hành một chính sách trung lập, hoàn toàn thoát ly khỏi ảnh hưởng của Hoa-thịnh-đốn và thực hiện tự do dân chủ » (1).

Đây là một kết quả tốt đẹp, biểu hiện lòng yêu nước sâu sắc và tinh thần dân tộc cao của các sĩ quan ly khai chống Mỹ và tay sai. Nó đánh dấu một thắng lợi rực rỡ đường lối đúng đắn của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam đối với binh lính và sĩ quan thuộc quân đội nguy miền Nam. Nếu với việc ly khai của trung đội bảo an 787 là sự kiện mở đầu, thì đây là sự kiện thứ hai có ý nghĩa lịch sử lớn trong việc phản ánh một nét riêng biệt của cách mạng miền Nam. Hiện tượng liên minh ngày càng rộng rãi và chặt chẽ giữa các lực lượng và sĩ quan ly khai hàng ngũ quân địch với các lực lượng yêu nước cách mạng, là một nét độc đáo của cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam Việt-nam.

Sang năm 1964, điều đáng chú ý là, hàng ngũ sĩ quan cấp úy trong quân đội nguy đã chuyển động, ngày càng có nhiều người đồng tình tham gia các cuộc đấu tranh của binh sĩ và cũng đã có người bỏ ngũ về với cách mạng. Ngày 21-4-1964, trung úy Vĩnh Cửu thuộc đơn vị công binh ở kho tiếp tế chính của quân đội nguy tại Sài-gòn, đã cùng vợ và con về với hàng ngũ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam. Vĩnh Cửu là giòng dõi hoàng gia Huế ; Ông gia nhập quân đội nguy từ năm 1954, sống với tiền lương 17.000 đồng (tiền miền Nam) mỗi tháng. Bỏ hàng ngũ nguy về với cách mạng, ông đã nói với nhà báo Úc Bốc-sét như sau :

« Trong năm qua, kể từ khi Diêm đổ, anh em sĩ quan chúng tôi bắt đầu thấy hết sức chua chát trước sự thật là mặc dầu mình là những sĩ quan chuyên nghiệp, nhưng mình cũng không thể tin tưởng ở tương lai quân đội. Và lúc ấy, quân đội không còn là một khối vững chắc nữa, mà chia làm nhiều bè cánh không phải theo lòng trung thành với đất nước mà lại tùy theo lòng trung thành với cá nhân... »

và
« Thật khủng khiếp—chẳng có quy chế liên hệ gì cả—làm sao có thể có được khi một quân

nhân Mỹ nghiên» nhiên thành người cấp trên của một quân nhân Việt-nam bất kể cấp bậc như thế nào ». « Sự hoán toàn tách biệt như thế cũng có ở mọi cấp, không những giữa người Mỹ và chúng tôi và còn giữa người Mỹ và các cố vấn người Phi-lip-pin ».

Vì vậy :

« Sau 10 năm làm việc trong quân đội, tôi thấy cả bản thân tôi lẫn gia đình tôi đều không có tương lai và chế độ Sài-gòn thì mục nát », « Là một sĩ quan có học, tôi cảm thấy rằng : Mặt trận dân tộc giải phóng đã đi theo con đường chính nghĩa. Tôi rất coi trọng về mặt tinh thần cũng như lực lượng vật chất của Mặt trận và tin tưởng rằng chỉ có Mặt trận mới đem lại tương lai vững chắc cho con cái chúng tôi » (2).

Lời tâm sự trên đây của trung úy Vĩnh Cửu cũng chính là tâm sự của nhiều sĩ quan khác. Sự thật này đã nói lên hai mặt của cuộc đấu tranh. Mặt thứ nhất, từ sau đảo chính Diêm, quân đội nguy, không những chỉ có bên dưới đang tan rã ngày càng nghiêm trọng, mà ngay cả bên trên, khối thống nhất của các tướng tá nguy cũng tan rã từng mảng, tình trạng thối nát đó đã gây nên tâm lý chán chường ngày càng nhiều đối với binh sĩ và sĩ quan. Mặt thứ hai, cũng từ sau đảo chính Diêm, lực lượng cách mạng đã phát triển đến chỗ có khả năng lôi kéo được đông đảo các tầng lớp các xu hướng chính trị khác nhau, đứng vào trong hàng ngũ của Mặt trận để chống Mỹ và tay sai, đồng thời, Mặt trận cũng đã trở thành ngọn cờ dân tộc cao nhất gây nhiều ảnh hưởng đẹp đẽ trong lòng anh em binh sĩ và sĩ quan của quân đội nguy miền Nam. Do đó tình trạng tan rã của nguy quân miền Nam càng không ngừng phát triển.

Những sự biến của 6 tháng đầu năm 1964, trong hàng ngũ quân đội nguy đã minh họa hết sức rõ rệt những kết luận trên đây : 91 vụ binh sĩ nổi dậy làm nội ứng cho quân Giải phóng. Có những vụ nổi tiếng như : vụ đốt cháy kho xăng trên 1 triệu lít ở Vĩnh-long (6-1-1964).

Đặc biệt màn mống khởi nghĩa đã bắt đầu xuất hiện. Đêm 23-6-1964, Trung đội nghĩa binh dân vệ số 38 ở quận Ba-lòng đã nổi dậy, diệt ác ôn mang 40 súng về với cách mạng. Đơn vị này đã được Ủy ban Mặt trận tỉnh Quảng-trị công nhận là thành viên của Mặt trận. Đây là một sự nổi dậy của toàn thể đơn vị, có tinh thần giác ngộ và hành động cách mạng. Màn mống khởi nghĩa này, tuy mới là bước đầu,

(1) LPA 29-4-64

(2) Việt nam thông tấn xã, 15-4-1965.

nhưng cũng là nguyên do dọa dẫm yếu quyết định sự tan rã từng mảng lớn của ngụy quân miền Nam.

Hàng ngũ tướng tá ngụy ngày càng lỵ đục và đầu óc như gay gắt cũng là điều kiện giúp cho phương trào khởi nghĩa, ly khai tập thể của binh lính ngụy phát triển. Hiện tượng chia rẽ, chống đối nhau, tranh quyền đoạt vị lẫn nhau của các tướng ngụy đã trở thành màn kịch không hồi chót trên sân khấu chính trị ngụy quyền miền Nam. Ấy chính là một biểu hiện mới về sự ruồng nát thuộc về cơ cấu bên trên của quân đội ngụy, tạo nên ngụy cơ tan rã ngày càng nghiêm trọng đối với lực lượng ngụy quyền.

Mỹ — Khánh cũng thấy được triển vọng xấu đó, nên bọn chúng đã cố gắng củng cố tinh thần, bằng cách tăng lương, thăng cấp cho binh lính và sĩ quan tham gia lâu năm trong quân đội (1), hông giữ chặt họ với chế độ của chúng.

Và để duy trì được lực lượng khả dĩ có thể tiến hành chiến tranh theo kế hoạch « binh định có trọng điểm » của Mác Na-ma-ra — Jôn-xon, Mỹ — Khánh đã ráo riết bắt lính và thực hiện biến chế các lực lượng. Tuy nhiên, con số thực của lực lượng ngụy thật là bấp bênh. Theo hãng thông tin Mỹ UPI (20-3-1964) thì tổng số quân đội ngụy có khoảng 65 vạn, cụ thể quân chính quy có 30 vạn (kể cả 10 vạn bảo an quân sát nhập) và 25 vạn dân vệ, 10 vạn 3.000 thanh niên chiến đấu. Nhưng chỉ 2 tháng sau cũng chính hãng UPI (23-5-1964) lại công bố, tổng số quân đội ngụy có 43 vạn, cụ thể: 20 vạn quân chính quy, 15 vạn bảo an, 8 vạn dân vệ. Điều đó cũng đủ giải thích rằng: lực lượng ngụy miền Nam luôn luôn ở trong tình trạng không ổn định.

Trong lịch sử chiến tranh giải phóng chống Mỹ, cứu nước của quân dân miền Nam, sự tác động của các chiến thắng ngày càng tăng của Quân giải phóng đối với sự tan rã ngày càng nghiêm trọng của ngụy quân là mối quan hệ hữu cơ trên các chiến trường và ở khắp các địa phương. Nơi nào Quân giải phóng đánh mạnh, nơi đó ngụy quân tan rã nhiều. Năm 1964, mà sự mở đầu bằng chiến thắng Thạnh-phủ (Bến-tre) và kết thúc bằng trận Bình-giã, đã phá tan mọi kế hoạch chiến lược và đánh bại tan tác các chiến thuật « thiết xa vận », « trục thăng vận » của Mỹ — tay sai gây nên một sự đảo động, bi quan chán nản tràn ngập trong quân đội ngụy. Chính tờ *New York Times* (21-4-1964) đã viết về tinh thần binh sĩ ngụy như sau: « Căn cứ theo một cuộc điều tra thì sự sợ hãi và sự trở trệ biểu hiện trong quân đội Việt-nam (ngụy) là một trở ngại căn bản cho

việc tiến hành thắng lợi cuộc chiến tranh chống Việt cộng » và « mỗi lần Việt cộng thắng lợi thì tinh thần quân chính phủ lại sa sút hơn nữa ». Vì vậy « dù khối lượng viện trợ Mỹ bao nhiêu hoặc có một kế hoạch kinh tế, xã hội như thế nào cũng không có thể động viên được một đội quân làm nhiệm vụ chống lại quân khởi nghĩa có mục đích hết sức rõ ràng ». Không những chỉ có tinh thần của binh lính sa sút, chiến bại, mà ngay cả trong hàng ngũ sĩ quan cũng đã dao động, không muốn chiến đấu và không tuân lệnh Mỹ nữa. Tờ *The Observer* (23-2-1964) viết: « Trong nhiều trận đánh, trên thực tế sĩ quan Mỹ đã phát khóc vì bất lực trong việc thuyết phục sĩ quan Việt-nam (ngụy) hành động ».

Chiến tranh càng tiếp diễn theo xu thế thất bại ngày càng nặng về phía Mỹ và tay sai thì tình trạng rối loạn sụp đổ trong các lực lượng ngụy miền Nam ngày càng tăng theo cấp số nhân. Một đặc điểm khác nổi bật trong năm 1964 là: « lực lượng đặc biệt » được Mỹ và tay sai gọi là « lực lượng trung thành nhất » cũng bắt đầu sụp đổ nghiêm trọng.

« Lực lượng đặc biệt » được tổ chức vào năm 1962. Do « lực lượng đặc biệt » Mỹ phụ trách huấn luyện; thành phần chủ yếu của lực lượng này là đồng bào các dân tộc ít người, chuyên hoạt động ở các vùng rừng núi và các căn cứ quan trọng của Mặt trận dân tộc giải phóng. Có thể coi đây là « con cưng » của đế quốc Mỹ; vì vậy mọi khoản phụ cấp, chi tiêu, trang bị, huấn luyện và chỉ huy đều do Mỹ nắm. Theo như hãng thông tin AFP (13-8-1964) thì đến giữa năm 1964 « lực lượng đặc biệt Việt-nam (ngụy) có 2.800 người » và « ngoài ra còn có 20.000 du kích gồm những lực lượng tự vệ do lực lượng đặc biệt Mỹ huấn luyện chia thành 134 đại đội ». Như vậy, nếu tính chung, lực lượng đặc biệt ngụy vừa chính quy và bán chính quy, có cả thầy trên dưới 2 vạn quân, đóng rải rác trong 50 trại và địa điểm huấn luyện ở khắp 25 tỉnh trong toàn miền Nam, nhưng nhiều nhất vẫn là ở Tây-nguyên.

Núi rừng Tây-nguyên bừng dậy với những chiến thắng lấy lừng ở Plây-mơ-rông, Kông-tum, Plây-co-rông... đã khơi dậy lòng yêu nước vốn có truyền thống chống ngoại xâm của đồng bào Thượng. Hành động yêu nước và ngoan cường đánh địch của anh em binh

(1) Tăng lương 200đ mỗi tháng cho binh sĩ (nghĩa là tăng trên dưới 20% so với lương căn bản (Đài Sài-gòn 27-2-1964). Đề bạt tất cả các Trung úy đã phục vụ 7 năm trong quân đội và đang có mặt tại mặt trận lên cấp Đại úy (Reuter 5-3-1964).

sĩ Thượng ở Kông-tum, Buôn-y, Ban-mê-thuột cũng như một vài nơi khác, đã lan rất nhanh trong hàng ngũ các lực lượng đặc biệt người Thượng ở Tây-nguyên.

Chỉ vì bị ép buộc và đầu độc tư tưởng nên một số thanh niên người Thượng nhất thời lầm đường bỏ núi rừng chui vào các trại huấn luyện đặc biệt. Nhưng, ngày qua ngày, anh em Thượng đã nhận thấy mình không phải là những người tự do mà là những tên lính đánh thuê cho đế quốc Mỹ. Vì vậy, họ đã rủ nhau trốn lính, chống lệnh đi càn quét, đánh trả lại những hành động hống hách của bọn chỉ huy. Chỉ tính từ cuối năm 1963 đến tháng 9-1964, hàng 1.000 binh sĩ người Thượng ở các đồn lẻ tẻ ở Kông-tum, Đắc-lắc, Quảng-trị, hoặc tại các trại trung tâm huấn luyện Bả-ná, Bù-đốp, Tân-rái... đã bỏ hàng ngũ, về với cách mạng. Đó chính là nguồn động viên thúc đẩy phong trào binh biến tháng 9-1964 của binh sĩ người Thượng.

Ngày 5-9-1964, 54 lính Nùng ở Tà-co đã nổi lên chống lệnh bọn « cố vấn » Mỹ.

Ngày 20-9-1964, 500 binh sĩ người Thượng do một « cựu nghị sĩ » người Thượng lãnh đạo đã từ nhiều trại « huấn luyện lực lượng đặc biệt » của Mỹ, nổi dậy chiếm đài phát thanh Ban-mê-thuột, chiếm giữ quận lỵ Đứơc-lập (Nam Đắc-lắc). Họ phát đi lời tố cáo về hành động quân phiệt của chính quyền Nguyễn Khánh. Đến ngày 23-9-1964, số binh sĩ tham gia phong trào đã lên đến 4.000, có cả binh sĩ thuộc trại huấn luyện biệt kích Pơ-lây-mơ-rông.

Cuộc nổi dậy quy mô trên đây, không phải là một sự kiện ngẫu nhiên, mà đó là sự nối tiếp của các cuộc nổi loạn chống Nguyễn Khánh ở nhiều vùng miền Nam của anh em binh sĩ ngụy. Đây là một sự kiện có ý nghĩa đặc biệt trong phong trào binh biến của binh sĩ ngụy miền Nam. Nếu lực lượng ngụy nói chung được coi là « chỗ dựa cơ bản nhất » của « chiến tranh đặc biệt », thì « lực lượng đặc biệt » ngụy, nhất là đối với binh sĩ người Thượng, được bọn Mỹ coi là thành phần « trung thành nhất, tin cậy nhất ». Đế quốc Mỹ nuôi hy vọng sẽ dùng lực lượng này làm « lực lượng nòng cốt » (1) cho lực lượng ngụy trong cuộc « chiến tranh đặc biệt ». Vì vậy, cuộc nổi dậy của 4.000 binh sĩ người Thượng đã làm cho đế quốc Mỹ hoang mang, lo lắng, phải kêu lên: « Đây là một trong những điều kiện yếu nhất của lực lượng xung kích » (1). Cho nên, binh biến trong tháng 9-1964 của anh em binh sĩ người Thượng đã phá vỡ lòng tin không cơ sở của bọn xâm lược Mỹ, đồng thời nó cũng giáng thêm một đòn nặng nề vào sự tan rã

ngheim trọng của quân đội ngụy. Từng mảng lớn của quân đội ngụy đã bắt đầu sụp đổ! Với phong trào binh biến của « lực lượng nòng cốt » này đã làm cho mọi người thấy rõ rằng: trong lực lượng ngụy miền Nam không có mấy đơn vị được ổn định và không có bao tập.

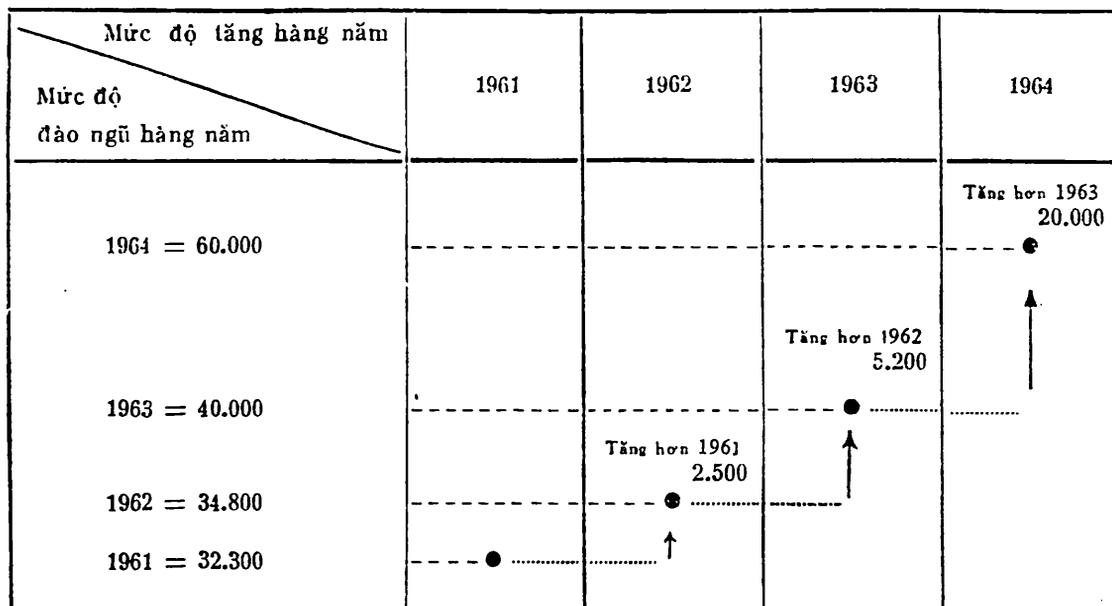
Phong trào binh biến tháng 9-1964 của anh em binh sĩ người Thượng tuy bị dập tắt trong khuôn khổ kìm kẹp bởi bạo lực của Mỹ-Khánh; nhưng nó cũng vạch trần được mối quan hệ xấu xa giữa đế quốc Mỹ và bọn tay sai. Theo dõi các nguồn tin trong và ngoài nước, người ta thấy đế quốc Mỹ đã lợi dụng phong trào binh biến của người Thượng làm áp lực với bọn tay sai Nguyễn Khánh, trong việc nắm toàn quyền chỉ huy các lực lượng biệt kích ở Tây-nguyên. Hãng thông tin AP (28-9-64) nói: « một số tờ báo Việt-nam đã lên án công khai rằng lực lượng đặc biệt Mỹ phải chịu trách nhiệm về việc vận động người Thượng nổi dậy ». Chính Nguyễn Khánh trong bài diễn văn ở buôn Sác-pa (29-9-64) cũng nói toạc ra rằng: « Những người nước ngoài đã âm mưu và khuyến khích cuộc rắc rối này » (AP). « Những người nước ngoài » ở đây chính là Mỹ! Cũng có dư luận cho rằng người Pháp có những tay vào việc này. Nhưng trong thực tế diễn biến của tình hình thì chính Mỹ là kẻ thọc tay bí mật vào đây, là kẻ trực tiếp chỉ đạo mọi hoạt động bùng nổ và dàn xếp của cuộc binh biến. Do đó, xét tinh chất của cuộc binh biến bắt đầu hồi 20-9-1964, phải thấy 2 mặt: 1) Do yếu tố dân tộc phát triển, lòng yêu nước này nở trong quần chúng binh lính, được nguồn động viên của phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân và binh sĩ người Thượng, cộng với lòng oán giận nền độc tài Nguyễn Khánh, cuộc nổi dậy của 4.000 anh em binh sĩ Thượng từ 20-9-1964 đã mang tính chất ly khai, đòi tự trị (thể hiện ngay các yêu sách của họ) và trong chừng mực nhất định có lợi cho phong trào yêu nước của đồng bào Thượng ở Tây-nguyên. 2) Do tính thần giác ngộ chưa đồng đều, cuộc nổi dậy không có một đường lối chính trị cụ thể, nên dễ bị đế quốc Mỹ lợi dụng, lừa bịp dưới chiêu bài « ủng hộ chủ trương chống Nguyễn Khánh độc tài », đồng thời cũng bị đầu độc trong khẩu hiệu « chống cộng », làm cho phong trào này bị hạn chế trong khuôn khổ thỏa mãn quyền lợi nhất thời, dễ bị dập tắt nhanh chóng dưới áp lực quân sự và chính trị của ngụy quyền Sài-gòn (do Mỹ dàn xếp). Tuy nhiên, phải nhìn thấy sâu sắc rằng: với dòng máu của Ama Shao, N'rang Lơng, N'rang-Giuh, Pa tao Puôi, Ama wal, Ama Ngowan Từ, Chu Ro, anh hùng Núp... các chiêu

(1) UPI, 10-9-1964.

bài lừa bịp của đế quốc Mỹ sẽ không thể nào ngăn chặn được con đường yêu nước, mang súng về với núi rừng, với cách mạng của anh em binh lính và sĩ quan người Thượng. Việc 500 binh sĩ người Thượng ở trung tâm huấn luyện Cầm-trà (Trung Trung-bộ) đồng loạt bỏ ngũ về nhà đã nói lên sự thật đó.

Tình hình năm 1964 quả là bi đát cho đế

quốc Mỹ! kế hoạch Mác Na-ma-ra—Jôn-xơn đã bị phá sản ngay từ lúc này, với số quân bị loại ra khỏi vòng chiến đấu là 135.400, trong đó con số đào ngũ chiếm 60.000 (hơn 20.000 so với năm 1963). Nếu vẽ một biểu đồ diễn biến về sự tan rã của ngụy quân miền Nam từ 1961 đến 1964, chúng ta thấy năm 1964 là năm nhảy vọt!



Năm 1964 là năm không những chỉ nhảy vọt về số lượng tan rã mà còn nhảy vọt về chất lượng đấu tranh của anh em binh lính. Những hiện tượng mới đã xuất hiện: sĩ quan cấp úy đào ngũ nhiều thêm, phong trào ly khai phát triển mạnh, đã bắt đầu có mầm mống khởi nghĩa, tình hình binh biến lan rộng và đấu tranh từng tập thể lớn. Bên cạnh đó các hình thức đào, rã ngũ tập thể, phân chiểu, làm nội ứng cũng phát triển mạnh mẽ hơn mấy năm trước. Một biểu hiện nổi bật khác: năm 1964, cùng với sự tan rã không ngừng của dân vệ, bảo an, quân chính quy cũng đã sụp đổ nghiêm trọng. Khi còn ở Trung-bộ, sư đoàn 9 có đến 700 binh sĩ đào ngũ, và lúc về hoạt động ở miền Tây và trung Nam-bộ lại có thêm 300 binh sĩ đào ngũ nữa (nặng nhất là ở hai trung đoàn 14 và 15). Tại sư đoàn 5, đóng ở Củ-chi (Sài-gòn), anh em binh sĩ thuộc 2 trung đoàn 8 và 42 đều chuẩn bị đầy đủ thường phục, sẵn sàng vứt áo lính để về nhà làm ăn. Tình hình đào ngũ cũng phát triển mạnh mẽ ở hai sư đoàn 25 và 21: chỉ từ ngày 5 đến 14-12-1964, ở hai sư đoàn này đã có 235 binh sĩ đào ngũ...

Thực tế này cho chúng ta kết luận rằng: Đến cuối 1964, lực lượng ngụy quân, đã không còn là chỗ dựa cơ bản nhất của «chiến tranh đặc

biệt» nữa rồi! «Chiến tranh đặc biệt» đang trên con đường đi lờ lịch bị phá sản hoàn toàn!

Năm 1964 là năm đen tối nhất của «Tòa bạch ốc» Mỹ. Trong lịch sử đi xâm chiếm nước ngoài, các quan tướng Mỹ chưa từng chịu đựng nhiều nỗi bi đát như lúc này. Tay-lơ sang thay Ca-bốt Lốt (7-64) cũng không có cách nào khác là phải đầu đầu, bóp trán tìm lối thoát, nhưng không thoát nổi vì con đường hãm bết tắc. Không phải đợi đến cuối năm 1964, mà ngay từ hồi tháng 5, nhà sử học Mỹ Béc-na Fôn đã báo cho chính phủ Mỹ biết rằng «Về mặt quân sự thuần túy Mỹ có tăng quân đội bù nhìn lên một triệu quân (để đạt tỷ lệ 10 lính bù nhìn đánh 1 du kích), tăng số cổ vấn lên 6 vạn, tăng ngân sách chiến tranh từ 300 triệu bảng Anh lên 600 triệu bảng Anh thì cũng không thể thắng nổi(1)». Lý do «không thể thắng nổi» đó chính Mác Na-ma-ra đã tìm gần đúng: «Có thể thấy được tình hình xấu ở Việt-nam (miền Nam) thông qua một số dấu hiệu. Dấu hiệu thứ nhất là chính phủ không còn nắm chặt được quyền kiểm soát ở vùng nông thôn. Dấu hiệu thứ hai, theo tôi nghĩ là có nhiều nhóm quân chúng

(1) Báo Anh The Spectator 8-5-1964.

ngày nay tỏ ra thờ ơ, lãnh đạm. Có thể hình dung được điều này bằng cách căn cứ vào tỷ lệ đào ngũ hoặc vào số người tòng quân hay tình trạng thiếu tinh thần trong các lực lượng dân vệ» (1).

Sự thú nhận của tên Bộ trưởng quốc phòng Mỹ Mac Na-ma-ra có một ý nghĩa lớn về triển vọng chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ: nguy quyền, nguy quân là hai chỗ dựa (trong 3 chỗ dựa) của «chiến tranh đặc biệt», đã không còn là chỗ dựa khả dĩ để duy trì cuộc chiến đấu ần cướp trong phạm vi «không tuyên bố» được nữa rồi.

Do đó, bước sang năm 1965, đế quốc Mỹ buộc phải tìm cách đẩy cuộc «chiến tranh đặc biệt» lên mức cao hơn: cố gắng tăng cường cho quân đội nguy «bằng những vũ khí mới đưa từ phòng thí nghiệm ra» và «thay thế các đơn vị súng cối hạng nặng... bằng những đại bác tầm xa» (2) — Chúng muốn lấy ưu thế vũ khí để củng cố tinh thần binh sĩ nguy trên chiến trường. — Mặt khác, chúng cố tăng quân viễn chinh Mỹ lên tới 50.000 (5-1965) chưa kể số quân của lạm đội 7, đồng thời gài thêm các cố vấn Mỹ «xuống tất cả các đơn vị quân đội» «từ 3 đến 5 người ở tất cả các tiểu đoàn quân Việt-nam (ngụy) — Chúng muốn củng cố tinh thần binh sĩ nguy bằng lực lượng quân sự của Huê-ký ở ngay trên chiến trường.

Rõ ràng, trong những tháng đầu năm 1965, «chiến tranh đặc biệt» chưa thất bại hoàn toàn, nhưng đã bắt đầu có nhân tố của cuộc «chiến tranh cục bộ». Cho nên, dù có nấp dưới nhãn hiệu «thực dân mới» đế quốc Mỹ cũng không che dấu được bộ mặt xâm lược thực sự của chúng. Không còn gì có thể che dấu rằng: quân đội nguy đang là một quân đội đánh thuê cho đế quốc 100%. Và đế quốc Mỹ trên con đường thất bại, đang dấn lại vết xe cũ của thực dân Pháp — mang quân viễn chinh vào Việt-nam. Từ *Pari match* (17-4-65) viết: «Đông-dương hiện nay là trận địa của những viên đại tá Mỹ hơn cả thời quân đội viễn chinh Pháp».

Nhưng, sự có mặt của lính chiến đấu Mỹ ngày càng có nhiều trên chiến trường miền Nam không những không giải thoát được bế tắc, mà còn gây thêm tác dụng bất lợi cho chúng: Tinh thần tự tôn dân tộc và lòng yêu nước của anh em binh sĩ nguy thêm có điều kiện để phát triển mạnh mẽ hơn. Họ nhận thấy sâu sắc rằng, cuộc chiến đấu mà họ đang tiến hành hoàn toàn vô nghĩa đối với quyền sống của họ, của gia đình họ. Người Mỹ đã đến xứ sở họ, chà đạp lên mọi ý muốn tự do và hạnh phúc tối thiểu của mọi người, trong

đó họ là những nạn nhân trực tiếp — Họ chỉ là loại «người máy» bằng da bằng thịt chịu sự điều khiển vô điều kiện của bọn cướp nước! Làm sao có thể nhắm mắt bịt tai để đừng nghe thấy những điều bất công của xã hội thuộc địa? Làm sao có thể trở mặt, không suy nghĩ trước cảnh chết chóc ngày càng nhiều của đồng bào và thân tộc mình? Làm sao có thể tự vui mình vào trong cảnh chết nhục nhằn, làm phân bón cho quyền lợi của bọn đế quốc Mỹ và tay sai? Chỉ có một con đường sống: noi gương bạn bè, anh em đã đi trước là, cầm súng Mỹ bắn vào đầu Mỹ, quay về theo cách mạng, theo nhân dân!

Vì vậy, cùng với sự chiến thắng ngày càng dồn dập của Quân giải phóng từ Plây-cu (7-2-65) đến Ba-gia (31-5-1965), hàng ngũ nguy cũng tan rã từng mảng lớn.

Ở miền Trung Nam-bộ, chỉ riêng trong 6 tháng đầu năm 1965, đã có đến 13.452 binh sĩ bỏ ngũ, mang súng về với nhân dân trong đó có đến 4.000 lính chính quy. Tại Bến-tre, chỉ riêng trong 3 tháng đầu năm 1965, có đến 1.000 binh sĩ mang súng về với Mặt trận, trong đó có nhiều binh sĩ yêu nước đã nổi dậy, bắn chết 25 tên ác ôn, bắn bị thương 20 tên khác, bắt 17 tù binh, thu 44 súng, trên 9.000 viên đạn, 4 máy điện thoại, phòng thanh, mang ra vùng giải phóng. Theo UPI (28-4-1965): chỉ trong tháng 3-1965, con số binh sĩ nguy đào, rã ngũ đã lên đến 21.000. Tại Quảng-ngãi, chỉ trong vòng 15 ngày đầu tháng 6-1965, đã có 1.421 binh sĩ nguy bỏ ngũ về với cách mạng.

Một điểm đáng chú ý trong những tháng đầu năm 1965 là, phong trào đào ngũ phát triển rộng khắp trong 25 tỉnh miền Nam. Mức độ chiến thắng của Quân giải phóng càng lớn, số lượng tan rã của binh sĩ nguy càng nhiều và sự sụp đổ tinh thần của họ càng nặng nề. Chẳng hạn như, tại trung tâm huấn luyện Vạn-kiếp (Bà-ri-a) sau khi bị quân giải phóng pháo kích (4-3-1965) gây nhiều thiệt hại, Mỹ và tay sai đã cho 2 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ đến tăng cường đề trấn an tinh thần binh sĩ. Nhưng ngày 18-3-1965, 63 binh sĩ ở đây vẫn tìm cách đào ngũ để thoát chết. Tinh thần binh sĩ nguy sụp đổ đến chỗ quan thầy Mỹ không dám tin vào họ. Tại Suối Đá (Tây-ninh) cứ tối đến «người la dật 4 người lính Việt-nam (ngụy) vào trong một lô-cốt để sử dụng 2

(1) Báo *New York Herald Tribune*, 21-5-1964.

(2) UPI, 6-12-1964 (Trong số 50.000 quân Mỹ, với khoảng 5.000 sĩ quan và trên 20 tên tướng, đưa số sĩ quan Mỹ ở miền Nam lên nhiều hơn cả số sĩ quan quân đội viễn chinh Pháp ở Đông-dương trước đây).

súng tự động, các súng này đã bị người ta xích vào tường và cánh cửa duy nhất để ra vào thì đã bị khóa từ bên ngoài» (1). Để giải thích việc này, tên đại úy Mỹ nói: « như thế thì chúng mới không thể quay súng bắn trở lại chúng tôi và chỉ còn có cách là chiến đấu hoặc chịu để cho bị giết chết như những con chuột » (1).

Thái độ khinh miệt và coi thường xuong máu của anh em binh lính ngụy đó là nguồn gốc dẫn đến sự phản ứng kịch liệt của anh em binh sĩ người Việt. Ngày 31-5-1965, tại đồn Tà-phủ (xã Phú-mỹ, Hà-tiên) một trung đội bảo an đã vây đánh như từ 4 tên « cố vấn » Mỹ. Ngày 25-5-1965, tại Tân-an, một binh sĩ đã chĩa súng bắn bị thương 1 máy bay lên thẳng khi nó sắp hạ cánh xuống sân bay Cần-giוע, làm tên phi công Mỹ bị thương nặng. Điều đó chứng tỏ rằng: « Linh thủy đánh bộ Mỹ, máy bay phản lực Mỹ, cố vấn Mỹ đều bị người ta muốn tống ra khỏi nơi này (miền Nam) một cách ghê tởm khó chịu » (2), bởi vì « các nhà lãnh đạo quân sự Mỹ đang dần dần đi tới gần địa vị thực dân Pháp về mặt quân sự » (2).

Ở ngay các đơn vị chiến đấu thì tình hình tan rã ngày càng nghiêm trọng, gây nên sự thiếu hụt quân số nặng nề; nhưng điều tác hại hơn là tinh thần chiến bại lan nhanh như thuốc súng bắt gặp môi lửa. Trong lúc ấy, ở trên chóp của cái quân đội này, bọn tướng tá lại ra sức đấm đá nhau. Nếu chỉ kể từ sau cuộc đảo chính ngày 20-2-1965 lật đổ Nguyễn Khánh, nội bộ tay sai Mỹ đã trải qua 10 cuộc thanh trừng lớn, đưa ra khỏi ngụy quân khoảng 20 tên tướng và hàng 100 sĩ quan cấp tá, trong đó người ta thấy có mặt: các đại tướng Dương-văn-Minh, Nguyễn Khánh và Trần-thiện-Khiêm; các trung tướng Trần-văn-Đôn, Lê-văn-Kim, Mai-hữu-Xuân, Lê-văn-Nghiêm, Nguyễn-ngọc-Lễ, Đỗ-cao-Trí, Thái-quang-Hoàng, Phạm-văn-Đông; các thiếu tướng Trần-tử-Oai, Đặng-thanh-Liêm, Ngô Du... Một sự ruồng nát đến cực độ trong hàng ngũ chỉ huy ngụy! Những tướng tá còn lại trong hàng ngũ ngụy đương thời đều cảm thấy chán ngán. Một viên đại tá ngụy nói: « Thật là hồng hét cả rồi! Chúng tôi đến chán ngấy cuộc chiến tranh này, và không ai muốn để bị giết chết lúc này». Vì vậy « nếu bây giờ người ta bảo tôi nên chọn lấy ngôi sao (cấp tướng) hay ra khỏi quân đội, tôi không ngần ngại gì mà không xin ra ngay » (3). « Đờ la » và « ngôi sao » đã đến lúc kém giá trị hơn tiếng gọi của sự sống! Làm thế nào để tránh được cái chết nhục nhã nhất, là nguồn hy vọng đang nảy nở trong hàng ngũ sĩ quan cấp tá (ngụy).

Chính lúc này, chính sách binh vận dùng dần của Mặt trận đã phát huy tác dụng rất lớn, có khả năng thúc đẩy sự tan rã của hàng ngũ ngụy mạnh hơn cả một trận chiến thắng tiêu diệt hàng nghìn tên địch. Chuẩn úy Đại đội phó đại đội 225, tiểu đoàn 22 địa phương quân bị Giải phóng quân bắt trong trận Khe Tre Thừa-thiên (28-5-1965), được thả ra, phát biểu: « Làm sao tôi có thể nói hết được xúc cảm của lòng mình về sự đối xử nhân đạo của cách mạng đối với tôi. Từ lúc bị bắt đến giờ tôi chưa hề bị đụng đến xác thịt. Tất cả thực tế diễn ra đều trái ngược với những điều tôi đã nghĩ trước kia. Mặc dầu trong hoàn cảnh vật chất khó khăn, chúng tôi vẫn được ăn no. Anh em cách mạng ăn gì, chúng tôi ăn nấy. Họ chia xẻ với tôi từng miếng thuốc, từng thức ăn. Thái độ đó khiến nhiều lúc tôi quên rằng tôi là một tù binh, một kẻ bị bại trận, một kẻ có tội với tổ quốc và nhân dân, mà chỉ thấy tình đồng bào, tình huynh đệ trong một gia đình ». Tình thương đã đặt lên lòng cảm thù đối với những tù binh. Đó là bản chất của những con người cách mạng!

Đến giữa năm 1965, hay nói đúng hơn là từ sau tháng 7-1965, « chiến tranh đặc biệt » của đế quốc Mỹ đã hoàn toàn bị phá sản vì những lẽ rất dễ hiểu là: 1) ngụy quyền miền Nam đã nát bét, sụp đổ liên miên, và đế quốc Mỹ có cố dùng tên « nhãi nhép » Nguyễn-cao-Kỳ để xây dựng lại ngôi nhà đang đổ nát ấy, cũng chỉ có thể giống như « người đi giày đi trên một sợi dây rất căng không lúc nào chắc chắn tránh khỏi sự mất thăng bằng tinh thần » (4). 2) Ngụy quân đã tan rã không ngừng về số lượng và tinh thần. Đã đến lúc lực lượng này không còn đủ khả năng làm chỗ dựa chính yếu cho cuộc « chiến tranh đặc biệt » nữa rồi. 3) Hệ thống áp chiến lược đã phá sản từ lâu, và đô thị cũng không còn là hậu cứ an toàn của đế quốc Mỹ và tay sai. Tòa đại sứ Mỹ tại Sài-gòn đang sống trong lo sợ cả đêm ngày thì nói chi đến những cơ quan đầu não ở các đô thị khác.

Riêng về tình hình tan rã của ngụy quân — « chỗ dựa cơ bản » nhất của « chiến tranh đặc biệt », chúng ta thấy hết sức rõ ràng qua những sự kiện đã nêu ở trên. Trong giai đoạn thứ hai của cuộc « chiến tranh đặc biệt » — từ cuối 1963, đến giữa 1965, chúng ta thấy: lực lượng ngụy không những đẩy nhanh tốc độ tan rã về số lượng, mà các cuộc đảo rã ngũ tập thể phản chiến, ly khai, binh biến, khởi nghĩa đã

(1) Báo Pháp *Le Figaro*, 27-4-1965

(2) *Lượn đàn Nữ ừc*, tháng 5-1965

(3) Báo Pháp *Le Figaro* 3-3-1965

(4) UPI (12-7-1965).

mang tính chất cách mạng rõ rệt hơn giai đoạn trước. Sự tan rã từng mảng lớn đã xảy ra. Không những chỉ có bảo an, dân vệ mà cả quân chính quy cũng sụp đổ nghiêm trọng. Hàng ngũ sĩ quan ngày càng bỏ ngũ nhiều hơn, nhất là trong hàng ngũ cấp úy, và từ cấp tá trở lên thì đã dao động bất mãn. Cái thống nhất hình thức bên trên các bộ máy chỉ huy của nguy quân đã bị phá vỡ từ sau cuộc đảo chính 30-1-1964, và từ sau đó nó càng khoét sâu sự chia rẽ hơn. Đế quốc Mỹ, cụ thể là các « cố vấn » Mỹ không còn là « bạn » nữa mà đã trở thành các bóng đen đe dọa cuộc sống yên lành của mọi người; vì vậy tinh thần chống Mỹ càng phát triển cao hơn, mối quan hệ giữa Mỹ và anh em binh sĩ nguy ngày càng gay gắt hơn.

*

Từ tháng 7-1965 trở lại đây, với sự thua thiệt ngày càng nặng nề trên các chiến trường; đế quốc Mỹ bị động đờ quân ở ạt vào miền Nam: 15 vạn (10-1965) rồi đến hơn 22 vạn (đầu năm 1966), đó là chưa kể lực lượng của hạm đội 7 đang đậu ngoài khơi biển Đông sẵn sàng làm những việc của bọn cướp biển. Cuộc « chiến tranh cục bộ » mang tính chất đặc biệt ngày càng phát triển với quy mô rộng lớn trên đất miền Nam, đồng thời với cuộc « chiến tranh phá hoại » ngày càng gay gắt trên lãnh thổ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Lực lượng nguy quân miền Nam đã bước xuống một nấc thang về vai trò của nó. Tuy vẫn là một lực lượng chiến lược, nhưng lực lượng nòng cốt lúc này là quân viễn chinh Mỹ.

Bằng phương sách nào, đế quốc Mỹ cũng không tránh được thất bại. Có chăng, chúng chỉ kéo dài thêm ngày thua trận mà thôi!

Dù không còn đóng vai trò nòng cốt trong chiến tranh, nhưng lực lượng nguy vẫn là một lực lượng chiến lược quan trọng. Do đó, Mỹ-Kỳ vẫn tìm mọi cách bắt lính để bù đắp quân số đã tan rã hàng có đủ lực lượng chiến đấu. Chúng đã ban ra lệnh: tất cả đàn ông từ 18 đến 48 tuổi và đàn bà từ 20 đến 25 tuổi đều phải đi lính.

Nhưng, cứu vãn làm sao được nữa! Đập đã vỡ, các bờ đất nhỏ không thể nào đủ sức ngăn chặn giông thác lớn đang ầm ầm từ trên cao đổ xuống. Một cơn mưa lũ dài ngày đang trút lên đầu chúng không biết bao giờ chấm dứt, nếu chúng vẫn cứ bám lấy cái cuồng vọng: đi mãi trên con đường xâm lược. Đó là tình trạng tan rã của nguy quân miền Nam, ở những tháng cuối năm 1965 và đầu năm 1966 này.

Nếu năm 1964 số đào rã ngũ của binh sĩ nguy là 60.000, thì trong toàn năm 1965: theo tổng kết của Thông tấn xã giải phóng là 65.000. Nhưng

chính bọn Mỹ-Kỳ đã thú nhận rằng, con số này lên đến 113.000 (trong đó có 19.000 lính chính quy) — Đây là lần đầu tiên bọn Mỹ tay sai buộc phải thú nhận một sự thật quá ê chề đối với chúng.

Và dưới đây là bản thống kê số thiệt hại chung của địch trong 2 năm 1964 — 1965.

| Năm | Số bị loại ra vòng chiến đấu | Số đào, rã ngũ... |
|------|------------------------------|-------------------|
| 1964 | 135.400 | 60.000 |
| 1965 | 166.000 | 65.000 |
| Cộng | 301.400 | 125.000 |

Tổng kết lại trong 5 năm, con số đào, rã ngũ, chiếm hơn 41%, so với tổng số quân địch bị loại ra khỏi vòng chiến đấu (tức 232.100 trên 553.400). Đó là một tỷ lệ không nhỏ, chứng tỏ tầm quan trọng đặc biệt của công tác binh vận đối với việc làm tan rã hàng ngũ nguy quân trong cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ và tay sai ở miền Nam Việt-nam.

Con số 232.100 binh lính nguy về với nhân dân (chắc chắn là còn ít hơn so với con số thật) trong 5 năm (1961 — 1965) là sự cộng lại của nhiều hình thức tan rã: từ đào, rã ngũ lẻ tẻ đến đào, rã ngũ tập thể, từ từng cá nhân làm binh biến, đến tập thể làm binh biến, diệt ác ôn, san bằng đồn bốt địch, mang súng về với cách mạng; Từ sự ly khai từng tốp nhỏ, đến sự ly khai từng trung đội mang tính chất khởi nghĩa về đứng vào hàng ngũ của Mặt trận dân tộc giải phóng chống Mỹ — tay sai v.v... Đó là chưa kể sự tan rã từ bên trong lòng quân nguy như chống đối chỉ huy trên các bãi tập, phản chiến không thi hành lệnh đi càn quét, gom dân, không chịu bắn súng hay bắn chỉ thiên trong chiến đấu, không chịu đi tiếp viện hoặc bỏ súng chạy khi chạm trán với Quân giải phóng; bắn trộm hoặc ra mặt giết chết bọn « cố vấn » Mỹ ở khắp mọi nơi thuận tiện; rất nhiều người trả súng về nhà làm ăn v.v... Có người vì sợ chết mà bỏ ngũ. Có người oán ghét Mỹ — tay sai mà quay súng về với cách mạng. Có người giác ngộ quyền lợi của dân tộc và tổ quốc mà nổi dậy đấu tranh, đi theo chính nghĩa cách mạng. Thật là nhiều về! Một phong trào đấu tranh mang theo nhiều tính chất khác nhau, cao thấp khác nhau, hoặc bằng hình thức này hay hình thức khác. Nhưng, nói chung đó là một phong trào in đậm nét tinh thần dân tộc, lòng yêu nước ngày càng phát triển sâu rộng, có lợi lớn cho cách mạng, gây thiệt hại nặng nề cho quân thù.

Công lao lớn nhất trong sự nghiệp binh vận, làm tan rã không ngừng hàng ngũ ngụy quân nói thuộc về toàn thể quần chúng nhân dân cách mạng, trong đó có sự đóng góp quan trọng của gia đình, bà con thân thuộc của anh em binh sĩ, dưới sự lãnh đạo đúng đắn, kịp thời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam. Toàn dân làm công tác binh vận là một đặc điểm nổi bật của cách mạng miền Nam ngày nay.

Để quốc Mỹ cố mở rộng chiến tranh để cứu vãn sự tan rã của ngụy quân, cứu vãn sự thất bại của chúng. Nhưng kết quả đó đã được hàng thông tin Mỹ AP (24-11-1965) miêu tả một cách châm biếm như sau :

« Không có một nơi nào người ta cảm thấy cuộc chiến tranh ở Việt-nam hiện nay được mở rộng nhanh chóng bằng ngôi nhà « 300 », một ngôi nhà nửa trắng, nửa xám ở một con đường vắng sau sân bay Tân-sơn-nhất ».

Đó là ngôi nhà xác của linh Mỹ !

Ngôi nhà xác ấy đã từng thu nhận biết bao chiếc quan tài của những tên linh Mỹ ! mang phiên hiệu của các đơn vị có tiếng là thiện chiến như : trung đoàn 2 — sư đoàn 7, trung đoàn 4 — sư đoàn 2, trung đoàn 43 — sư đoàn 10 và tiểu đoàn biệt động quân số 2 v.v...

Thật là khó mà than thở giùm cho các ngài ở « Tòa nhà trắng » khi chiến tranh xâm lược của Mỹ cứ mở rộng theo kiểu như vậy ! và Jôn-xơn hiện còn giữ được ghế tổng thống của hần bao lâu nữa ? Điều đó do nhân dân Mỹ quyết định.

Còn người Việt trong hàng ngũ ngụy quân, đã đến lúc thấy không thể nào cứ chịu làm những tên lính đánh thuê mãi, khi có những người cùng cảnh với họ, lần lượt đã tìm con đường giải phóng ách nô lệ, mang súng quay về với nhân dân, với cách mạng, lập lại cuộc

dời của một con người được tự do nhất. Cuộc nổi dậy mang tinh chất khởi nghĩa của đồng đảo anh em binh sĩ thuộc Trung đoàn học thép số 1 ở Thủ-đầu-một (23-3-1965) là một điển hình mới nhất, mang tinh chất cách mạng, rõ rệt nhất trong những tháng đầu năm 1966. Nó đánh dấu một bước phát triển mới nhất trên con đường tan rã nghiêm trọng của ngụy quân. Đó là một lời hiệu triệu, cổ vũ đồng đảo anh em binh sĩ còn đang sống trong hàng ngũ ngụy nhanh chóng hành động theo lương tâm của những người Việt-nam có tổ quốc.

Cuộc chiến đấu tự vệ, chống trả lại hành động ác ôn của Thiệu Kỳ được đế quốc Mỹ ủng hộ, của anh em binh sĩ và sĩ quan các lực lượng biệt động quân, quân địa phương và nghĩa quân thuộc quân đoàn 1 tại Đà-nẵng, bắt đầu từ 15-5-1966, đã phản ánh sự sụp đổ không thể cứu vãn nổi của quân đội ngụy miền Nam. Cho dù, đế quốc Mỹ đang cố tìm cách dàn xếp, giải hòa bọn tay sai giữa bọn Thiệu-Kỳ với Nguyễn-chánh-Thị thì cũng không ngăn chặn được sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của các phong trào binh biến, ly khai, khởi nghĩa trong quân đội ngụy. Theo AP (30-4-1966) : số binh sĩ ngụy đào ngũ trong 3 tháng đầu năm 1966 là 46.900 người. Và theo đài FEBC (Mỹ) thì mức đào ngũ của quân chính quy đã đến 10.600 người trong một tháng.

Lực lượng ngụy miền Nam, đến nay đã không còn là lực lượng chủ yếu để cho Mỹ tiếp tục tiến hành « chiến tranh đặc biệt » thì đến lúc nào đó nó cũng sẽ không còn có khả năng đóng vai trò là một lực lượng chiến lược trong cuộc chiến tranh cục bộ hiện tại.

Lịch sử miền Nam chắc chắn sẽ còn ghi thêm những trang sử vô cùng lý thú về sự tan rã không ngừng của ngụy quân miền Nam.

Tháng 5-1966



VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỬ HỌC

Những bản báo cáo chính của hội nghị phương pháp luận sử học sẽ được in thành một tuyển tập riêng. Từ tập chỉ số này chúng tôi lần lượt công bố những bản tham luận, bắt đầu từ những bản tham luận về tính đảng, tính khoa học trong công tác nghiên cứu lịch sử.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ

TÍNH ĐẢNG, TÍNH KHOA HỌC TRONG CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

BÙI-ĐÌNH-THANH

Vấn đề tính đảng, tính khoa học trong công tác nghiên cứu lịch sử là một vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng về mặt lý luận cũng như thực tiễn. Đối với chúng ta, những cán bộ khoa học xã hội nói chung và cán bộ sử học nói riêng, có lẽ không có phần thưởng nào quý giá hơn khi các công trình nghiên cứu và giáo trình giảng dạy của mình được đánh giá là có tính đảng, tính khoa học tốt. Ngược lại, có lẽ cũng không có gì đáng buồn hơn nếu những công trình đó phạm sai lầm thiếu tính đảng, tính khoa học. Những tiêu chuẩn dùng làm cơ sở cho việc nhận định một công trình nghiên cứu lịch sử có tính đảng, tính khoa học hay không đã được các bản báo cáo của đồng chí Nguyễn-hồng-Phong (Viện Sử học) và Lê-thái-Hòa (Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương) phân tích về mặt lý luận. Dựa trên những nguyên lý khái quát đó, ở đây tôi muốn đi vào một số khía cạnh cụ thể mong đóng góp một phần nhỏ vào việc nghiên cứu những vấn đề mà tính đảng, tính khoa học đang đặt ra trước mắt giới sử học Việt-nam.

1. Chúng ta nghiên cứu nguyên tắc tính đảng trong khoa học lịch sử không thể tách nó rời khỏi những nguyên tắc của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, của chính trị

kinh tế học mác-xít. Các bản báo cáo của các đồng chí Nguyễn-hồng-Phong, Nguyễn-công-Bình (Viện Sử học) và của đồng chí Hà-phú-Hương (Viện Kinh tế) đều nêu bật một nguyên tắc hết sức quan trọng của khoa học lịch sử mác-xít là mỗi khi nghiên cứu, phân tích một quá trình lịch sử của các hiện tượng xã hội, không được quên việc nghiên cứu, phân tích cơ sở kinh tế là nguyên nhân xét cho đến cùng, đã làm cho những hiện tượng xã hội đó nảy sinh và phát triển. Các bản báo cáo và tham luận đó cũng nhấn mạnh một thiếu sót lớn trong công tác nghiên cứu của chúng ta hiện nay là nặng về lịch sử đấu tranh chính trị, nhẹ về lịch sử kinh tế. Về vấn đề này, tôi có hai ý kiến muốn bổ sung. Trước hết, tôi xác nhận rằng đúng là hiện nay, việc nghiên cứu lịch sử kinh tế chưa được chú ý đúng mức và chúng ta phải cố gắng rất nhiều để khắc phục khuyết điểm đó, nhưng khi xác nhận như vậy, tôi thấy vẫn cần phải nói rõ là chúng ta chủ trương tăng cường nghiên cứu lịch sử kinh tế không phải đơn thuần vì lịch sử kinh tế mà chủ yếu là để thông qua đó đạt tới cái quan trọng nhất, cái có ý nghĩa quyết định nhất đối với những người nghiên cứu lịch sử mác-xít: đó là để nắm được sự phân tích

giai cấp và đấu tranh giai cấp, nguyên tắc quan trọng nhất của tinh đảng trong khoa học lịch sử.

Đề nhận thức vấn đề này được rõ ràng hơn, chúng ta hãy trở lại sự đánh giá của Lê-nin đối với bộ *Tư bản*, của Mác. Lê-nin viết: « Mác không khư khư chỉ biết có lý luận kinh tế hiểu theo nghĩa thông thường của danh từ mà thôi; trong khi dùng toàn những quan hệ sản xuất để giải thích cơ cấu và sự phát triển của một kết cấu xã hội nhất định, thì luôn luôn và bất cứ ở chỗ nào, Mác cũng phân tích những kiến trúc thượng tầng tương đương với những quan hệ sản xuất ấy và đã thêm da, thêm thịt cho cái sườn đó. Bộ *Tư bản* sớm dĩ được hoan nghênh nhiệt liệt, chính là vì cuốn sách đó của nhà « kinh tế học Đức » đã vạch ra cho độc giả thấy rằng toàn bộ kết cấu xã hội tư bản chủ nghĩa là một cái gì sinh động — với những chức sinh hoạt hàng ngày, với những biểu hiện xã hội cụ thể của sự đối kháng giai cấp cố hữu của những quan hệ sản xuất, với cái kiến trúc thượng tầng chính trị tư sản đang bảo vệ sự thống trị của giai cấp tư sản, với những ý niệm tư sản về tự do, bình đẳng, với những quan hệ gia đình của giai cấp tư sản » (1).

Đoạn văn của Lê-nin mà tôi vừa trích dẫn đã làm nổi bật bản chất của nguyên tắc tinh đảng trong khoa học lịch sử, nguyên tắc đòi hỏi không những phải nghiên cứu sâu sắc những mâu thuẫn kinh tế hiện thực mà còn phải phân tích mối quan hệ hiện chứng giữa kinh tế và chính trị thể hiện một cách tập trung và nổi bật nhất qua đấu tranh giai cấp trong xã hội.

Theo tôi, nếu không xác định điểm này cho rõ ràng trong nhận thức thì sẽ dẫn đến kết quả là biến việc nghiên cứu lịch sử kinh tế như một thứ đồ trang sức bên ngoài cho có vẻ mácxít chứ không gắn được một cách hữu cơ vào quá trình lịch sử nói chung. Trong không ít tác phẩm lịch sử của chúng ta, việc chấp và một cách vụng về, gượng ép lịch sử kinh tế vào lịch sử nói chung đến nay chưa phải là đã hết.

Ý kiến thứ hai của tôi về vấn đề này là khi chúng ta nhấn mạnh phải chú ý hơn nữa đến lịch sử kinh tế thì cũng không nên từ nhận định đó đi đến chỗ hiểu một cách lệch lạc là hình như ta đã nghiên cứu được quá nhiều về lịch sử đấu tranh chính trị rồi. Nếu nghiêm khắc kiểm điểm thì thấy rằng ngay cả về mặt này, những kết quả mà chúng ta đã đạt được cũng chỉ mới là bước đầu. Tôi xin nêu cụ thể: cho đến hiện nay, chúng ta vẫn chưa có một bộ lịch sử về phong trào công nhân Việt-nam có tinh đảng, tinh khoa học cao, chưa có một bộ lịch sử nào về phong trào nông dân trải qua

hàng chục thế kỷ, chưa có bộ lịch sử quân đội. Trong khi đó, vai trò của công, nông, binh trong cách mạng Việt-nam to lớn và có tác dụng quyết định như thế nào, mọi người chúng ta đều đã rõ. Từ đó, tôi đi đến kết luận: Nghiên cứu lịch sử phải toàn diện, không được coi nhẹ việc nghiên cứu lịch sử kinh tế nhưng trọng tâm vẫn là phải tăng cường nghiên cứu lịch sử chính trị. Điều đó không sai về lý luận và đối với thực tiễn lịch sử nước ta lại càng đúng.

2. Là những người làm công tác sử học theo quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và dưới sự lãnh đạo của Đảng, có lẽ chúng ta cũng dễ dàng nhất trí với nhau coi nguyên tắc phân tích giai cấp, đấu tranh giai cấp là nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong tinh đảng của khoa học lịch sử và nếu xa rời nguyên tắc đó thì sẽ mất cái địa bàn đáng tin cậy nhất và sa vào những quan điểm tư sản về lịch sử, nhưng vấn đề đặt ra là phải thể hiện như thế nào nguyên tắc đó trong các công trình nghiên cứu của chúng ta. Trong lịch sử, bên cạnh những quy luật chung có ý nghĩa phổ biến, không phải bất kỳ ở đâu và bất kỳ thời đại nào, cuộc đấu tranh giai cấp cũng diễn ra với những quy luật, tinh chất, nội dung, hình thức, mức độ như nhau. Nhiệm vụ của những người nghiên cứu sử học chính là ở chỗ phải thể hiện, miêu tả được bộ mặt hiện thực, sinh động, phát hiện ra những quy luật đặc thù của cuộc đấu tranh giai cấp đó trong tinh chất phức tạp, phong phú, nhiều vẻ của nó chứ không phải chỉ là vẽ lên một bản đồ thức vẽ về đấu tranh giai cấp theo một công thức mà mọi người đã biết. Về mặt này, tôi nghĩ rằng chúng ta còn phải cố gắng nhiều. Vì như trong lĩnh vực nghiên cứu về chế độ phong kiến chẳng hạn. Khá nhiều đồng chí trong chúng ta dễ tầm nghiên cứu cuộc đấu tranh giai cấp trong thời đại lịch sử đó biểu hiện dưới hình thức khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân. Tôi không am hiểu nhiều vấn đề này, nên không dám phát biểu về nội dung, chỉ xin gợi ý là để tránh bệnh đồ thức, chúng ta cần đi sâu tìm hiểu sự phản kháng của giai cấp nông dân chống chế độ phong kiến ở Việt-nam trong hàng chục thế kỷ đã diễn ra dưới những hình thức ngấm ngấm, công khai như thế nào, đặc biệt là phải tìm hiểu, nghiên cứu ý thức xã hội của nông dân, tư tưởng, tâm lý của nông dân và của các tầng lớp, giai cấp khác trong xã hội đương thời, những trạng thái biến chuyển của tư tưởng và tâm lý xã hội

(1) Lê-nin — *Những người bạn dân là thế nào...* Tuyển tập, quyển I, Nhà xuất bản Sự thật, trang 92, 93.

đó đã diễn ra theo chiều hướng nào, theo những quy luật nào trải qua hàng ngàn năm lịch sử. Để học tập về vấn đề này, chúng ta không thiếu những mẫu mực điển hình, như *Chiến tranh nông dân ở Đức của Ăng-ghe-n*. Tiếc rằng có đồng chí khi tham gia thảo luận về phong trào nông dân Việt-nam trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* tuy cũng tìm đến Ăng-ghe-n trong tác phẩm nói trên nhưng không biết rút ra từ đó cái thực chất cần học tập là phương pháp phân tích giai cấp hết sức sinh động mà lại lấy những nhận định Ăng-ghe-n về cuộc chiến tranh nông dân ở Đức làm cái cốt rỗng đi tìm những sự kiện lịch sử ở Việt-nam để chứng minh.

Việc nghiên cứu sâu những điểm nói trên để khám phá ra những quy luật lịch sử đặc thù trong quá trình phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp, trong sự phát triển của đời sống chính trị và tinh thần của xã hội không những cần thiết đối với lịch sử cổ đại mà còn có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với lịch sử cận đại và hiện đại. Nó tạo thêm cho chúng ta khả năng nắm vững các quy luật khách quan của sự phát triển xã hội và vận dụng các quy luật đó vào việc cải tạo xã hội, xây dựng con người.

3. Khi đề cập đến vấn đề cần đi sâu tìm hiểu các quy luật đặc thù của cuộc đấu tranh giai cấp trong lịch sử nước ta về các thời đại trước đây, có thể nhiều đồng chí cho rằng đó là việc cần thiết nhưng khó khăn chính là hiện nay chúng ta thiếu nhiều tài liệu. Đúng, đó là một khó khăn khách quan và khó khăn này chỉ có thể dần dần được khắc phục bằng sự nỗ lực chung và bền bỉ của chúng ta, nhưng điều ở đây tôi muốn nói đến là chúng ta cần có thái độ như thế nào đối với các nguồn tài liệu cũ (bao gồm cả khảo cổ học, sử học, dân tộc học). Hiện nay, còn có tình trạng khá phổ biến là nhiều nguồn sử liệu của phong kiến và thực dân chưa được phân tích, đánh giá, phê phán đến nơi đến chốn, cách sử dụng tùy tiện các tài liệu đó nhiều khi đã dẫn đến thái độ chủ quan, suy luận, không khoa học. Theo tôi, thái độ đối với các nguồn tài liệu như thế nào, không phải chỉ đơn thuần là phương pháp làm việc cụ thể mà cần bản là một vấn đề thuộc về tinh thần. Bởi vì, trong khi tiến hành làm công tác tư liệu, nhà nghiên cứu sử học cũng phải tuân theo những nguyên tắc và tư tưởng chỉ đạo như: phải thực sự cầu thị, phải toàn diện, khách quan khoa học, phải có tinh thần phê phán cách mạng triệt để... Tất cả những nguyên tắc và tư tưởng chỉ đạo đó chỉ có thể là của giai cấp công nhân và của Đảng của nó.

Những tài liệu đã được công bố về phương pháp làm việc của Mác trong bộ *Tư bản*, của Lê-nin trong tác phẩm *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga* làm cho chúng ta không ngạc nhiên bao về tinh thần nghiêm túc và tầm khoa học cao độ mà các ông đã thực hiện trong khi chuẩn bị tài liệu cho những tác phẩm thiên tài đó.

Bài học của những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác — Lê-nin, đồng thời là những nhà nghiên cứu lịch sử vĩ đại đã để lại cho chúng ta là: tinh thần phải quán triệt ngay cả trong công tác sưu tầm, đánh giá và sử dụng các nguồn sử liệu; những quan điểm hết sức đúng đắn về phương pháp luận khoa học lịch sử chỉ có thể phát triển trên cơ sở các sự kiện lịch sử có giá trị về mặt khoa học. Do đó, người nghiên cứu sử học phải đi hai chân, phải biết khéo léo kết hợp việc vận dụng phương pháp luận khoa học lịch sử và các nguồn sử liệu cụ thể.

4. Mỗi quan hệ giữa tinh thần và truyền thống dân tộc trong khoa học lịch sử. Ở trên, tôi có nhấn mạnh phải coi nguyên tắc phân tích giai cấp, đấu tranh giai cấp là nguyên tắc quan trọng bậc nhất trong tinh thần của khoa học lịch sử, nhưng như vậy không có nghĩa là phủ nhận hoặc hạ thấp vai trò và tác dụng của yếu tố dân tộc đối với sự phát triển của lịch sử, đặc biệt là đối với lịch sử dân tộc Việt-nam. Ở đây, nảy ra một vấn đề rất lý thú đối với những người nghiên cứu sử học: xác định mối quan hệ giữa tinh thần và truyền thống dân tộc trong khoa học lịch sử. Tất cả chúng ta đều biết rõ từ ngày dựng nước đến nay, dân tộc Việt-nam đã có trên 2.000 năm lịch sử. Trong hơn 2.000 năm đó, biết bao sự kiện lịch sử to lớn về các mặt đấu tranh dân tộc, đấu tranh giai cấp, đấu tranh với thiên nhiên đã diễn ra trên đất nước ta, tỏ rõ sức sống mãnh liệt phi thường của dân tộc Việt-nam và ngày nay đã biến thành những truyền thống vô cùng đẹp đẽ, quý báu. Tất cả chúng ta cũng đều biết rằng lịch sử đã chứng minh từ ngày thành lập đến nay, Đảng ta là người đại biểu trung thành và kiên quyết nhất cho lợi ích của dân tộc. Trong 36 năm qua, sự thật lịch sử đã chỉ rõ Đảng ta là người kế thừa một cách xuất sắc và phát huy đến cao độ truyền thống anh dũng, quật cường của dân tộc. Tại Đại hội Đảng lần thứ 3, Đảng căn dặn chúng ta: « Các ngành triết học và khoa học xã hội cần xúc tiến việc sưu tầm và chỉnh lý những tài liệu về tình hình thực tế của nước ta và những di sản dân tộc về triết học và khoa học xã hội, ... phải giáo dục chủ nghĩa yêu nước và nâng cao tinh thần tự hào dân

tộc trong nhân dân, kết hợp với tình thần quốc tế chủ nghĩa của giai cấp vô sản. Xóa bỏ mọi tác động của tư tưởng tự kỷ và tư tưởng dân tộc hẹp hòi, phát huy mạnh mẽ hơn nữa ý chí thống nhất nước nhà, tinh thần quyết cường, bất khuất và truyền thống cách mạng anh dũng của dân tộc ta» (1). Thái độ của Đảng ta đối với việc bảo vệ và nâng cao những truyền thống tốt đẹp của dân tộc là trân trọng như vậy.

Chúng ta, những cán bộ sử học Việt-nam, với tất cả tính khiêm tốn cần phải có, vẫn có quyền tự hào được nghiên cứu và giảng dạy một lịch sử dân tộc anh hùng như vậy, một lịch sử Đảng quang vinh như vậy. Do đó, có thể nói rằng một trong những biểu hiện nổi bật của tinh thần trong công tác nghiên cứu lịch sử của chúng ta là ở chỗ phải khôi phục được bộ mặt lịch sử chân chính của dân tộc ta, phải nghiên cứu trên cơ sở khoa học làm nổi bật vai trò lịch sử và tác dụng có ý nghĩa quyết định của Đảng ta trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt-nam từ trước cho đến hiện nay.

Làm thế nào để khôi phục được bộ mặt lịch sử chân chính của dân tộc ta? Muốn thế, cần luôn luôn ghi nhớ lời dạy của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác-Lê-nin là phải xuất phát từ những tiền đề hiện thực của lịch sử và không phớt lờ được xa rời chúng, phải vẽ lại và diễn tả được đời sống hiện thực mà lịch sử đã trải qua như Mác đã nói rõ trong *Hệ tư tưởng Đức*: « một khi người ta trình bày được quá trình hoạt động sống đó (hoạt động của con người—B.Đ.T. chú thích) thì lịch sử không còn là một mô sự kiện chết như những người theo chủ nghĩa kinh nghiệm nhận thấy, cũng không còn là những hành động tưởng tượng của những chủ thể tưởng tượng như ở những người theo chủ nghĩa duy tâm ». Cũng với tinh thần đó, trong dịp đến thăm Viện Khoa học xã hội đầu năm nay, đồng chí Lê Duẩn đã nhắc nhở chúng ta trong khi nghiên cứu, phải luôn luôn làm nổi bật những vấn đề của đời sống hiện thực, đời sống hiện thực đang diễn ra trước mắt chúng ta cũng như đời sống hiện thực đã qua, tuyệt đối tránh lối nghiên cứu kiểu « hàn lâm » không rọi thêm được một tia sáng khoa học nào làm phong phú thêm nhận thức của chúng ta về lịch sử.

Tinh thần, tình khoa học trong công tác nghiên cứu lịch sử gắn liền với việc phát huy truyền thống dân tộc còn ở chỗ phải khôi phục và nâng cao những truyền thống đó một cách toàn diện, vì chỉ có ở trong thể toàn diện, bộ mặt lịch sử chân chính của dân tộc ta mới thể hiện đầy đủ và sinh động bản chất của

nó. Nhìn lại lịch sử của dân tộc Việt-nam trong khoảng trên 2.000 năm tồn tại và phát triển, có một thực tế rất nổi bật là lịch sử chống ngoại xâm đã chiếm quá nửa thời gian. Đây là những trang sử vô cùng chói lọi và rất dễ hiểu là nó đã trở thành những đề tài hết sức hấp dẫn đối với các nhà nghiên cứu lịch sử. Tuy vậy, tôi nghĩ rằng dân tộc ta không những chỉ biết đánh giặc, cứu nước giỏi mà còn có tài năng về nhiều mặt, có tri thức sản xuất giỏi, có văn học nghệ thuật phát triển, có tư tưởng phong phú, có đạo đức tốt đẹp. Cách đây trên 500 năm, trong bài « Bình Ngô đại cáo », Nguyễn Trãi không những chỉ tổng kết 10 năm chiến đấu thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn mà còn nêu rõ bản chất lịch sử của dân tộc Việt-nam ngay trong đoạn mở đầu:

« Nghĩ như nước Đại Việt ta, thật là một nước văn hiến ». Chỉ một câu văn cô đúc đó đã gọi lên cho những người công tác sử học chúng ta biết bao vấn đề cần đi sâu nghiên cứu nhằm góp phần vào việc tổng kết những tri thức quý giá của ông cha chúng ta đã để lại cho lịch sử.

Tinh thần, tình khoa học còn đòi hỏi chúng ta phải có quan điểm đúng đắn về thời đại trong khi nghiên cứu các giai đoạn lịch sử khác nhau của dân tộc, đặc biệt là những giai đoạn nhảy vọt, điển hình, phải biết kết hợp một cách hữu cơ cái đặc thù dân tộc với cái chung, kết hợp sự trình bày bức tranh vận động của lịch sử toàn thế giới với sự kết cấu vận động của lịch sử dân tộc ta. Về mặt lý luận cũng như trên thực tế, trong tất cả các thời đại lịch sử, không có lịch sử các dân tộc hay các nước tách rời nhau mà bao giờ cũng có quan hệ với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau dưới hình thức này hay hình thức khác, với mức độ này hay mức độ khác. Trong lịch sử dân tộc Việt-nam có những thời kỳ lịch sử phát triển khá cao, ví như thời kỳ nhà Trần và đầu Hậu Lê. Những thời kỳ này đặt ra nhiều vấn đề lịch sử rất hay cần nghiên cứu và một số nhà sử học quen biết đã đề công đi sâu nghiên cứu những chuyên đề như kháng chiến chống quân Nguyên, khởi nghĩa Lam-sơn... Điều đáng tiếc là những công trình nghiên cứu đó chưa nâng cao được mức lòng kết lịch sử lên ngang tầm của thời đại. Chiến thắng của nhà Trần đối với quân xâm lược Mông-cổ không phải chỉ thu hẹp phạm vi tác dụng và ảnh hưởng ở Việt-nam, những tư tưởng quân sự và chính trị thiên tài của Nguyễn Trãi rõ ràng là đã vượt xa thời đại

(1) Văn kiện Đại hội Đảng Lao động Việt-nam lần thứ 3, tập I, trang 72, 107, 108.

của ông. Vấn đề đặt ra ở đây là ngày nay, với cách nhìn của giai cấp công nhân, các nhà nghiên cứu sử học Việt-nam phải tìm xem trong thời đại đó, dân tộc ta đã tiếp thu những tri thức gì của thế giới và ngược lại, bằng tài năng, sức chiến đấu và óc sáng tạo của mình đã góp những gì làm phong phú thêm tri thức của xã hội loài người.

Về mặt phương pháp luận, đây là sự nghiên cứu mối quan hệ giữa quy luật chung và quy luật riêng trong lịch sử. *Lịch sử Việt-nam phát triển theo những quy luật đặc thù, biểu hiện của những quy luật chung nhưng phát triển đến một mức nào đó và trong những điều kiện lịch sử nhất định, những quy luật đặc thù đó lại có thể trở thành những quy luật có ý nghĩa phổ biến.* Đây không còn chỉ là vấn đề lý luận thuần túy. Thực tế cuộc đấu tranh cách mạng vĩ đại của nhân dân ta hiện nay rõ ràng là đang phát triển đến một đỉnh cao mới chưa từng nội dung sâu sắc của thời đại và những quy luật của cuộc đấu tranh đó không phải chỉ phát huy tác dụng ở Việt-nam mà ngày càng có ý nghĩa phổ biến.

Nhiệm vụ của chúng ta chính là phải cùng với các ngành khoa học xã hội khác, trước hết là với triết học nghiên cứu và xác định một cách khoa học cơ sở khách quan của những quy luật có giá trị phổ biến đó.

5. Quan hệ giữa tinh đảng và tinh nhân dân trong công tác nghiên cứu lịch sử. Một đặc điểm rất quan trọng của khoa học lịch sử Mác-xít là trong bản chất của nó đã có sự thống nhất chặt chẽ giữa tinh đảng và tinh nhân dân. Cơ sở lý luận của đặc điểm đó là quan điểm đúng đắn của chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định quần chúng nhân dân sáng tạo ra lịch sử. Lịch sử dân tộc ta rạng rỡ bao nhiêu thì vai trò của nhân dân ta trong sự nghiệp lâu dài xây dựng đất nước cũng to lớn bấy nhiêu. Nhưng có một điểm cần nhấn mạnh là không phải bất cứ trong thời đại nào của lịch sử dân tộc Việt-nam, vai trò và tác dụng của nhân dân cũng như nhau. Trong hàng ngàn năm sống dưới sự thống trị của chế độ phong kiến và gần 100 năm bị thực dân Pháp đô hộ, nhân dân ta không thể phát huy đầy đủ tác dụng của mình. Chỉ có từ sau cách mạng tháng Tám, khi đã làm chủ Nhà nước, làm chủ vận mệnh của mình và có sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta mới thực sự có đầy đủ điều kiện để phát huy tác dụng to lớn của mình thúc đẩy lịch sử tiến lên. Lịch sử hơn 20 năm qua của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa là một thời kỳ vĩ đại hơn hết trong lịch sử dân tộc ta. Trước hết đó là công lao to lớn của nhân dân ta, của Đảng ta. Vai trò

và tác dụng của nhân dân đã có sự biến đổi về chiều lượng. Ngày nay, hàng triệu và hàng triệu nhân dân lao động đang bằng say đắm hết nhiệt tình cống hiến cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước với một ý thức tự giác ngày càng cao. Trong bất cứ mặt hoạt động nào của xã hội, kinh tế, chính trị, văn hóa và tư tưởng, đặc biệt là trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước hiện nay, nhân dân ta đã sáng tạo nên những thắng lợi kỳ diệu.

Từ thực tế đó, một câu hỏi đặt ra: tinh nhân dân đã thể hiện như thế nào trong các công trình nghiên cứu lịch sử của chúng ta?

Không thể nói rằng chúng ta đã làm được nhiều và tốt về mặt này. Vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử dân tộc Việt-nam, nhất là trong lịch sử hiện đại, chưa được phản ánh một cách nổi bật, sâu sắc và toàn diện trong các công trình nghiên cứu của chúng ta, những kinh nghiệm tập thể của nhân dân ta trên các mặt của đời sống xã hội là những tài sản vô cùng quý giá chưa được các nhà nghiên cứu lịch sử chú ý tổng kết. Tôi nghĩ rằng đây không phải chỉ là công việc của các nhà hoạt động chính trị mà cũng là một nhiệm vụ quan trọng của chúng ta. Nhân dân rất mong muốn được đọc những tác phẩm lịch sử thể hiện sinh động quá trình lao động, sản xuất và chiến đấu của mình và một điều cần khẳng định là sử học có nhiều khả năng đi sâu vào đời sống tư tưởng, tinh cảm của nhân dân, cổ vũ và giáo dục nhân dân nâng cao nhiệt tình cách mạng, tin tưởng, tự giác hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ lịch sử của mình. Đảng cũng yêu cầu chúng ta phải góp phần tổng kết tốt những kinh nghiệm lịch sử của dân tộc và của Đảng vì đó là những cơ sở khoa học giúp cho Đảng vạch ra các đường lối cách mạng đúng đắn nhằm phục vụ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Làm được như vậy là chúng ta thiết thực góp phần xây dựng một nền sử học Việt-nam có tinh đảng và tinh nhân dân sâu sắc.

6. Phát huy tinh sáng tạo trong công tác nghiên cứu lịch sử.

Vấn đề tinh đảng mà chúng ta bàn ở đây là tinh đảng của giai cấp vô sản lấy học thuyết Mác-Lênin làm kim chỉ nam cho hành động của mình và do đó, tự thân nó đã bao hàm tinh sáng tạo không ngừng của học thuyết đó. Tuy vậy, đặt vấn đề đi sâu nghiên cứu tinh sáng tạo trong nội dung tinh đảng tại hội nghị này là một điều có ích và phù hợp với tình hình thực tế công tác nghiên cứu lịch sử của chúng ta hiện nay. Phải nhận rằng mặc dù công tác sử học của chúng ta có nhiều cố gắng nhưng tinh khoa học của nó chưa cao và tinh

sáng tạo của nó do nhiều nguyên nhân của yếu.

Ở đây, cần nhắc lại những ý kiến của đồng chí Trường-Chính tại hội nghị tổng kết 10 năm công tác sử học nước nhờ chúng ta phải nêu cao tinh thần sáng tạo trong khi nghiên cứu, sáng tạo trên cơ sở những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lê-nin. Khi nhấn mạnh điểm này, đồng chí đã chỉ cho chúng ta thấy những khuynh hướng cần là một mặt, đề phòng ảnh hưởng của tư tưởng xét lại và mặt khác, khác phục chủ nghĩa giáo điều vì chủ nghĩa giáo điều cũng là biểu hiện của sự thiếu tính đảng trong công tác sử học.

Đúng như vậy, vì cùng với đời sống, khoa học lịch sử không đứng lại một chỗ và trong thời đại ngày nay, môn khoa học đó càng có những nội dung vô cùng phong phú với việc mở rộng đối tượng nghiên cứu của nó và đang phát triển với một tốc độ mạnh mẽ chưa từng thấy. Hơn nữa, khi bàn về tính đảng trong công tác nghiên cứu lịch sử, chúng ta không khái niệm nó một cách chung chung mà phải luôn luôn gắn nó với thực tiễn của nước ta, của Đảng ta.

Bản thân lịch sử dân tộc ta, lịch sử Đảng ta đã thể hiện một tinh thần sáng tạo không ngừng. Nhiệm vụ của những người làm công tác sử học chúng ta là phải tiếp thu được tinh thần sáng tạo đó và quán triệt nó vào các công trình nghiên cứu của mình.

Khi bàn về tính đảng trong công tác nghiên cứu lịch sử, chúng ta không được quên một nội dung rất cơ bản là sự nhất trí giữa tính đảng và tính khoa học, không bao giờ được đem tính đảng và tính khoa học đối lập với nhau. *Tinh sáng tạo chính là biểu hiện tập trung nhất của sự nhất trí giữa tính đảng và tính khoa học.* Tinh sáng tạo thể hiện rõ rệt nhất trên các đường lối, chính sách của Đảng vì đó là kết quả của sự vận dụng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lê-nin để giải quyết những vấn đề thực tiễn của nước ta. Do đó, đối với những người nghiên cứu lịch sử, nhất là lịch sử cận, hiện đại, là một nhiệm vụ hàng đầu, điều kiện cơ bản nhất để thu được kết quả tốt đẹp trong công tác nghiên cứu.

Đến đây, nảy ra một vấn đề cần trao đổi ý kiến. Trong khi thừa nhận việc nhấn mạnh sự thống nhất giữa tính đảng và tính khoa học trong công tác nghiên cứu lịch sử là hoàn toàn đúng, một số đồng chí có điều suy nghĩ là tính đảng và tính khoa học có đồng nhất với nhau không? Về khái niệm này, Lãn báo cáo của đồng chí Lê-thái-Hòa đã có trình bày, nhưng đây là một vấn đề khó, cần phải suy

nghĩ kỹ, tôi xin nhường các đồng chí triết học có mặt trong hội nghị này đủ thẩm quyền hơn phân tích và giải đáp về mặt lý luận. Điều quan trọng ở đây, theo tôi nghĩ là cần nhận thức rõ cơ sở của sự thống nhất giữa tính đảng và tính khoa học: cơ sở đó là chân lý khách quan của lịch sử. Nhưng theo lý luận về nhận thức của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, chân lý khách quan của lịch sử cũng như chân lý khách quan của bất cứ môn khoa học nào khác là một quá trình phát triển từ chân lý tương đối đến chân lý tuyệt đối. Do đó, mọi khuynh hướng muốn đơn giản hóa những nhận thức của chúng ta về chân lý khách quan của lịch sử đều là không phù hợp với nội dung của tính đảng và tính khoa học. Như trên tôi đã nhấn mạnh, công tác nghiên cứu lịch sử phải gắn rất chặt với các đường lối, chính sách của Đảng, phải chứng minh tính tất yếu thắng lợi của các đường lối, chính sách đó vì những đường lối, chính sách đó là dựa trên một sự phân tích khoa học sâu sắc; nhưng nếu khái niệm tính đảng trong công tác nghiên cứu lịch sử chỉ rút lại trong một điểm là căn cứ vào những nhận định, nghị quyết đã có của Đảng để đi tìm những sự kiện chứng minh thì đó là một khái niệm quá giản đơn, dẫn đến chỗ làm nghèo nàn lịch sử. Bởi vì các đường lối, nghị quyết của Đảng chỉ có thể vạch ra những khuynh hướng cơ bản của sự phát triển của lịch sử và việc vạch ra được một cách đúng đắn những khuynh hướng cơ bản như thế cũng đã là vĩ đại lắm rồi, còn hiện thực lịch sử thì lại diễn biến phong phú, phức tạp, nhiều vẻ. Trong bài luận văn « Nhật ký của một ký giả », Lê-nin viết: « Chúng ta không kỳ vọng rằng Mác hay những người mác-xít hiểu con đường đi tới chủ nghĩa cộng sản một cách cụ thể nhất. Đó là điều vô lý. Chúng ta chỉ biết phương hướng của con đường đó, chúng ta biết những lực lượng giai cấp nào dẫn đến con đường đó còn về thực tế và cụ thể con đường đó ra sao thì kinh nghiệm của hàng triệu con người sẽ chỉ rõ khi họ đã bắt tay vào hành động ».

Một điểm nữa chúng ta cần nhận rõ là người cán bộ sử học, trong khi phải nghiêm ngặt tuân theo quan điểm lịch sử, tuyệt đối không được hiện đại hóa lịch sử thì lại phải đứng trên sự phát triển của lịch sử hiện tại mà nhìn lại những giai đoạn lịch sử đã qua vì chỉ có như thế mới giúp chúng ta nhận thức được bản chất của lịch sử một cách hiện chứng. Như vậy thì tính đảng hiểu một cách đầy đủ và đúng đắn nhất đòi hỏi những người làm công tác sử học không phải chỉ lấy việc minh họa cho những nghị quyết, đường lối của Đảng làm mục đích cuối cùng mà là phải từ những

ng nghị quyết đã có tinh khoa học, dùng hiện thực lịch sử (bao gồm cả những nguồn sử liệu mới và quy luật mới phát hiện) để kiểm tra, đánh giá và trên cơ sở đó, làm cho tinh khoa học càng được nâng cao, chân lý lịch sử càng thêm sáng tỏ. Trong quá trình đó, nếu nhà nghiên cứu sử học thấy có những điểm nào đó trong đường lối, nghị quyết chưa được đầy đủ hoặc không phù hợp với thực tế lịch sử thì cần phải nêu lên, nhưng nêu lên một cách có nguyên tắc, chứ không phải bừa bãi. Về điểm này, tôi hoàn toàn đồng ý với cách đặt và giải quyết vấn đề như trong bản báo cáo của đồng chí Hòa ở Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương. Ở đây, tôi chỉ muốn nói thêm một điểm là trong tư tưởng, những cán bộ sử học chúng ta cần luôn luôn gắn chặt tinh sáng tạo với ý thức tổ chức và kỷ luật, không đem hai cái đó đối lập nhau. Đây là một tiêu chuẩn căn bản phân biệt các nhà sử học mác-xít với sử học tư sản. Trong khi nhà sử học tư sản buông lỏng mình theo chủ nghĩa tự do và không biết phục tùng cái gì khác ngoài đầu óc chủ quan của họ thì nhà sử học mác-xít luôn nghĩ đến sự đảm bảo nhất trí với Đảng, sự nhất trí này tuy nhiên không có gì là gò ép, giả tạo vì đó là biểu hiện của sự nhất trí giữa tinh đảng và tinh khoa học, là kết quả cuối cùng mà nhà sử học đạt tới trong tư duy lô-gích khi kết thúc một quá trình nghiên cứu. Điều này rất quan trọng vì nếu tách rời ý thức tổ chức và kỷ luật khỏi tinh sáng tạo thì sẽ không phát huy tinh thần suy nghĩ độc lập; ngược lại, nếu chỉ chăm chăm đi tìm cái mới nhưng không đặt cái đó trên cơ sở phục tùng lợi ích của sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc thì cũng dễ dẫn đến chỗ xa rời tinh đảng. Một mặt khác, đây cũng là biểu hiện của sự thống nhất giữa tinh kỷ luật và sự mở rộng việc trao đổi ý kiến nhằm phát triển khoa học.

Chúng ta hãy nhớ lại những bài viết của Xta-lin cho tạp chí *Cách mạng vô sản* năm 1930 phê phán nghiêm khắc những quan điểm sai lầm và ý thức vô tổ chức của một số người nghiên cứu lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô bấy giờ là Xlút-ski và Vô-lô-xê-vít-xơ nhưng cũng chính Xta-lin đã phê phán nhà nghiên cứu ngôn ngữ học Marr như sau về thái độ học phiệt: « Ai cũng phải nhận rằng không khoa học nào có thể phát triển và phồn thịnh được nếu không có đấu tranh ý kiến, không có tự do phê bình. Song, cái quy luật thông thường ai cũng phải thừa nhận ấy đã bị coi thường và chà đạp lên một cách không e dè gì cả. Một nhóm những nhà lãnh đạo tự cho mình là không thể sai lầm được đã xuất hiện, và sau khi làm cho không ai dám hé răng phê bình

chỉ trích gì cả, họ đã đi sâu vào chuyên quyền, độc đoán ».

Những ý kiến trên đây của Xta-lin cũng như những chỉ thị của Đảng ta về vấn đề không ngừng phát huy tự do tư tưởng và nâng cao ý thức tổ chức và kỷ luật phải trở thành phương châm chỉ đạo việc tăng cường tinh đảng, tinh khoa học trong công tác nghiên cứu lịch sử của chúng ta.

7. Tăng cường tinh chiến đấu trong công tác nghiên cứu lịch sử.

Về vấn đề này, chúng ta không thể nhắc lại đoạn văn nổi tiếng của Lê-nin viết cách đây gần 60 năm, trong tác phẩm vĩ đại *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*: « Triết học hiện đại cũng có tinh đảng như triết học hai nghìn năm về trước. Mặc dầu bọn thông thái rôm và bọn lừa bịp đã che giấu thực chất của vấn đề bằng những chiêu bài mới như thế nào đi nữa thì chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm cũng vẫn cứ là những đảng phái đang đấu tranh với nhau ». Những lời nói đó không phải chỉ có ý nghĩa sâu sắc đối với việc nghiên cứu triết học mà còn phải được quán triệt vào toàn bộ các môn khoa học xã hội mác-xít trong đó có khoa học lịch sử. Trong suốt cuộc đời hoạt động phong phú của mình, Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, Xta-lin đã đấu tranh không mệt mỏi chống mọi kẻ thù của chủ nghĩa Mác, đã không ngừng bảo vệ và nâng cao tinh đảng mác-xít Lê-nin-nít và sáng tạo nên những công trình nghiên cứu mẫu mực của chủ nghĩa duy vật chiến đấu làm vinh dự cho trí tuệ loài người. Ngày nay, giai cấp vô sản và nhân dân lao động toàn thế giới đã thu hoạch những vụ mùa thắng lợi lớn do những hạt giống tư tưởng của các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác - Lê-nin gieo. Tuy thế, cuộc chiến đấu đến nay vẫn chưa kết thúc. Trong những điều kiện mới của lịch sử nhân loại, khi tư tưởng xã hội chủ nghĩa đã thấm vào trái tim, khối óc của hàng ngàn triệu con người, khi hệ thống xã hội chủ nghĩa đang trở thành nhân tố quyết định phương hướng phát triển của xã hội loài người thì chủ nghĩa tư bản trên bước đường diệt vong tất yếu của nó càng ra sức điên cuồng chống lại. Phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp vô cùng quyết liệt, cuộc đấu tranh giữa hai hệ tư tưởng tư sản và vô sản đang diễn ra gay gắt.

Trong lĩnh vực khoa học lịch sử, những trường phái, học thuyết mang đủ các màu sắc của chủ nghĩa duy tâm chủ quan và khách quan đua nhau xuất hiện. Cuộc đấu tranh nhằm đánh bại những quan điểm phản động đó và nhằm làm phong phú thêm chủ nghĩa Mác - Lê-nin trên cơ sở những thành tựu mới

của khoa học lịch sử mác-xít đòi hỏi chúng ta phải sống trong tình chiến đấu hơn bao giờ hết.

Đứng riêng về Việt-nam để xét, nhiệm vụ tăng cường tình chiến đấu trong công tác sử học cũng hết sức quan trọng. Nhiệm vụ này đã được nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ 3 vạch ra rất rõ ràng cho các ngành khoa học xã hội trong đó có khoa học lịch sử. Đến nay, sau gần 6 năm chấp hành nghị quyết đó, tôi nghĩ rằng chúng ta cũng nên nhìn lại những việc đã làm về mặt này để có sự đánh giá đúng đắn và cố gắng tiến lên.

Theo quan điểm của Đảng ta, Việt-nam là nơi tập trung của nhiều mâu thuẫn trên thế giới hiện nay, cũng là nơi mà lịch sử đang đặt dân tộc ta vào vị trí tiên tiêu của hai cuộc cách mạng tiêu biểu trong thời đại hiện nay: cách mạng xã hội chủ nghĩa và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Ở đây cũng là trận địa của một cuộc đấu tranh quyết liệt giữa hai hệ tư tưởng tư sản và vô sản. Trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử, chỉ kể khoảng thời gian từ sau khi cuộc kháng chiến 1945 — 1954 kết thúc thắng lợi đến nay, ít nhất đã có tới hàng trăm quyển sách viết về Việt-nam xuất bản ở Mỹ, Anh, Pháp và ở miền Nam, chủ yếu là đề cập tới những vấn đề thuộc lịch sử hiện đại.

Ngoài một số ít tác phẩm do những nhà sử học mác-xít hoặc có quan điểm tiến bộ biên soạn, phần lớn số sách đó là đăng trên quan điểm tư sản để nghiên cứu lịch sử Việt-nam. Những vấn đề lịch sử hiện đại và các nhà sử học tư sản phương Tây và bọn phản động khoác áo sử học ở miền Nam tập trung sự chú ý và xuyên tạc là: Cách mạng tháng 8, lịch sử kháng chiến, cải cách ruộng đất, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc (đặc biệt là hợp tác hóa nông nghiệp và công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa), đấu tranh thống nhất đất nước, quan hệ quốc tế của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, vai trò của Đảng ta...

Qua những sách viết về Việt-nam đó, chúng ta cũng có thể thấy được những nét cơ bản của phương pháp luận sử học tư sản. Ngày nay, chưa phải là đủ hết những cách bịa đặt sự kiện lịch sử, trắng trợn bóp méo sự thật, đối trắng thay đen, công khai tuyên truyền những luận điệu phản động về lịch sử nhưng chắc chắn là vì những kiểu làm ư. Suốt gian khổ lịch sử đó ngày càng khó khăn bấp bênh được chúng ta nên họ đã chuyển sang tìm cách xuyên tạc lịch sử một cách tinh vi hơn. Nào là dùng chiêu bài bảo vệ sự thuần túy của lịch sử quốc gia, dân tộc nhưng thực ra

là bôi nhọ lịch sử dân tộc; nào là kêu gọi nhà sử học phải hết sức khách quan nhưng chính là để nhằm lên lút đưa ra những quan điểm duy tâm chủ quan phản động vào bậc nhất; nào là ra vẻ cũng đi tìm quy luật phát triển của xã hội trong cái gọi là triết học lịch sử nhưng thực chất là nhằm bác bỏ những quy luật chính xác của khoa học lịch sử mác-xít. Đó là chưa nói đến một số người mang danh nghĩa giáo sư ở các trường đại học của Mỹ nhưng thực chất các hoạt động của họ lại gắn liền với khối xâm lược SEATO và trực tiếp phục vụ cho chiến tranh tâm lý và chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ đối với đất nước ta. Ở đây, tôi chỉ xin đơn cử hai dẫn chứng. Một là trường hợp của Bernard Fall, giáo sư môn quan hệ quốc tế ở trường đại học Howard (Hoa-thịnh-đốn). Những điều mà B. Fall gợi ý khéo cho bọn trùm hiếu chiến Mỹ từ năm 1963 trong quyển sách *Hai nước Việt-nam* như leo thang trong việc ném bom, bắn phá miền Bắc đến nay đang được bọn cầm quyền ở Nhà trắng và lầu Năm góc tích cực thực hiện. Hoặc như trường hợp của Walt Rostow, nhà kinh tế học kiêm xã hội học Mỹ chính là tên thủ phạm đã đề ra cái kế hoạch mang tên kế hoạch Rostow 6 nhằm mở rộng chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ra miền Bắc nước ta. Tình hình đó cho thấy rõ bọn thù địch với chúng ta hoạt động mạnh và không thể coi nhẹ tác dụng đầu độc nguy hại của những hoạt động đó. Về phía chúng ta, không thể nói rằng chúng ta đã không làm gì trong việc đấu tranh chống lại những quan điểm phản động lạc hậu xuyên tạc lịch sử dân tộc Việt-nam. Từ sau hội nghị tổng kết công tác sử học 10 năm, cuộc đấu tranh đã có những bước tiến nhất định. Tuy nhiên, chúng ta vẫn chưa thể thỏa mãn với những việc đã làm. Chúng ta mong muốn việc phê phán những quan điểm tư sản về phương pháp luận sử học nói chung hoặc thông qua những tác phẩm cụ thể được tiến hành một cách thường xuyên hơn trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*. Cần nhận thấy rằng, trong một số trường hợp, sự phê phán những quan điểm phản động chưa kịp thời, chưa có hệ thống (ở đây còn có một nguyên nhân khách quan nữa là chúng ta còn thiếu nhiều tài liệu), nhưng khuyết điểm đáng kể hơn là chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa sử học và các ngành khoa học xã hội khác, nhất là với triết học.

Trong khi những đối tượng mà chúng ta cần phê phán biết kết hợp chặt chẽ triết học và sử học để đưa ra những luận điệu phản động tinh vi, sâu sắc vì như trong các bài viết của Nguyễn Phương, Nghiêm-xuân-Hồng, Nguyễn-vân-Trung, Nguyễn-đăng-Thục và của

hiều người khác nữa thì chúng ta lại sử dụng binh lực của mình một cách tàn bạo, không có sự phối hợp hòa lực mạnh mẽ giữa sử học và triết học, và điều đó hẳn nhiên đã hạn chế kết quả công tác của chúng ta. Về vấn đề này, tôi muốn nói thêm một điều nữa là chúng ta một mặt phải chú trọng tăng cường tinh chiến đấu trong công tác sử học, phê phán những quan điểm phương pháp luận tư sản và những tác phẩm xuyên tạc lịch sử dân tộc Việt-nam, nhưng một mặt khác cũng hết sức quan trọng là chúng ta cần phải có những tác phẩm lịch sử vừa thâm thúy sâu sắc phương pháp luận của khoa học lịch sử mà-xít, vừa có nội dung đảm bảo tính chân thực của lịch sử. Chúng ta hãy nghĩ xem, nếu trong công tác tuyên truyền đối ngoại, chúng ta có được những tác phẩm lịch sử tốt thì đâu có cho phép các nhà sử học tư sản phương Tây và những phần tử phản động khác được lấy lịch sử của dân tộc ta làm nơi múa gậy vườn hoang?

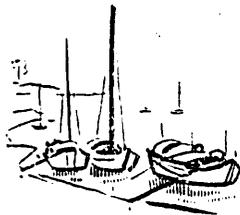
Theo tôi nghĩ, đó là cách chiến đấu tốt nhất, tích cực nhất và điều này phải trở thành một động lực luôn luôn động viên, thôi thúc chúng ta tiến lên.

Nhân đây, cũng xin nhắc lại một nghị quyết lịch sử. Trong nghị quyết của hội nghị Trung ương Đảng mở rộng ngày 17-1-1948 trong thời kỳ kháng chiến, có ghi về phần nhiệm vụ của Bộ Giáo dục: «Soạn lại bộ sử nước ta, bắt đầu viết ngay cuốn sử cách mạng Việt-nam chống Pháp và cuốn sử kháng chiến». Đến nay, sau hơn 18 năm, nghị quyết nói trên vẫn chưa được thực hiện đầy đủ. Ngoài bộ *Lịch sử 80 năm chống Pháp* của đồng chí Trần-huy-Liệu đã xuất bản, bộ lịch sử Việt-nam đến nay mới đang được tổ chức biên soạn, còn lịch sử kháng chiến thì hãy còn trong những bước chuẩn bị. Vì sao có tình trạng chậm trễ như vậy. Có thể có nhiều nguyên nhân, nhưng

đúng riêng về phía chúng ta, những người làm công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử, có lẽ đây cũng là một dịp để tự kiểm điểm xem chúng ta đã có đầy đủ tinh thần tích cực, khẩn trương, khắc phục khó khăn để chấp hành nghị quyết nói trên của Đảng hay chưa? Ngày nay, chấp hành nghị quyết nói trên không phải chỉ riêng trách nhiệm của Bộ Giáo dục nữa mà là của tất cả chúng ta, những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử. Ngày nay, đội ngũ của chúng ta đã đông lên, trình độ của chúng ta tuy chưa phải đã cao nhưng cũng đã có tiến bộ rõ rệt. Chúng ta lại có một thuận lợi rất cơ bản là được các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước luôn khuyến khích và cho những chỉ thị quý báu về phương hướng và nội dung trong công tác của chúng ta. Nhận rõ trách nhiệm của mình, chúng ta hãy quyết tâm đoàn kết, phấn đấu để thực hiện thắng lợi nghị quyết của Đảng.

* * *

Tại hội nghị phương pháp luận này, một lần nữa chúng ta khẳng định vấn đề tinh đảng, tinh khoa học là nguyên tắc chỉ đạo chiến lược đối với công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử của chúng ta. Tăng cường tinh đảng, tinh khoa học trong công tác của chúng ta là một quá trình rèn luyện không ngừng. Tinh đảng, tinh khoa học đòi hỏi chúng ta phải nâng cao nhiệt tình cách mạng, làm trọn nhiệm vụ của người chiến sĩ sử học trên mặt trận văn hóa và tư tưởng, ra sức học tập và làm việc nhằm xây dựng và hoàn thành những công trình nghiên cứu, những tài liệu giảng dạy có chất lượng cao xứng đáng với lịch sử vô cùng đẹp đẽ, anh dũng và sáng tạo của dân tộc Việt-nam, của Đảng Lao động Việt-nam.



VỀ KHẢ NĂNG CÁCH MẠNG CỦA NGƯỜI NÔNG DÂN VIỆT-NAM

THÔNG QUA ĐẶC ĐIỂM KHÔNG TÔN GIÁO CỦA CÁC CUỘC ĐẤU TRANH GIAI CẤP

TRƯƠNG-HỮU-QUỲNH

Cuộc thảo luận về phong trào nông dân Việt-nam đã đi vào chiều sâu. Các nhà nghiên cứu sử học đã bước đầu trao đổi ý kiến về một số vấn đề lớn như « yêu cầu ruộng đất », « tinh chất tôn giáo » của các cuộc khởi nghĩa nông dân trong thời đại phong kiến ở nước ta. Để góp phần vào việc tìm ra những đặc điểm lớn của phong trào và nhất là để tìm hiểu tinh cách mạng của người nông dân Việt-nam trước đây, chúng tôi muốn bàn thêm ở đây về mối quan hệ giữa tôn giáo và các cuộc khởi nghĩa nông dân ở nước ta thời phong kiến.

Đây là một vấn đề lớn, khá nổi bật có quan hệ đến phong trào đấu tranh giai cấp của nông dân nói chung trong xã hội phong kiến. Ở Trung-quốc trong thời gian qua, vấn đề này cũng được thảo luận sôi nổi. Qua các bài báo đọc được chúng tôi học tập được ở các đồng chí Trung-quốc một điều rất quý là khi bàn về màu sắc tôn giáo của các cuộc chiến tranh nông dân ở Trung-quốc, các đồng chí đó luôn luôn xác định cho mình nhiệm vụ nêu rõ tinh cách mạng của người nông dân trong xã hội phong kiến. Chúng tôi nghĩ rằng một trong những yêu cầu của cuộc thảo luận hiện nay của chúng ta cũng chính là để tìm hiểu và học tập ruyền thống cách mạng của người nông dân Việt-nam trước đây.

Trở lại đề tài cụ thể của chúng ta, trước hết chúng tôi muốn bàn xem phong trào nông dân Việt-nam không hay ít mang màu sắc tôn giáo.

Về điều này chúng tôi tán đồng ý kiến của ông Duy-Minh cho rằng: các cuộc khởi nghĩa nông dân ở Việt-nam trong thời phong kiến có đặc điểm chung là không mang màu sắc tôn giáo. Hiện tượng các nhà sư như Phạm-sur-Ôn

(cuối thế kỷ XIV) Nguyễn-dương-Hung (những năm 30 của thế kỷ XVIII) cầm đầu các cuộc khởi nghĩa nông dân khá lớn đương thời hoàn toàn không có ý nghĩa gì về mặt tôn giáo. Phạm-sur-Ôn, Nguyễn-dương-Hung, theo tài liệu hiện có, chỉ là những cá nhân nhà sư, không chịu nổi cảnh sống bị đầy đọa của mình, thông cảm với tình cảm bị áp bức, bị bóc lột tàn tệ của nông dân, đứng dậy kêu gọi nông dân đấu tranh chống lại kẻ thù giai cấp của mình. Họ không đại biểu cho toàn bộ giới tu hành của mình hay cho tôn giáo mà mình đang theo, dầu rằng ở cuối thế kỷ XIV đã xảy ra cuộc tấn công của các nhà nho vào đạo Phật. Phạm-sur-Ôn, Nguyễn-dương-Hung khi đứng lên phất cờ khởi nghĩa không dùng một giáo lý nào của nhà Phật để tuyên truyền, cũng không nhằm chống lại một giáo lý nào. Ngoài điều xuất thân của họ là sư ra, sử liệu không cho ta biết thêm một điều gì có tính chất tôn giáo trong những hình thức tổ chức hay tập hợp quần chúng nông dân của họ. Có thể nói họ đã cầm đầu cuộc khởi nghĩa, tổ chức và chiến đấu v.v... không khác gì các lãnh tụ nông dân khác.

Trường hợp thứ hai có liên quan đến tôn giáo là trường hợp của Trần Cao — lãnh tụ cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất đầu thế kỷ XVI. Theo sử cũ thì Trần Cao có tự xưng là « đế thích giảng sinh », tự mặc áo đen và cầm quân, còn nghĩa quân của Trần Cao buổi đầu thì đều cạo trọc đầu. Thực tế trên không đủ để chúng ta nhận định rằng cuộc khởi nghĩa của Trần Cao mang màu sắc tôn giáo. Việc làm của Trần Cao thực chất chỉ là nhằm tạo cho mình một uy tín nhất thời để tập hợp lực lượng, mà uy tín đó hoàn toàn có tính chất

cá nhân. Trần Cao không có một lý luận, thậm chí không có một khẩu hiệu tôn giáo nào nhằm thu hút nông dân vào cuộc khởi nghĩa. Và nếu như Trần Cao có muốn làm việc đó, Trần cũng không làm được vì Trần chỉ là một quan lại nhỏ (Thuần mỹ điện giám hay quan đốc hương ở xã đường). Trái lại, khi cần đến một thần quyền nhất định để tăng thêm uy lực cho mình, Trần lại dùng ngay đến thần quyền của hoàng đế phong kiến. Lợi dụng sự mê tín của nhân dân, Trần tung ra câu sấm «Phượng đông có khí sắc thiên tử» Trần Cao lại tự xếp mình vào hàng ngũ vương tôn, mao xung là chất nhiều đời của vua Trần Thái-tông và là họ ngoại của hoàng hậu Quang thực (lúc mẹ Lê Thánh-tông). Tại sao Trần Cao lại không dùng thần quyền của Phật giáo hay Đạo giáo? điều này cũng không phải là khó hiểu. Ở nước ta trước đây cũng như ở nhiều nước phương Đông khác, không có thần quyền nào cao hơn thần quyền của vua, của hoàng đế. Vua là vị thần cao nhất, là con trời (thiên tử). Chính vua đã phong thần cho các thần, các bầy tôi có công của mình. Trong một bài báo viết về chính trị, K. Mác viết: «đối với người nhiếp chính, vị trí khó nhất là vị trí người đứng đầu nhà nước chuyên chế quân sự. Ở phương Đông, khó khăn đó ít nhiều bị tiêu trừ vì người chuyên chế vua là thần» (1) (tôi nhấn mạnh — ND). Giành được thần quyền của vua tức là giành được quyền lực mạnh nhất. Sống trong thời đại của mình, Trần Cao nếu không hiểu sâu thì ít nhất cũng cảm thấy khá rõ điều đó. Và như vậy, cuộc khởi nghĩa của nông dân do Trần Cao lãnh đạo, nói chung cũng không mang màu sắc tôn giáo.

Bên trên là những trường hợp có dính líu đến tôn giáo mà sử cũ còn ghi lại. Và như chúng ta đều thấy, cả hai trường hợp đều không nói lên rằng các cuộc khởi nghĩa của nông dân cần đến cái vỏ tôn giáo, khoác áo tôn giáo. Trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù giai cấp của mình, mặc dầu chưa hề có một lý luận dẫn đường, người nông dân Việt-nam vẫn chưa cần đến giáo lý của tôn giáo bên họ và các cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt của mình. Không cần thiết phải có một giáo lý hấp dẫn, lôi kéo họ mới có thể tập hợp lại được. Chỉ cần có những người đứng đầu có uy tín và trung thành với nguyện vọng của họ, chỉ cần cuộc đấu tranh của họ đi đúng hướng nghĩa là đánh đúng vào những kẻ mà họ đang căm thù, chỉ cần có những khẩu hiệu thiết thực, giải quyết tình trạng quần bách của họ là phong trào có thể lôi kéo họ, tập hợp họ lại một cách dễ dàng. Đó là tình thực tế của người nông dân Việt trong đấu tranh. Đó cũng là một minh chứng trong tình cách mạng của họ.

Một câu hỏi đặt ra: tại sao phong trào nông dân ở Việt-nam lại có đặc điểm như vậy? Để giải quyết câu hỏi này chúng tôi không thể không đi động đến một câu hỏi khác là tại sao phong trào nông dân ở Âu châu, ở Trung-quốc, ở Ấn-độ... lại ít nhiều mang màu sắc tôn giáo?

Khi giải thích về đặc điểm tôn giáo của các cuộc chiến tranh nông dân ở Âu châu, các nhà sử học chúng ta thường dựa vào ý của Ăng-ghe-n, nhấn mạnh địa vị của giáo hội Thiên chúa ở xã hội Tây Âu trung đại, xem nó là một lực lượng đặc biệt về kinh tế, chính trị và tư tưởng đè nặng lên người nông dân. Chính vì thế mà các lãnh tụ nông dân buộc phải dựa vào một giáo lý khác, một chúa trời để hiệu triệu nông dân đứng dậy. Điều này không phải là không đúng, song cần phải trình bày thật đầy đủ hoàn cảnh mà Ăng-ghe-n phát biểu ý kiến trên, chúng ta mới có thể làm được chỗ dựa để so sánh với những điều kiện của xã hội Việt-nam thời trước. Trong tác phẩm *Chiến tranh nông dân ở Đức*, khi tổng kết đoạn nói về đạo Thiên chúa, và cũng là nhằm giải thích tại sao các cuộc chiến tranh nông dân ở Tây Âu lại mang nặng màu sắc tôn giáo, Ăng-ghe-n viết: «Kết quả là, cũng giống như tất cả các giai đoạn phát triển nguyên thủy, tôn giáo sĩ chiếm độc quyền văn hóa, và bản thân văn hóa cũng mang một tinh chất chủ yếu là thần học. Trong tay bọn giáo sĩ, chính trị và pháp luật, cũng như tất cả những khoa học khác vẫn chỉ là những ngành của khoa thần học, và những nguyên lý thống trị trong khoa này cũng được áp dụng trong chính trị và pháp luật. Những giáo lý của giáo hội đồng thời cũng là những định lý chính trị và những đoạn kinh thánh cũng có hiệu lực trước tòa án như là luật pháp... Rõ ràng trong hoàn cảnh như vậy, tất cả các sự đả kích nói chung vào chế độ phong kiến phải trước hết là những cuộc đả kích vào giáo hội, tất cả những học thuyết cách mạng xã hội và chính trị, phải đồng thời và chủ yếu và những tà thuyết về thần học. Để có thể thay đổi được những quan hệ xã hội hiện tại, phải trước bỏ cái vòng hào quang thiêng liêng của chúng» (2). Song như chúng tôi đã nói, câu trên chỉ có tính chất tổng hợp, tổng kết rất nhiều luận điểm đã được Ăng-ghe-n trình bày ở nhiều nơi khác trong cùng tác phẩm hay trong những tác phẩm khác. Vì vậy để hiểu được câu nói đó và từ đây suy ra vấn đề của chúng ta, cần phải chú ý đến những sự thực sau đây:

a) Khác với nhiều miền khác, sau khi đế quốc La-mã sụp đổ, đạo Thiên chúa đã trở thành một tôn giáo độc tôn, duy nhất ở hầu khắp châu Âu. Giáo hội, giáo hoàng chi phối tất cả về mặt tinh thần, kể cả việc làm lễ dâng quang cho các vua. Thần học của đạo Thiên chúa chi phối toàn bộ sinh hoạt tinh thần của xã hội. Thần học của đạo Thiên chúa không những hiện họ cho quyền uy của đẳng cấp và trật tự phong kiến mà còn là một biểu hiện tập trung

(1) Mác — Ăng-ghe-n toàn tập — T. XII bản tiếng Nga — tr 430.

(2) Ăng-ghe-n — Cách mạng dân chủ tư sản ở Đức, Xuất bản Khoa học, 1963. Trang 56 — 57.

của những cái đó. Ăng-ghe-n viết: « Giáo hội là sự lồng hợp chung nhất và sự thừa nhận nền thống trị phong kiến » (1). Cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân, do đó không thể không trước hết đập tan cái vô thần quyền đó của chế độ phong kiến.

b) Chúng ta cũng cần thấy rằng đạo Thiên chúa đã bắt rễ khá sâu trong quần chúng nhân dân Âu châu, ở thành thị cũng như ở nông thôn. Hầu hết nông dân nông thôn đã theo đạo. Lòng sùng đạo, lòng tin vào đạo, vào chúa trời đã truyền từ đời này qua đời khác, ăn sâu vào trong đầu óc người nông dân Âu châu, làm cho họ nhẫn nhục, chịu khuất phục. Chính sách ngu dân của các tập đoàn phong kiến (đối với bản thân chúng và đối với nông dân) đã giúp cho sự tồn tại bền vững của tình trạng mê tin đó. Cuộc đấu tranh gay go và gian khổ của chính quyền cách mạng với tôn giáo trong thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa và nội chiến ở Liên-xô là những ví dụ giúp chúng ta hiểu tình trạng nói trên. Chính vì vậy mà các lãnh tụ nông dân muốn kêu gọi nông dân đứng dậy đấu tranh trước hết phải bóc cái mạng mê tin, sùng đạo đó đã, nghĩa là trước hết phải dùng đến hình thức tin nguỡng, dùng giáo lý để thuyết phục nông dân, vạch cho nông dân thấy rõ đâu là điều chân thực rồi tập trung lại xung quanh tổ chức trung tâm của mình.

c) Song, cũng cần thấy rằng, nếu như ở châu Âu, không có một tôn giáo lớn nào khác chi phối tinh thần của người nông dân, thì ngay đạo Thiên chúa cũng đã tự nó tạo ra một số thuận lợi cho sự hình thành một số giáo lý của người nghèo, của những người bị bóc lột. Theo Ăng-ghe-n, những tư tưởng của đạo Thiên chúa nguyên thủy đã biến nó thành « một trong những yếu tố cách mạng nhất của lịch sử tinh thần của loài người » (2). Những công trình nghiên cứu gần đây về nguồn gốc đạo Thiên chúa đã xác nhận lời nhận định của Ăng-ghe-n rằng: đạo Thiên chúa ban đầu vốn là một tôn giáo của những người bị nô dịch, những người bị áp bức, những người nghèo, đang mong lật đổ ách thống trị nặng nề của đế quốc La-mã. Ý nghĩa cách mạng đó có ngay trong kinh thánh khi các giáo sĩ tuyên truyền về sự bình đẳng của tất cả mọi người trước chúa hay khi chúng tuyên truyền mọi người nên « sống không phải vì mình » v.v... Tổng kết các tư tưởng cách mạng đó trong đạo Thiên chúa nguyên thủy, Ăng-ghe-n lại viết: « Đâu là lối thoát, đâu là cứu thế của những người bị nô dịch, những người bị áp bức, những người nghèo—lối thoát chung cho tất cả những nhóm người khác nhau với những lợi ích khác nhau, thậm chí mâu thuẫn nhau đó? Mà tìm ra lối thoát

đó là một điều cần đề cho một phong trào cách mạng vĩ đại lôi cuốn được tất cả họ.

Lối thoát đó đã tìm ra. Song, không ở trong thế giới này » (3).

Khi đạo Thiên chúa nhảy lên địa vị độc tôn, khi các giáo hội, thầy tu nhảy lên hàng ngũ của giai cấp thống trị thì lập tức tất cả những gì cách mạng nguyên thủy bị bài bác, xuyên tạc. Bọn thầy tu « bụng phệ » đã tìm mọi cách lừa lọc con chiên, chà đạp họ, bóc lột họ « một cách vô liêm sỉ ». Những giáo lý của đạo Thiên chúa nguyên thủy cùng ý nghĩa cách mạng của nó đã bị vứt đi không thương tiếc, và giờ đây chính những lãnh tụ nông dân đã phải nhặt nó lên giương cao nó lên trong cuộc vận động quần chúng nông dân đứng dậy đấu tranh chống kẻ thù giai cấp của mình.

d) Một điều không thể bỏ qua được, một điều mà Ăng-ghe-n rất quan tâm khi nhắc đến các lực lượng của cuộc chiến tranh nông dân có liên quan đến cái áo tôn giáo là vấn đề phân hóa của giáo sĩ. Trong hàng ngũ các nhà truyền đạo của châu Âu trung đại, có một tầng lớp nghèo, không can dự gì đến những của cải của nhà thờ. Họ là bộ phận bình dân của tầng lớp (theo cách gọi của Ăng-ghe-n) « xuất thân từ thị dân hay dân nghèo thành thị, họ khá gần hoàn cảnh sinh sống của quần chúng, nên, mặc dầu là giáo sĩ, họ đồng tình với thị dân và dân nghèo thành thị. Việc tham gia các phong trào thời kỳ đó chỉ là ngoại lệ đối với các thầy tu, còn đối với họ thì lại là quy tắc chung. Họ cung cấp cho phong trào những nhà lý luận và những nhà tư tưởng, và một số đông trong họ, đại biểu cho dân nghèo thành thị và nông thôn, đã vì thế mà chết trên đoạn đầu đài » (4). Cần phải có những người này, vì chỉ có họ mới có khả năng thuyết phục nông dân, tập hợp nông dân lại, chỉ có họ mới thấu hiểu được giáo lý của đạo Thiên chúa nguyên thủy, cảnh sống sa đọa của bọn thầy tu, giáo sĩ cao cấp, từ đó vạch ra những bất công của xã hội, theo nguyên vọng của quần chúng mà đòi hỏi phải có những cải cách xã hội.

e) Một trạng thái sinh hoạt của nông dân Âu châu ảnh hưởng khá lớn đến tinh thần cách mạng của họ là cuộc sống phân tán riêng lẻ. Không nói đến bản chất nền sản xuất cá thể

(1) Xem chú thích (2) trang trên.

(2) *Mác - Ăng-ghe-n toàn tập* - t. XVI, phần 2, bản tiếng Nga, trang 419.

(3) *Mác - Ăng-ghe-n toàn tập* - t. XVI, phần 2, bản tiếng Nga, trang 423.

(4) Ăng-ghe-n - *Cách mạng dân chủ tư sản ở Đức*, Xuất bản Khoa học, 1963, trang 44.

của nông dân mà K. Mác đã nhấn mạnh khi bàn về những khả năng cách mạng của họ, nông dân Tây Âu thường sống phân tán theo thái ấp phân tán của bọn lãnh chúa phong kiến. Đó là một trở ngại lớn trong việc tổ chức, tập hợp nông dân lại để đấu tranh mà Ăng-ghe-n rất lưu ý. Trong *Chiến tranh nông dân ở Đức*, Ăng-ghe-n đã viết: « Nhưng mà nông dân dù có căm ghét cái ách nặng nề vẫn khó hề nổi dậy. Sự phân tán làm cho họ rất khó nhất trí với nhau... chế độ bóc lột hà khắc lúc tăng lúc giảm tùy theo cá nhân bọn lãnh chúa đã góp phần vào việc duy trì nông dân trong tình trạng phục tùng» (1). Trạng thái sinh hoạt phân tán, mức bóc lột của bọn lãnh chủ khác nhau đó đã làm trở ngại cho việc tập hợp lực lượng nông dân, làm cho họ khó hiểu biết lẫn nhau hay cùng bàn bạc với nhau làm một việc gì đó. Vì vậy muốn được một lực lượng trung kiên ban đầu, muốn tuyên truyền vận động nông dân tham gia khởi nghĩa, cần phải có những cái cơ chính đáng, che mắt bọn thống trị và cần phải có những người có điều kiện làm việc tập hợp đó. Nghi lễ tôn giáo và các giáo sĩ bình dân là những người đã cang đáng công tác đó. Như vậy phong trào không thể không liên quan đến tôn giáo.

Đúng như vậy, phải nhìn cuộc sống của nông dân cả Âu châu trong một khung cảnh tổng hợp có 5 điểm nói trên, chúng ta mới hiểu hết câu nói của Ăng-ghe-n về đặc điểm tôn giáo của phong trào nông dân Âu-châu. Chúng ta hiểu tại sao, nói chung, nông dân không vùng dậy trực tiếp đương đầu với giai cấp phong kiến và thường phải khoác cái áo tôn giáo, phải mở đầu bằng những cuộc thuyết pháp, phải dựa vào các nghi lễ tôn giáo để tuyên truyền vận động và tập hợp quần chúng, tổ chức họ lại để đấu tranh. Có như vậy chúng ta mới có đầy đủ cơ sở để tìm hiểu lý do tạo nên đặc điểm không tôn giáo của phong trào nông dân ở nước ta thời phong kiến.

Ở trên chỉ là trường hợp Âu châu. Các cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân ở Trung-quốc đã diễn ra trong một hoàn cảnh khác. Ở Trung-quốc thời phong kiến, rõ ràng là có một số cuộc khởi nghĩa nông dân mang màu sắc tôn giáo, dầu rằng số này không nhiều lắm. Song ở Trung-quốc, việc sử dụng tôn giáo để mở đầu cuộc đấu tranh giai cấp không phải là một điều tất yếu, một yêu cầu cấp thiết như ở Châu Âu trung đại. Nho giáo tuy giữ địa vị độc tôn khá sớm vẫn không bài trừ Phật giáo và Đạo giáo. Các vua quan (ví dụ vua nhà Đường) đôi khi cũng rất sùng Phật. Các nhà sư do đó cũng được trọng dụng. Tuy nhiên, Phật giáo và Đạo giáo vẫn nhanh chóng trở thành một tôn giáo phổ cập trong nhân dân.

Tình trạng mê tín khá nặng nề trong nông dân nhất là nông dân ở các vùng chậm phát triển. Sự mê tín nặng nề đó, đôi khi đã làm cơ sở cho bọn thống trị địa chủ lợi dụng để trấn áp tinh thần và đe bẹp ý chí vùng dậy của nông dân. Những mâu thuẫn trong cái cách ruộng đất ở Trung-quốc gần đây cho chúng ta một khái niệm khá rõ.

Cạnh đó, trong một chừng mực nhất định, tình hình nông thôn Trung-quốc không cho phép nông dân tụ tập đông đảo, tổ chức những đoàn thể chính trị độc lập của mình, nhất là trong những trường hợp giai cấp thống trị chủ yếu là người ngoại tộc. Và đây chính là lúc mà các lãnh tụ nông dân buộc phải sử dụng những nghi lễ tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo để tạo cái cơ tụ tập nông dân, tổ chức nghĩa quân. Hội Bách liên đã ra đời trong hoàn cảnh như vậy. Nhưng khác với đạo Thiên chúa ở Châu Âu, giáo lý nhà Phật đối với phong trào không phải là một cái gì có tính chất chống đối lại nho giáo của giai cấp thống trị hay dễ động viên quần chúng nông dân lên đường đấu tranh. Giáo lý nhà Phật, theo các nhà sử học Trung-quốc, chủ yếu là chỗ dựa thần quyền đối lập với thần quyền của giai cấp thống trị rất cần trong buổi đầu của cuộc khởi nghĩa. Tôn giáo chỉ là một phương tiện để tập hợp và tổ chức quần chúng nông dân trong thời kỳ đầu. Chỉ ở một vài trường hợp đặc biệt như phong trào cách mạng Thái bình thiên quốc, Hội Thượng đế ban đầu đã mượn tư tưởng bình dân trong đạo Thiên chúa để lôi kéo nông dân, tập hợp họ lại đấu tranh cho mục đích chung của mình.

Tóm lại, chúng ta thấy rằng, sở dĩ phong trào nông dân ở một số nước ban đầu phải khoác cái áo tôn giáo là vì rất nhiều nguyên nhân như mức độ mê tín nặng nề của nông dân, sự độc tôn của một tôn giáo và tính phổ biến của tôn giáo đó trong nông dân, tình trạng sống phân tán, chìm đắm trong « ngu muội và tối tăm » v.v... của nông dân. Dựa vào những điều phân tích đó, chúng ta trở lại nghiên cứu các cuộc đấu tranh của nông dân nước ta thời phong kiến.

Hoàn cảnh sống của người nông dân Việt-nam thời phong kiến có nhiều điều khác, làm cho họ dễ dàng tập hợp lại dưới ngọn cờ khởi nghĩa chống giai cấp phong kiến thống trị bóc lột.

Trước hết xét về hoạt động của các tôn giáo ở Việt-nam, chúng ta thấy hầu như chưa có một thời kỳ nào, một tôn giáo nào đó chiếm địa vị độc tôn. Thời Lê sơ, chủ yếu là giai đoạn thống trị của Lê Thánh-tông — (1460 — 1497) tuy nhà Lê có tuyên bố nho giáo độc

(1) Như trên, trang 52.

tôn, phát triển nho học và tôn ty trật tự nho giáo trong nhân dân, song tập đoàn phong kiến thống trị vẫn không hề bài xích, chèn ép các tôn giáo khác. Phật giáo, Đạo giáo vẫn tiếp tục phát triển. Giữa các tôn giáo không có mâu thuẫn sâu sắc, đối kháng. Không có sự phân biệt tôn giáo của nhân dân và tôn giáo của giai cấp thống trị. Hơn nữa, chúng ta cũng biết rằng nho giáo gắn liền làm một với tôn ty trật tự phong kiến. Nội dung chủ yếu của nho giáo tương đối nhất quán từ đầu đến sau. Trong xã hội nó yêu cầu duy trì trật tự, tôn ty phong kiến, «tôn quân», «tôn sư», trong gia đình nó yêu cầu «tôn phụ», phù hợp với chế độ gia trưởng còn nặng nề trong nhân dân. Vì vậy, không thể lấy từ nho giáo ra một điều gì để làm cơ sở vận động quần chúng đứng dậy đấu tranh. Đây là chưa kể, trong một thời gian khá dài ở thời đại phong kiến nho giáo chưa phải đã được phổ cập trong nhân dân Việt-nam. Chúng ta đều biết rằng, cho đến thế kỷ XV, nhà nước phong kiến vẫn phải ra sức phổ biến những luật lệ của nho giáo trong nhân dân (như 24 huấn điều, các điều luật về gia đình, hôn nhân v.v... của thời Hồng-đức—(1470—1497) và ngay những hành động tích cực đó của nhà nước phong kiến cũng chưa phải đã có tác dụng lớn. Những quan niệm, tin ngưỡng, tập tục cổ truyền vẫn được giữ lâu dài trong nhân dân, trong làng xã, «phép vua thua lệ làng».

Đạo Phật là tôn giáo tương đối phổ biến trong nhân dân Việt-nam. Đã có lúc đạo Phật thu hút được khá đông cư dân nông thôn cũng như thành thị. Lê-văn-Hưu đã phải kêu lên là ở thời Lý một nửa nước làm sư, hay Trương-hán-Siêu cũng phàn nàn rằng ở thời Trần «đanh thờ khắp nơi thì một nửa là chùa chiền» (bia chùa Khai-nghiêm) v.v... Song đạo Phật ở Việt-nam không như ở Trung-quốc. Ngay ở những thời gian nói trên người nông dân Việt-nam đi đạo vẫn không mang theo hết lòng tin, lòng say mê sùng bái của mình đối với Phật. Họ đi vào chùa phần lớn là để trốn ách thuế má của nhà nước phong kiến, thoát khỏi sự sách nhiễu của bọn quan lại, hào cường, địa chủ địa phương. Chính vì vậy mà chúng ta thấy trong những giai đoạn gay go nhất của xã hội, đói kém mất mùa, thuế má nặng nề, tố tức phức tạp, người nông dân chạy vào chùa đông nhất. «Trốn việc quan đi ở chùa» là như vậy. Tất nhiên, bước vào chùa với tâm trạng như thế, làm thế nào mà có thể dốc hết lòng tin, quyết tâm sùng bái Phật tử được. Cho nên chúng ta cũng thấy rằng trong nhân dân đã có rất nhiều câu chuyện, bài ca chế nhạo các nhà sư, các chú tiểu «chưa sạch lòng trần» «thèm khát thịt chó» đó. Và chính bọn thống

trị cũng rất hiểu điều đó. Cuối thời Lý, Đàm-di-Mông đã đề nghị với nhà vua bãi bỏ sự tăng vi rất nhiều người trong họ chỉ chuyên làm điều xằng bậy, «ngay ăn tối ra» «như bày cáo chuột». Cuối thế kỷ XIV, Hồ-quý-Ly đã quyết định bắt các sư còn ít tuổi mà không có độ điệp phải hoàn tục, thậm chí tham gia quân đội. Việc làm này được tiếp tục trong thời Lê sơ. Mặt khác mặc dầu đạo Phật xuất phát từ cuộc đấu tranh chống chế độ đẳng cấp hà khắc của xã hội cổ đại Ấn-độ, giáo lý nhà Phật vẫn không có gì có thể làm cơ sở để tuyên truyền nông dân đứng lên chống lại ách áp bức bóc lột của bọn phong kiến. Và đối với mức độ sùng Phật yếu ớt nói trên của người dân Việt-nam, Phật giáo không thể là một cái gì quan trọng để tập hợp quần chúng nhân dân, tổ chức họ lại. Chính vì vậy mà trong thời đại phong kiến ở Việt-nam không thấy một cuộc khởi nghĩa nào lấy cơ sở Phật giáo để làm phương tiện tổ chức, phương tiện tập hợp lực lượng. Một số nhà sư tham gia chính quyền vào buổi đầu thời độc lập, việc các vua Trần đi tu, đặt ra phái Trúc lâm v.v... không có tác dụng tiêu biểu cho một giáo lý hay cho cả tôn giáo. Sự bóc lột của nhà chùa trong hoàn cảnh của xã hội Việt-nam đương thời luôn luôn chịu sự kiểm soát của nhà nước phong kiến trung ương, không thể đẩy tập đoàn phong kiến nhà chùa lên thành một tầng lớp có uy quyền lớn, làm mưa làm gió trên trường chính trị. Do đó, ở Việt-nam không có một bộ phận nhà sư «bụng phệ» tách rời khỏi các nhà sư đi hành hương ở địa phương.

Buổi đầu, nhà chùa còn là trung tâm văn hóa, nhưng rất nhanh sau đó, ngay từ cuối thời Lý, văn hóa đã được mở rộng trong hàng ngũ phong kiến thế tục và nhân dân bị trị. Chính sách giáo dục, thi cử, chính sách tuyển lựa quan lại, tinh chất quan liêu của bộ máy nhà nước phong kiến trung ương đã sớm phát triển và phổ cập (dầu ở một mức nhất định) văn hóa ra cả nước. Tất nhiên chính sách văn hóa giáo dục đương thời có những tác dụng hết sức tiêu cực đối với sự phát triển của khoa học, song dầu sao nó cũng làm cho văn hóa nói chung không chịu sự lũng đoạn của một giáo lý, như giáo lý nhà Phật chẳng hạn.

Đạo Phật không trở thành một tôn giáo độc tôn cũng không bị rề rúng, bài xích kịch liệt. Đạo Phật được tập đoàn thống trị phong kiến lợi dụng làm phương tiện ru ngủ nhân dân, giữ nhân dân trong sự khuất phục. Song đạo Phật cũng đã lan rộng trong nhân dân. Vì vậy đạo Phật không có những mâu thuẫn sâu sắc, đối kháng với trật tự phong kiến, cũng không

trở thành một đối tượng đấu tranh của nông dân. Đối chiếu với những điều mà Ăng-ghe-n nói về tác dụng của đạo Thiên chúa đối với nhân dân Tây Âu trung đại, chúng ta thấy đạo Phật ở nước ta không làm được một điều nào cả. Đạo Phật do đó không thể là chỗ dựa của phong trào nông dân ở buổi đầu. Đạo giáo thì tất nhiên chẳng giữ được vai trò như Phật giáo, dầu rằng đôi khi hòa hợp với một số ma thuật, nó gây được ít nhiều ảnh hưởng trong nhân dân. Khi giải thích tại sao người dân Việt-nam lại ít tin và ít đi đạo (chủ yếu là đạo Phật) ông Duy-Minh cho rằng: đó là vì các tôn giáo đó chủ yếu từ ngoài du nhập. Điều đó đúng song chưa đủ vì nó không cắt nghĩa được tại sao đạo Phật, đạo Thiên chúa ở Trung quốc cũng được đưa từ ngoài vào mà vẫn có tác dụng đối với phong trào nông dân. Chúng tôi cho rằng, vấn đề cơ bản là cái cơ sở và hoàn cảnh xã hội tiếp thu tôn giáo đã quyết định lòng tin của con người. Đạo Phật, đạo Lão vào Việt-nam lúc mà những tàn dư, thậm chí tổ chức của công xã còn mạnh. Những tín ngưỡng, tập tục của công xã đã chống lại ảnh hưởng của đạo Phật. Chính quyền đô hộ cũng không có ý thức huỷ diệt nhân dân thờ Phật. Bên trên là một số lý do cắt nghĩa tại sao các tôn giáo ở Việt-nam lại không có tác dụng làm phương tiện tổ chức quần chúng nhân dân hay tuyên truyền vận động họ đứng dậy đấu tranh. Song vấn đề đặt ra là tại sao nông dân Việt-nam lại không cần đến tôn giáo trong cuộc đấu tranh giai cấp của mình. Đúng như một số nhà sử học Trung-quốc nhận định, trong những trường hợp cần thiết thì nông dân sử dụng tôn giáo làm phương tiện tổ chức, nếu không cần thiết thì họ trực tiếp đứng lên công khai đấu tranh chống kẻ thù giai cấp của mình. Chúng ta cũng cần nhớ thêm rằng, các tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác Lê-nin cũng đã nhiều lần nhắc đến những điều kiện chín muồi của cách mạng và trong những điều kiện đó, cuộc đấu tranh giai cấp bùng nổ trực tiếp dưới lá cờ chính trị. Ví dụ, trường hợp «giai cấp tư sản Pháp hoàn thành cách mạng chống phong kiến trong điều kiện tương đối chín muồi, đã công khai xuất hiện dưới ngọn cờ chính trị, không có tôn giáo» (1). Các cuộc khởi nghĩa của nông dân Việt-nam trong thời phong kiến chủ yếu bùng nổ trong những hoàn cảnh tương tự những thực trạng nói trên — tất nhiên đây chỉ là một sự so sánh có tính chất rất tương đối — do đó nó cũng không cần đến cái áo tôn giáo.

Trở lại với phong trào nông dân Việt-nam, chúng ta thấy một đặc điểm của nó là thường xuất hiện rầm rộ ở cuối các triều đại phong kiến và đã có tác dụng lật đổ triều đại đó, đẩy

xã hội tiến lên. Chúng ta cũng biết rằng nhà nước phong kiến trung ương tập quyền xuất hiện sớm ở nước ta và bền vững duy trì nền thống trị của mình trong suốt thời đại phong kiến. Sự thống trị chung, toàn diện của nhà nước phong kiến trung ương tập quyền đã đè nặng lên toàn bộ nông dân, kể cả nông nô và nô tỳ là những người đã thuộc sở hữu của một chủ riêng. Ách thống trị, áp bức đó trở nên không chịu nổi vào những triều vua cuối, khi mà nhà nước nói chung không giữ được chức năng ổn định sản xuất, ổn định xã hội của mình nữa. Những tai họa của ách áp bức, những nhiễu, bóc lột phong kiến trực tiếp dồn dập đè lên đầu người nông dân và từ đó trở thành một đối tượng trước mắt, rõ rệt của cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân. Chưa cần đến một sự tuyên truyền vận động của một giáo lý nào, nông dân Việt-nam cũng hiểu rằng mình đang bị sách nhiễu đủ điều, bị nghèo đói mà ách thuế má của nhà nước vẫn thúc bách không tha. Chỉ còn hai con đường: một là nhẫn nhục chịu đựng, hai là đấu tranh công khai chống lại tất cả những cái đó. Thời cơ đấu tranh đã tương đối chín muồi. Đối tượng đấu tranh đã tương đối rõ. Song, chính vì vậy mà người nông dân không thể hiểu rõ được nguồn gốc sâu xa, nguyên nhân chính của tình trạng đói khổ mà họ đang chịu đựng. Dầu sao thì trong những điều kiện bức bách như vậy, người nông dân Việt-nam không cần phải có một giáo lý nào làm chỗ dựa mới vững dậy được. Họ không cần đến tôn giáo trong cuộc đấu tranh giai cấp của mình.

Mặt khác, chúng ta cũng thấy rằng, do tình trạng xã hội cuối các triều đại, nạn lưu vong của nông dân nghèo đói, phá sản đã trở thành một bệnh kinh niên, ngày càng phát triển. Ngay từ cuối thời Lý, cuối thời Trần, nạn lưu vong đã trầm trọng. Công thương nghiệp không phát triển, thành thị không có, không một hoạt động kinh tế nào thu hút được số người đó. Nhà nước đương thời không còn đủ sức đề cửng bức họ vào lao động ở một cơ sở nào đó hay bắt họ trở về quê quán. Những người nông dân lưu vong, nếu không chịu chết, không chịu đi làm nghề cướp bóc thì chỉ có sung vào đạo nghĩa quân của giai cấp mình và họ rất sẵn sàng làm việc đó. Và như thế, chúng ta thấy nếu ở Âu châu phải khó khăn lắm mới lôi kéo được đông đảo nông dân tham gia các cuộc khởi nghĩa, thì chế độ phong kiến Việt-nam đã tạo ra một tiền đề thuận lợi cho việc

(1) Cơn-xtăng-ti-nốp — Ý thức xã hội và các hình thái của ý thức xã hội, Xuất bản Sự thật, 1956, tr. 129.

lập hợp lực lượng của phong trào nông dân, tạo ra một lực lượng dự trữ đông đảo cho nghĩa quân nông dân. Tất nhiên, nếu như đó là một thuận lợi về số lượng tham gia, thời nó lại là một khó khăn về tổ chức và khả năng chiến đấu.

Đến đây đề ra một vấn đề khác. Làm thế nào để có một nhóm trung tâm, mà như ở Trung-quốc chẳng hạn, đôi khi đã phải nhờ đến tôn giáo làm phương tiện tập hợp, chuẩn bị. Chúng ta có thể giải quyết vấn đề đó bằng một đặc điểm khác của xã hội phong kiến Việt-nam. Đó là sự tồn tại lâu dài của công xã — làng xã. Làng xã ở Việt-nam không còn là những tổ chức đóng kín nặng nề như công xã Ân-độ mà Mác thường bàn. Sự liên hệ giữa làng này và khác đã diễn ra từ sớm, song song với sự phát triển của thương nghiệp trong nước. Sự thành lập các chợ địa phương, chung cho 2,3 xã cũng giúp cho sự liên lạc giữa các xóm làng đó. Song làng xã Việt-nam từ thời xưa vẫn giữ một số tục lệ cổ truyền như hội họp đình đám vào những ngày lễ, Tết, chia ruộng đất công v.v... Trong sản xuất nông nghiệp, nếu chúng ta chú ý, chúng ta sẽ thấy tồn tại những phường thợ làm ăn chung trong ngày mùa như phường cấy, phường cấy, phường gặt. Những sự thực trên chính là điều kiện để cho các lãnh tụ nông dân liên hệ, tổ chức những nhóm trung tâm, tập hợp các đầu lĩnh, những người trung kiên nhất của cuộc khởi nghĩa.

Mặt khác, do đặc điểm nước ta là một nước sớm thống nhất, nhà nước phong kiến trung ương tập quyền thống trị chung cả nước nên cũng tạo ra những điều kiện khác ở phương Tây. Nếu như ở châu Âu, « chế độ bóc lột hà khắc, lúc tăng lúc giảm tùy theo từng cá nhân bọn lãnh chúa » do tình trạng phong kiến phân tán gây ra, thì ở nước ta ách bóc lột, sách nhiễu thuế dịch của nhà nước phong kiến — cái thực tế đập vào mắt người nông dân không được giác ngộ — lại có tính chất chung cho cả nước (1). Những tàn dư công xã tuy có hạn chế tính thống nhất của phong trào chung (cũng như tính chất cá thể của nền sản xuất đã hạn chế nó), song ách bóc lột khá đồng đều nói trên đã ảnh hưởng lớn đến việc tập hợp lực lượng khởi nghĩa. Cùng với tình trạng lưu vong, hiện tượng này đã cắt nghĩa tại sao các cuộc khởi nghĩa nông dân ở nước ta lại thường rất đông đảo, bao gồm hàng vạn người.

Như vậy không cần đến tôn giáo, các lãnh tụ nông dân cũng có rất nhiều điều kiện để tập hợp lực lượng, tổ chức nghĩa quân. Song, từ đâu nảy ra những người cầm đầu phong trào? Ở châu Âu, như Ang-ghe-nơ nói, bộ phận binh

dân của tầng lớp đã góp phần rất quan trọng vào việc giải quyết yêu cầu này. Họ là những người nắm được giáo lý, có điều kiện đi đây đi đó, có điều kiện gần gũi, tập hợp nông dân nghèo khổ, hiểu được cuộc sống sa đọa, ăn bám của bọn giáo sĩ cấp trên lại thống cảm với cuộc sống của quần chúng nông dân lao động. Tóm lại họ có điều kiện đứng đầu phong trào nếu như họ cảm thù sâu sắc bọn thống trị bóc lột và quyết tâm kêu gọi nông dân chống lại. Ở nước ta thời phong kiến diễn ra trong một hoàn cảnh khác. Nhà nước phong kiến quan liêu, trên bước đường phát triển đã gạt dần các nhà sư ra khỏi chính trị, tổ chức việc học tập để chọn người giúp việc cho mình. Những người bị trị có khả năng tham gia chính quyền ngày càng nhiều, đặc biệt là từ cuối thế kỷ XIV về sau. Trong trào lưu chung đó, việc học tập cũng ngày càng lan rộng. Ở nông thôn, các thầy đồ dạy trẻ phần lớn là các bậc khoa bảng về hưu hay chán cảnh quan trường. Tiếng nói của thầy giáo, của những người học giỏi rất có tác dụng đối với mọi người. Một số tư tưởng phản kháng triều đình đang thống trị cũng từ đó lan ra. Không ít người đang đi học, đang làm quan chán nản cảnh quan lại thối nát vào cuối các triều đại hay cuối thời phong kiến, trở về với nhân dân. Họ, cũng như những tầng lớp bình dân Tây Âu, xuất thân từ gia đình nghèo ở nông thôn, thống cảm với cuộc sống của nông dân nghèo khổ, hiểu biết rộng và mong muốn trở lại những cảnh sống thanh bình mà sử sách thường ca ngợi. Một phần khá quan trọng trong những người như vậy đã tham gia các cuộc khởi nghĩa hay cầm đầu các cuộc khởi nghĩa nông dân. Lợi dụng uy tín của mình, lợi dụng những điều kiện thuận lợi đã nói ở trên, họ đã tổ chức được nhóm trung kiên, phát cờ khởi nghĩa. Đây cũng là lý do cắt nghĩa tại sao phần lớn các lãnh tụ nông dân ở nước ta, đặc biệt là từ đầu thế kỷ XVI về sau, lại là các sĩ phu. Bên trên chúng ta thấy rõ rằng trong hoàn cảnh đặc biệt của xã hội ta thời phong kiến, không có một tôn giáo nào có cái vị trí của đạo Thiên chúa Tây Âu trung đại, mà người nông dân thì không mê tin nặng nề, trong lúc đó lại có rất nhiều điều kiện thuận lợi để chung sức đấu tranh chống kẻ thù giai cấp. Vì vậy cuộc đấu tranh của họ không cần đến cái vỏ tôn giáo. Những điều trình bày trên, tổng hợp lại để cắt nghĩa tại sao các cuộc khởi

(Xem tiếp trang 45)

(1) Xem thêm: Trương-hữu-Quỳnh — « Về các đặc điểm của cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân Việt-nam trong thời phong kiến » *Nghiên cứu lịch sử* số 83.

CHẾ ĐỘ NÔ TÌ THỜI LÊ SƠ

NGUYỄN-ĐỨC-NGHINH

Trong các xã hội phong kiến phương Đông, sự tồn tại dai dẳng những quan hệ lệ thuộc kiểu nô lệ song song với quan hệ phong kiến chủ đạo là một điều thường thấy, một hiện tượng hầu như có tính chất quy luật. Quá trình lịch sử kinh tế xã hội của chế độ phong kiến Việt-nam cũng đã từng diễn ra như vậy. Chế độ nô tì khá phát triển làm thành một nét đặc sắc của xã hội thời Trần, và là một vấn đề rất quan trọng của lịch sử xã hội đương thời. Hiểu được thấu đáo vấn đề đó sẽ giúp chúng ta soi sáng được một loạt vấn đề quan trọng khác như kinh tế điền trang thái ấp, tính chất chính quyền, tính chất cuộc khủng hoảng cuối Trần... Nhưng cho đến nay do tài liệu còn quá ít, chưa có một công trình nghiên cứu nào giúp chúng ta hiểu được rõ vấn đề đó.

Sau cuộc trường kỳ kháng chiến chống

Minh thắng lợi rực rỡ sang thời Lê sơ xã hội Việt-nam có những sự thay đổi, nhiều đồng chí nghiên cứu giai đoạn đó đã xem nó như một bước ngoặt lịch sử. Có đồng chí xem sự chuyển biến từ xã hội cuối Trần sang xã hội Lê sơ như một sự chuyển biến về chất lượng. Những nhận định ấy xây dựng trên cơ sở nghiên cứu và so sánh nhiều vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa của hai thời kỳ lịch sử. Trong đó có những nhận xét về quá trình phát triển và suy nhược của chế độ nô tì. Vì vậy khi đặt vấn đề tìm hiểu những « tàn dư » của chế độ nô tì thời Lê sơ, chúng tôi không những mong muốn được góp phần vào việc tìm hiểu tình hình xã hội thời Lê mà còn mong đặt được những bước châu đề có thể tiến sâu vào tìm hiểu chế độ nô tì trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ nhất của nó dưới thời Trần.

* *

Một vấn đề đặt ra trước tiên khi nghiên cứu chế độ nô tì thời Lê là vấn đề quy mô số lượng. Hiện nay chưa có những sử liệu trực tiếp, nhất là những số liệu để giúp chúng ta có một ý niệm thật cụ thể về vấn đề đó. Chắc chắn rằng sang thời Lê sơ chế độ nô tì sau khi đã trải qua một giai đoạn phát triển cao nhất ở thời Trần, đương trên quá trình đi xuống, tiêu nhược dần đi. Nhưng một mặt khác, qua một số tài liệu sơ bộ thu thập được, chúng tôi thấy rằng nô tì thời Lê vẫn còn là một tầng lớp xã hội quan trọng mà luật pháp đương thời đã phản ánh thân phận và địa vị của họ trên một loạt mấy chục điều khoản. Số lượng nô tì thời Lê sơ chắc không phải là ít, nhất là nô tì của nhà nước. Trong quá trình chiến thắng quân xâm lược, giải phóng đất nước, rất nhiều quan quân Minh và những kẻ theo

giặc cùng gia quyến của họ bị nghĩa quân bắt giữ. Không ít người trong số đó trở thành nô tì của nhà nước (quan nô) và được đem ban cấp cho các quan văn võ có nhiều công lao trong kháng chiến.

Đại Việt sử ký toàn thư còn ghi lại chuyện Đào Bảo-Nguyên là người Ngô (tức người Trung-quốc) sau khi thành bị phá trở thành gia nô của Lê Sát; khi Lê Sát bị tội, bị tịch thu hết tài sản, gia quyến nô tì, thì Đào Bảo cũng bị tịch thu và bị nhà vua đem ban cho phủ Bình-nguyên làm nô (1). Năm Nhâm ngọ (1462) ngày 11 tháng 1, khi triều đình nhà Minh sai sứ là Lưu Trật sang tế Nhân-tông, Lê Thái-tông đã ra lệnh cho các quan văn võ ở phủ Trung-đô, quân dân các lộ huyện, nhà ai có nô tì người

(1) *Toàn thư*, quyển 12, tờ 53

Ngô thì không được đề tự do đi lại giao thiệp thông đồng với sứ nước ngoài (1).

Năm Đinh mùi (1427) Lê Lợi đã từng quy định chính sách đối với những kẻ đi theo giặc vào ở trong các thành lũy. Về nguyên tắc một khi thành bị phá thì họ và gia quyến, nô tì đều thuộc quyền xử lý chi phối của nhà nước. Tháng giêng ban bố: «lệnh cho người trong nước, ai có cha mẹ, vợ con, anh em, nô tì, thân thích theo giặc vào ở trong thành, thì cho phép được tự nguyện trèo lên (phá) thành. Một khi thành bị phá rồi được phép đưa những người đó về nhà. Nếu kẻ nào không tự nguyện (phá thành) mà tự ý tranh nhận, xin đem về thì sẽ theo quân pháp trị tội» (2).

Trong số những người bị bắt giữ đó, một số nào nhờ có tiền chuộc có thể được trở lại làm người tự do. Thế lệ cho thế thiếp, ngục quan và nô tì được nộp tiền chuộc quy định như sau:

vợ bố chính ty: 70 quan

vợ sinh viên, thổ quan, thừa sai: 10 quan

nô tì từ 10 tuổi trở xuống: 5 quan (3).

Nhưng chắc chắn là đại đa số khó có thể có tiền chuộc một khi đã bị bắt và tài sản bị tịch thu, nhất là nô tì lại càng ít khả năng hơn nữa. Số đông những người đó biến thành nô tì của nhà nước và được đem ban cấp cho quan lại.

Ngày 19 tháng 8 năm Kỷ dậu (1429) nhà vua ra chiếu lệnh cho phép vợ con những ngục quan (văn từ tri châu, võ từ thiên hộ trở xuống, nay đã chết) cũng như vợ con các nho sĩ, quân dân đã vào thành theo giặc, khi thành bị hãm đã ra hàng, vợ con các quan lại cũ của họ Hồ đã bị giặc bắt đem về Trung-quốc, những ai đến nay ở các lộ huyện, xã mà chưa được vào hộ tịch thì được miễn tiền chuộc mệnh, «nhưng nếu đã nhập vào nhà nước thành nô tì, đã đem ban cho các quan thì không theo lệ này» (4).

Ở đây chúng ta thấy số người vốn là nô tì của các gia đình quyền quý, quan lại nhà Minh, ngục quan, được giải phóng bị hạn chế ở một mức độ nhất định mà cuộc khởi nghĩa trường kỳ thắng lợi có thể mang lại trong điều kiện lúc bấy giờ. Trong quá trình biến diễn của cục diện chiến trường, trước sức phản công ngày càng mạnh mẽ của nghĩa quân, có thể có những gia đình địa chủ, quan lại thất tán, xiêu lạc, do đó một số nô tì của những gia đình đó tự nhiên được giải phóng. Nhưng qua một số tài liệu trên chúng ta thấy có lẽ số đông bọn này đã vào thành ở với quân giặc mang theo gia quyến, khi thành bị hạ, trở thành kẻ tù tội của nhà nước.

Đừng về mặt chính sách của nhà nước đối với nô tì mà nói, thì chỉ những nô tì dưới 10 tuổi mới được mang tiền chuộc mệnh, thoát ra

khỏi thân phận lệ thuộc của mình mà thôi. Điều đó cũng có một ý nghĩa nhất định: trước con mắt của những người trong giai cấp thống trị, loại nô tì nhỏ tuổi đó rất ít giá trị về mặt bóc lột sức lao động. Nhưng ngay khi nhà nước cho số nô tì nhỏ tuổi đó được chuộc bằng tiền như vậy, thì cũng chỉ mới hé ra khả năng giải phóng cho nô tì mà thôi, với điều kiện nô tì đó có tiền để chuộc mình. Cũng có những khả năng, những người khác đem tiền chuộc hộ để rồi biến họ thành tư nô.

Trong thời Lê sơ, số lượng nô tì của nhà nước được tiếp tục bổ sung bằng các chiến tù bắt được trong các cuộc hành quân chinh phạt đàn áp những cuộc nổi dậy của thổ tù miền núi, những cuộc chiến tranh xâm lược Chiêm-thành, bằng những tội nhân can án và những người trong gia đình họ. Riêng trong cuộc chiến tranh xâm lược Chiêm-thành năm 1471, Lê Thánh-tông đã bắt về hơn 3 vạn tù binh. *Toàn thư* còn ghi rõ sự kiện: ngày 22 tháng 2 năm Giáp dần (1434) Tư mã Lê-văn-An đánh thắng các «phụ đạo» trấn Lạng-son là Hoàng-nguyên-Ý, Hoàng-văn-Ngạc, Nguyễn-thế-Ninh... bắt thân thích, nô tì, vợ con, quân lính của trấn đem về. Vua tha tội cho các người dân khác, còn đem gia thuộc những người trên cấp cho quân thần. (5). Đại tư đồ Lê Sát một đại thần có nhiều công lao trong kháng chiến chống Minh đến đời Nhân-tông bị vu tội, phải chết, tài sản bị tịch thu, gia thuộc bị sung làm nô tì, một người thiếp bị vua đem ban cho Lê Ngán. Một đại thần khác là Trần-nguyên-Hân cũng bị vu tội mưu phản, phải tự vẫn, gia tài và vợ con phải sung công. (6). Một người con gái họ Nguyễn ở huyện Đông-ngân, lúc bé mồ côi phải tự bán mình vào nhà một người ở phủ Phú-điền. Sau người chủ nuà phạm tội, người con gái họ Nguyễn đó cũng bị tịch thu vào làm nô tì trong cung (7). Một số tài liệu nêu ra trên đây cũng đủ cho chúng ta một khái niệm về quy mô và số lượng nô tì nhà nước thời Lê sơ. Một điều khá chắc chắn là sau ngày giải phóng số lượng đó không phải là ít, là không đáng kể.

Bên cạnh số nô tì nhà nước, cũng cần phải chú ý đến số lượng nô tì thuộc quyền sở hữu của tư nhân (tư nô). Việc bán mình làm nô tì được nhà nước thừa nhận. Điều 312 trong *Lê*

(1) *Toàn thư*, q. 12, t. 9

(2) *Toàn thư*, q. 10, t. 28

(3) *Toàn thư*, q. 10, tờ 36.

(4) *Toàn thư*, q. 10, tờ 68.

(5) *Toàn thư*, q. 11, tờ 7

(6) *Lê sử loạn yếu* q. 1, tờ 56

(7) *Việt sử thông giám cương mục*: ch. 25-18, (bản tiếng Việt) cũng xem *Toàn thư*: q. 14, tờ 39.

triều hình luật cho phép những người có độc khốn cùng từ 15 tuổi trở lên được tự bán mình.

Lê Lợi cũng từng xem nô tì là một lực lượng lao động có lợi cho sự khôi phục và phát triển sản xuất nông nghiệp, cho nên năm Đinh Mùi (1427) khi cuộc chiến tranh giải phóng chưa hoàn thành, Lê Lợi đã ra lệnh cho nhân dân phiêu tán được phép trở về nguyên quán « và những kẻ cấy cấy mà không có ruộng nương thì cho phép được bán mình, nếu bỏ nghiệp làm ăn thì bị xử tội nặng » (1). Thời Lê sơ nô tì có giá trị về sức lao động, nên đã trở thành một món hàng hóa. Việc buôn bán nô tì là một mối lợi cho nên hiện tượng dụ người, bắt người tự do để bán làm nô tì, dụ nô tì của nhà nước rồi đem bán cho tư nhân, dụ nô tì của người này đem bán cho người khác thường xảy ra trong xã hội, cho nên trong luật pháp có một loạt điều khoản ngăn cấm việc này (các điều 165, 168, 305, 364, 452, trong *Lê triều hình luật*) Tháng 9 năm Giáp dần (1434) Thiệu-bình nguyên niên, Thái-tông ra lệnh chỉ phải kiểm tra nghiêm ngặt sự đi lại của quan, quân, sai nha, người của các gia đình quyền quý đại thần, từ các huyện trấn về kinh hay từ kinh đó đi đến các nơi khác, vì « thời đó, người các trấn hay giả trá đi việc quan để dụ dỗ nô tì của người, cho nên mới có lệnh này » (2). Cũng tháng 4 năm đó nhà vua đã xử tội chém Nguyễn Bẩm, người của quân Uy viễn và Trinh-thọ-Lộc người của quân Thiết đột vì tội chuyên đi dụ dỗ nô tì của nhà nước đã đem bán cho các quan, để đem bán cho người khác.

Tuy vậy việc mua bán nô tì giữa các tư nhân vẫn được tự do mãi đến năm 1499 thời Hiến-tông mới thấy một chiếu lệnh cấm nhân dân Quảng-nam không được bắt cướp dân man mua bán tư nô, kể nào vi phạm cho Hiến ty bắt trị tội (3). Trước đó năm Đinh Hợi (1467) chỉ thấy Thánh-tông vì một lẽ nào đó ra lệnh duyệt hộ khẩu số hơn 200 người Chiêm đã quy phục sang cư trú ở nước ta trong khoảng niên hiệu Thái-hòa (1443—1453) và « cấm nhà quan nhà tư, không được dùng họ làm nô tì » (4). Số lượng nô tì thuộc quyền sở hữu tư nhân dần dần bị hạn chế. Một điều luật quy định « nuôi nô tì quá hạn số cũng bị xử biếm đồ, và nô tì do vua đặc tứ thì không theo lệ này » (5). Nhưng cũng chưa thấy tài liệu nào quy định cụ thể số lượng nô tì tư nhân được phép có quyền sở hữu. Điều cũng đáng tiếc là điều luật mà Phan-huy-Chú chép lại trên kia không có sự ghi chú rõ ràng về thời gian cụ thể khiến cho chúng ta khó có thể biết được nó đã được ban hành dưới thời vua nào của hơn 300 năm triều đại nhà Lê.

Sự phát triển của nô tì thuộc quyền sở hữu tư nhân dần dần bị hạn chế, điều đó phản ánh sự xung đột ngày càng gay gắt về quyền

lợi bóc lột những người dân lao động trong một bộ giai cấp thống trị, giữa nhà nước — tuy đại diện cho quyền lợi của toàn bộ giai cấp địa chủ nhưng lại chịu sự chi phối trực tiếp của nhà vua chuyên chế — và các cá nhân khác trong giai cấp địa chủ. Điều đó cũng là kết quả tất nhiên của sự xung đột đó, vì mặc dầu muốn điều hòa quyền lợi trong giai cấp thống trị, nhà nước chuyên chế cũng thấy rõ rằng, nếu để cho chế độ nô tì tư nhân tự do phát triển, thì số lượng thân dân tự do chịu sự chi phối trực tiếp của nhà nước, phải đóng thuế, đi lính, chịu đao dịch sẽ giảm dần đi. Điều đó không những đem lại thiệt hại cho sự thu nhập của ngân quỹ nhà nước mà còn ảnh hưởng đến uy lực của chính quyền chuyên chế nữa vì vậy chúng ta thấy ngay từ thời Lý, nhà nước đã cấm đoán việc mua bán hoàng nam làm nô tì.

Vấn đề lớn thứ hai mà chúng tôi muốn đề cập đến là vấn đề thân phận của những người nô tì đó. Trong xã hội thời Lê quyền lợi và địa vị của tầng lớp người đó ra sao? Mối quan hệ giữa họ và chủ, giữa họ và nhà nước, giữa họ và những người tự do nói chung, mức độ lệ thuộc của họ như thế nào?

Những người nô tì trong xã hội thời Lê là lớp người không có quyền lợi và nghĩa vụ của thân dân đối với nhà vua. Họ không có tên trong sổ hộ tịch, không phải nộp thuế, đi lao dịch đi lính. Họ cũng không được hưởng quyền được chia một phần ruộng đất công của các làng xã. Đó là những người mất quyền tự do bị lệ thuộc chặt chẽ vào chủ. Giữa họ và những người tự do có một hàng rào ngăn cách về đẳng cấp.

Thời Lê, quyền sở hữu của chủ (là tư nhân) đối với nô tì bị nhiều hạn chế căn bản. Nhà nước trong khi cho phép người dân bán mình làm nô tì, thì lại cấm bán đoạn. « Nếu bán đoạn dân đinh làm nô thì xử biếm 5 tư, đòi tiền bồi mạng nộp cho nhà nước một nửa, và trả cho người bị bán một nửa. Số tiền bán trả lại người mua. Người bị bán trở về làm dân » (6).

Đối với nô tì mà nhà nước ban cho người chủ chỉ được quyền sử dụng, không có quyền

(1) *Toàn thư*, q. 10, tờ 31

(2) *Toàn thư*, q. 11, tờ 15

(3) *Toàn thư*, q. 14, tờ 27

(4) *Cương mục* — ch. 21 — 6

Những điều luật dẫn ở trong bài này theo số mục sắp xếp trong bản dịch *Lê triều hình luật* « La justice dans l'ancien Annam » của Deloustal.

(5) Phan-huy-Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí* — Hình luật chí — (bản dịch tiếng Việt) trang 127.

(6) Phan-huy-Chú — *sách đã dẫn*, tr. 127

sở hữu. Điều 340 trong luật quy định: những nô tì trai gái mà do nhà nước ban cấp khi không được bán hay cho cha mẹ. Làm trái luật thì bị biếm, nô tì bị thu hồi.

Không có sự hiện diện mới đến con cái của nô tì sinh ra nhất định phải chịu thân phận nô tì, như loại nô lệ bán sinh trong các xã hội cổ đại ở nhiều nước phương Tây và phương Đông (Ấn-độ). Do đó về mặt quyền lực được pháp luật công nhận chủ chỉ có quyền chi phối đối với cả nhân người nô tì, không có quyền coi tất cả con cái là nô tì của mình.

Những nữ nô lệ về mặt thân thể lệ thuộc chặt chẽ vào chủ. Người chủ tưởng như tự nhiên có quyền chiếm đoạt thân thể họ, và họ chỉ được thành lập gia đình, lấy một người nào khác khi chủ đồng ý cho phép. Một điều quy định của pháp luật sau đây cho chúng ta thấy điều đó: «Nếu như tì nữ trốn gia trưởng bỏ đi thì bị 80 trượng và nhân đó *cải giá* thì bị 100 trượng, bắt trở về với gia trưởng» (1). Đối với gia nô (nam) trốn đi, rồi thành lập gia đình không thấy những điều khoản tương tự như vậy.

Chủ có thể đánh đập nô tì nhưng không có quyền tự ý giết chết. Nô tì có tội, người chủ không trình quan mà tự ý giết chết thì xử biếm 3 tư, không có tội mà giết chết thì xử đồ... nếu nô tì bị đánh bằng roi vọt, nhưng vì răn đe mà đánh, không may đến chết, hay người chủ vì làm lỡ mà giết chết thì đều xử tội tùy theo trường hợp nặng nhẹ» (2).

Chủ không phải là người phán xét duy nhất, và tối cao của nô tì. Nô tì tuy thuộc quyền sở hữu của chủ, nhưng trong phạm vi pháp quyền vẫn chịu sự chi phối của nhà nước phong kiến tập quyền giống như những thân dân tự do khác. Ở Aten thời cổ đại, người nô lệ không được độc lập ra trước tòa án mà do chủ đại diện; người mong nô thời trung cổ ở Tây Âu cũng không có quyền ra tòa đối chứng chống lại một người có thân phận tự do và quan tòa chính lại là chủ đất của họ.

Nô tì thời Lê không mất nhân cách pháp lý. Trong trường hợp nô tì phạm lỗi đối với chủ (đánh, chửi, giết, bán trộm tài sản của chủ), đối với những người trong gia đình chủ, cũng như đối với những người khác đều do các cơ quan nhà nước xử lý. Và khi nô tì phạm tội, bị xử phạt những tội đồ, lưu, tử, thì tự nhiên chủ mất quyền chi phối, quyền sở hữu đối với những nô tì đó. Như vậy đứng về nguyên tắc mà nói, tài quyền chi phối thân thể của chủ đối với nô tì bị nhiều hạn chế. Nhà nước tập quyền mất hẳn hết quyền bóc lột đối với người dân tự do một khi người này biến thành nô tì, vẫn giành cho mình quyền phán xét tối cao về những hành vi chính trị và đạo đức

của họ, địa vị độc tôn trong sự thực hiện chức năng dân lập của một nhà nước chuyên chế. Chúng ta còn thấy có lúc địa vị của nô tì trước pháp lý không kém người tự do như trường hợp nô tì cũng được dùng tiền chuộc tội như những người khác, và giá tiền chuộc tội không thấp hơn giá của những người tự do bình thường không có quan tước (bị biếm 1 tư phải chuộc 10 quan tiền) (điều 23).

Cũng cần chú ý thời Lê, có một loại nô tì có địa vị pháp lý cao hơn những nô tì khác. Đó là những nô tì chuyên giữ việc thờ cúng, trông coi miếu mộ. Nếu chủ tự ý giết những nô tì này thì bị xử tội nặng hơn một bậc so với tội tự ý giết những người nô tì khác. (Điều 189).

Nô tì khi đã mất quyền tự do chi phối thân thể mình thì còn có quyền chi phối tài sản nữa hay không? Ở Hi-lạp và La-mã thời cổ đại, một trong những đặc điểm cơ bản nói rõ địa vị nô lệ là không thừa nhận nô lệ có quyền có tài sản. Điều đó có nghĩa là một người khi mất quyền tự do thân thể, không còn được xem là người nữa thì cũng không còn quyền chi phối tài sản cá nhân nữa.

Nô tì thời Lê chắc chắn có tài sản riêng. Một số điều khoản trong luật phản ánh tình hình gia nô các nhà công hầu cận quyền thế chủ chiếm ruộng đất, lấy hiệp con gái của dân, nhận của dút lột (3), cũng như những trường hợp nô tì bán vụng ruộng của chủ nữa. Trừ những nô tì vốn là những người phạm tội nặng bị nhà nước tịch thu gia sản, còn những người khác khi trở thành nô tì vẫn không mất quyền sở hữu đối với những tài sản cũ của mình như nhà cửa... Sử liệu sau đây chứng tỏ điều đó. Ngày 12 tháng 12 năm Đinh ty (1497), Hồng-đức năm thứ 28 trong một lệnh chỉ của nhà vua về vấn đề nô tì, có đoạn viết «... nay ở các phủ nha, hay các nhà quyền quý có nô tì làm nhà tại phủ Phụng-thiên, và có tài sản cũ ở các nơi phủ huyện khác, thì phải viết rõ (trước nhà) là quan nô tì của phủ nào, huyện nào, người của nhà thuộc họ nào...» (4) Sau khi quan lại đã kiểm tra kỹ lưỡng, mới được phép cư trú ở đó.

Không có điều quy định nào nêu rõ việc chủ có quyền chiếm hữu sử dụng những tài sản riêng của nô tì khi họ còn sống hay sau khi họ chết. (Ở Ba-by-lon thời cổ đại, nô lệ có tài sản riêng, có thể sử dụng mua bán chuyên nhượng, nhưng sau khi chết thì toàn bộ thuộc về chủ. Một phần tài sản người nông nô ở

(1) Hồng-đức thiện chính thư — tờ 152
(2) Phan-huy-Chú — sách đã dẫn, tr. 141
(3) Phan-huy-Chú — sách đã dẫn, tr. 125
(4) Toàn thư, q. 13, tờ 83.

Tây Âu thời Trung cổ cũng thuộc quyền thừa kế của lãnh chủ, sau khi họ chết). Thời Lê, người dân tự do sau khi bị biến thành nô tì vẫn không cắt đứt liên hệ với gia tộc cũ của mình. Chủ không phải là kẻ thừa kế tài sản của nô tì, mà chính là con cái hay họ hàng của nô tì. Chỉ có một trường hợp pháp luật cho phép chủ được quyền chiếm hữu tài sản của nô tì, là khi nô tì phạm tội thông gian với vợ, con gái, con dâu của chủ, với người thân thích của chủ bậc phải để tang 1 năm, hay với vợ của những người thân thích bậc để tang như trên (điều 406), trong trường hợp đó nô tì bị xử chém và « của về chủ ».

Một đặc điểm đáng chú ý trong mối quan hệ lệ thuộc giữa nô tì với chủ và những người trong gia đình chủ là về nhiều mặt nó giống như mối quan hệ giữa những thành viên ở địa vị phụ thuộc trong đại gia tộc phong kiến với người gia trưởng tập trung mọi quyền hành trong tay mình. Trường hợp xử lý tội trạng, pháp luật phong kiến thời Lê đã đánh đồng hai thứ quan hệ trên.

« Con cháu tố cáo ông bà cha mẹ, hay nô tỳ tố cáo chủ đều lưu viên châu ». « Những người thân thuộc để tang cho nhau từ bậc thứ 3 (9 tháng) trở lên, cùng là ông bà ngoại, các cháu ngoại, vợ các cháu, anh em chồng, vợ anh em, khi có tội cùng giấu cho nhau (cùng là nô tì giấu tội cho chủ đều không kể tội) ». « Tố cáo ông bà ngoại, ông bà cha mẹ chồng, người tôn trưởng ở bậc cơ thân (phải để tang 1 năm), hay nô tì tố cáo những người cơ thân của chủ, dù đúng sự thật cũng xử biếm đồ ». « Vu cáo người bị tội lưu trở xuống, nếu người bị cáo chưa bị tra tấn mà kẻ vu cáo tự nhận là cáo sai, thì được giảm tội 2 bậc... Vu cáo người tôn trưởng ở bậc cơ thân, ông bà ngoại, ông bà chồng cùng là nô tỳ vu cáo người cơ thân, ông bà ngoại của chủ, dù tự nhận cáo sai thì cũng không giảm tội » (1).

Trong mối quan hệ giữa các thành viên của gia tộc phong kiến thời Lê, còn tồn tại những tàn dư của quan hệ thị tộc cũ, của tập tục người trong cùng thị tộc phải có nghĩa vụ giúp đỡ, bênh vực và bảo thủ cho nhau. Giữa nô tì và chủ cũng từng có nghĩa vụ đó, và không phải chỉ có một mặt nô tì đối với chủ không thôi. Năm Hồng-đức thứ 5 (1474) có chỉ dụ như sau : « ông, cha, chồng, gia trưởng bị giết, mà con cháu, vợ, nô tì, người làm thuê trong nhà mà tự hòa riêng (với kẻ giết người) thì bị 100 trượng, đày 3 năm ; người tôn trưởng bậc cơ thân bị giết mà nô tì tự hòa riêng thì bị 80 trượng, đày 3 năm ; từ bậc để tang 9 tháng trở xuống thì tội giảm từng bậc... nếu như thế thuộc, vợ của con cháu, nô tì, người ở dợ, làm thuê bị giết mà ông, cha, chồng, gia trưởng tự hòa riêng thì bị 80 trượng » (2).

Qua những điều quy định trên của pháp luật, chúng ta thấy địa vị của nô tì trong một số mặt giống như địa vị của con cháu, thế tiếp trong gia tộc phụ quyền.

Còn vai trò của nô tì thời Lê trong sản xuất xã hội như thế nào? Hiện nay những sử liệu trực tiếp về việc sử dụng lao động của quan nô, tư nô trong nông nghiệp và thủ công nghiệp rất hiếm hoi. Nhưng chắc chắn rằng phạm vi hoạt động của lao động nô tì không chỉ giới hạn trong những công việc hầu hạ phục dịch trong cung đình, trong nhà, và nô tì không phải chỉ là một thứ « đồ trang sức » để phô trương sự giàu sang phú quý của các gia đình quý tộc.

Lê Lợi khi cho phép « những người cày ruộng mà không có điền sản được tự bán mình và kẻ bỏ nghiệp (cày cấy làm ăn) phải bị xử tội nặng » cũng chính quan niệm họ là một lực lượng lao động có lợi cho việc phục hồi sản xuất nhanh chóng cần phải triệt để sử dụng dưới những hình thức lệ thuộc khác nhau. Hiện tượng dụ dỗ nô tì mua đi bán lại trong xã hội chừng đó nô tì là một món hàng có giá, đắt khách, và bóc lột sức lao động nô tì có thể đưa lại nhiều giá trị thặng dư. Một số điều luật có quy định việc bồi thường cho nhà nước hay cho chủ nhân có nô tì bị người khác dụ dỗ đem dẫu, đem bán đi. Số tiền bồi thường cho chủ nô tì tính theo giá trị ngày công bị mất đi (điều 305). Giá trị mỗi ngày công đó theo pháp luật quy định là 30 đồng tiền (điều 23). Ngay các quan lại phụ trách lập sổ những người dân phải phục dịch cho nhà nước, nếu đem nô tì tự thân nhập vào những sổ đó thì không những bị xử biếm mà còn phải bồi thường cho chủ nô tì những ngày công bị mất đi, tính theo giá trên (điều 167). Giá tiền công đó cũng ngang với giá tiền ngày công những người dân đinh tự do mà quan lại các nhà vương hầu phải nộp cho nhà nước khi tự tiện lấy họ làm « thang mộc chạp tốt » (những người linh khiêng vòng, kiệu phục dịch cho các vương hầu được miễn những thuế dịch khác). Như vậy theo pháp lý giá trị ngày công của nô tì và giá trị ngày công của người tự do ngang nhau. Mãi cho đến cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI trong các điền trang của các thế gia công thần có nuôi rất nhiều nô tì người Chiêm-thành. Có lúc những người nô tì này đã phản kháng lại sự bóc lột tàn tệ của chủ bằng cách bỏ trốn hàng loạt và bị nhà vua ra lệnh đàn áp rất dã man (giết sạch) (3). Trong một số tài liệu khác, chúng ta thấy nô tì có liên quan đến ruộng đất, tư liệu sản xuất cơ

(1) Phan-huy-Chú, sách đã dẫn trang 142

(2) Hồng-đức thiện chính thư, tờ 63

(3) Touré thư q. 14, tờ. 47-48

bán trong xã hội phong kiến, như nô tì cây thề chủ chấp chiếm ruộng đất của người khác (điều 335), nô tì bán ruộng đất của chủ (1), nô tì tranh giành ruộng đất với người tự do. Lê sử toàn yếu cũng như Toàn thư đều coi chép trường hợp nô tì của Lê Ngân tranh ruộng với Phạm Tân. Nhân việc đó Phạm Tân bị Lê Ngân moi móc việc cũ ngày xưa khi đánh giặc, Tân đã bỏ trốn hàng giặc, và tâu vua khép Tân vào tội chém. Sau nhờ Lê Sát can thiệp nên Tân được giảm tội, phải lưu vĩnh châu (2). Hiện tượng có một số nô tì không trực tiếp ở trong nhà của chủ mà hoặc làm mướn riêng, hoặc về ở lại trong những ngôi nhà cũ của mình mà nhà vua bắt phải yết bãng trước cửa, không phải không có một ý nghĩa nhất định về mặt kinh doanh kinh tế. Nô tì có thể được chủ giao quản lý ruộng đất, hoặc trực tiếp canh tác ruộng đất.

Giữa nô tì và những người tự do có hố ngăn cách về đẳng cấp. Nô tì không được ở lẫn lộn với người tự do nếu không yết bãng trước nhà nêu rõ tên tuổi và là nô tì của ai. Pháp luật quy định giữa nô tì và người tự do không được thông hôn với nhau. « Gia trưởng mà cho gia nô lấy con gái lương dân thì bị phạt 80 trượng, nô tì giả tiếng làm lương dân để lấy lương dân làm vợ, làm chồng thì bị phạt 90 trượng, bắt ly dị» (3). Trong luật Islam-mu-ra-bi của xã hội Ba-by-lon thời cổ đại khi quan hệ nô lệ thành hành, cũng như trong chế độ nô lệ ở Ấn-độ cổ đại, chế độ nô tì thời Lương Hán ở Trung-quốc đều không có tính hình như vậy. Ý nghĩa của điều quy định trên đây ở thời Lê-Thánh-tông có lẽ nhằm để bảo vệ thân phận, địa vị của những người tự do trong xã hội. Pháp luật còn ngăn cấm nuôi nô tì nhập làm con cháu rồi man trá nhập vào hạng người tự do (điều 289).

Nhưng một khi nô tì đã được giải phóng rồi, thì họ được trở lại thân phận tự do như trước đây và không bị một thứ hạn chế nào khác kềm cho địa vị và quyền lợi của họ thua kém người tự do khác. Điều luật 290 quy định những kẻ nào còn giữ nô tì đã được giải phóng ở địa vị tiện dân phải phạt 50 roi, biếm 1 tư. Nô tì khi đã được giải phóng rồi vẫn còn mối liên hệ về tinh thần với chủ cũ, giống như người phưu nữ tái giá đối với gia đình chồng cũ. Nô tì đánh chửi chủ cũ thì xử nặng hơn đánh chửi người thường và chủ đánh nô tì cũ của mình thì xử giảm tội nhẹ hơn đánh người thường. Trường hợp nô tì sung vào quân ngũ và tiến dần lên địa vị chỉ huy, có quan tước, như trường hợp Đào Bảo đã nói ở trên kia. Đào Bảo sau khi bị nhà vua đem ban cấp cho phủ Bình-nguyên rồi thì qua một quá trình phục vụ lập công nào đó cho đến năm

Canh dần (1470) Hồng-đức nguyên niên Đào Bảo đương chức Thủy quân vệ chỉ huy sứ, can tội chống lại sắc chỉ của vua, dâng khếp vào tội chém, nhưng nhà vua nghĩ đến công lao phục vụ cũ của Đào Bảo nên tha tội chết, đờ làm chủng điền binh (4). Sứ còn ghi lại một trường hợp khá đặc biệt của một người con gái từ thân phận nô tì mà tiến lên địa vị « quốc mẫu». Đó là trường hợp cô gái họ Nguyễn người Phú-chân, huyện Đông-ngân nghèo khổ bán mình làm nô tì tư nhân, rồi số phận long đong lại bị tịch thu vào nơi cung cấm làm quan nô (đã nói ở trên); lúc Hiến-tông còn là thái tử, được Hiến-tông lấy làm vợ rồi sinh ra Uy-mục đế, trở thành Hoàng thái hậu (5).

Hai trường hợp được chính sử ghi lại trên đây có tính chất hơi đặc biệt, nhưng nó cũng nói lên cái hàng rào ngăn cách đẳng cấp giữa nô tì và người tự do không phải là bất khả xâm phạm trong thực tế đời sống, và chính ngay những người nắm giữ quyền bính làm ra luật pháp, dựng nên cái hàng rào đó lại là những người xô đổ nó.

Những vấn đề mà bài nghiên cứu nhỏ này đề cập đến ở trên đây là những vấn đề cơ bản cần thiết phải đặt ra khi tìm hiểu những đặc điểm của chế độ nô tì thời Lê sơ. Muốn giải quyết đầy đủ những vấn đề đó, để có thể có được một khái niệm thật chính xác về vị trí, vai trò, thân phận của lớp người có địa vị thấp kém nhất trong xã hội đương thời, cần phải tích lũy được một khối lượng đáng kể tài liệu có giá trị về các mặt, nhất là những tài liệu về sinh hoạt kinh tế, xã hội.

Những tài liệu sử dụng để nghiên cứu trong bài này còn chưa được phong phú và chủ yếu rút ra từ những quy định pháp lý của nhà nước, chưa thể nào phản ảnh chân thực được hoạt động thực tế vô cùng sinh động. Vì thế chúng tôi không có tham vọng giải quyết triệt để vấn đề; và nếu như đưa ra ngay những kết luận có tính chất khẳng định thì cũng không tránh khỏi sự vội vàng, thiếu thận trọng trong công tác nghiên cứu. Nhưng những tài liệu sơ bộ thu thập và phân tích trên đây không thể không làm cho chúng tôi chú ý đến một số vấn đề sau đây:

1. Về mặt quy mô số lượng, chế độ nô tì thời Lê sơ tuy không có thể nói phát triển cao như thời Trần, nhưng không phải là không đáng chú ý, nhất là trong mấy chục

(1) Cương mục — eb. 18 — 26

(2) Lê sử toàn yếu q. 1 tờ 12

(3) Hồng-đức thiện chính thư — tờ 151

(4) Toàn thư, q. 12, tờ 53.

(5) Cương mục — eb q. 25 — 18, cũng xem Toàn thư q. 14, tờ 39

năm đầu của triều Lê, dưới thời Thái-tổ, Nhân-tông, Thành-tông. Ý kiến cho rằng cuộc kháng chiến chống Minh thắng lợi không những đã giải quyết nhiệm vụ giải phóng dân tộc mà còn quét sạch chế độ nô tì, thủ tiêu quan hệ nông nô—nô tỳ, chúng tôi cho là chưa thỏa đáng.

2. Tồn tại trong hoàn cảnh lịch sử chế độ phong kiến đã có một quá trình và phát triển hơn 10 thế kỷ, tất nhiên quan hệ kiêu nô lệ mà chúng ta thấy trong chế độ nô tỳ thời Lê đã trải qua nhiều biến đổi quan trọng. Nó có nhiều nét khác biệt không những với quan hệ nô lệ điển hình ở Hi-lạp, La-mã thời cổ đại mà cũng khác với quan hệ nô lệ ở các nước phương Đông cổ đại như Ba-bi-lon, Ấn-độ, với chế độ nô tỳ ở Trung-quốc thời Lương Hán. Ở một số nét nó đã chuyển sang sắc thái của quan hệ lệ thuộc kiêu nông nô. Nhưng nét nổi bật nhất trong những đặc điểm quan trọng của nó là tinh chất gia trưởng của nó không những chỉ biểu hiện ở chỗ lao động của nó tì dùng để phục dịch trong nhà và sản xuất những vật phẩm tiêu dùng, không sản xuất ra hàng hóa, mà còn có những nét đậm đà của quan hệ thân tộc. Sắc thái của mối quan hệ thân tộc trong quan hệ giai cấp làm cho quan hệ giữa chủ và nô tỳ thời Lê có những điểm tương tự như quan hệ lệ thuộc của chế độ nô

lệ gia trưởng trong xã hội nguyên thủy tan rã, khi quá trình phân hóa giai cấp chưa sâu sắc và những thiết chế của xã hội thị tộc còn nhiều hiệu lực.

3. Chế độ nô tỳ đó đang tồn tại trong điều kiện nhà nước phong kiến tập quyền được củng cố vững chắc, uy quyền chuyên chế của nhà vua rất lớn. Giữa nhà nước và các quý tộc địa chủ có nô tỳ thường xuyên có mâu thuẫn trong vấn đề chia sẻ quyền bóc lột, chi phối người lao động. Việc biến những người dân tự do, thân dân của nhà vua, thành nô tỳ thuộc quyền sở hữu của tư nhân, thoát ly khỏi sự chi phối của nhà nước mâu thuẫn với lợi ích và uy quyền của nhà nước. Trong cuộc tranh chấp đó, ưu thế thuộc về nhà nước, cho nên quyền chi phối của chủ đối với nô tỳ, dần dần bị nhiều hạn chế, con đường phát triển của chế độ đó càng ngày càng bị nhiều trở ngại, không phải theo hướng đi lên nữa, mà theo hướng dần dần đi xuống.

Những điểm nhận xét phân tích trong bài nghiên cứu nhỏ này, chỉ mới là những suy nghĩ bước đầu mà những tài liệu có trong tay cho phép. Mong các đồng chí có quan tâm đến vấn đề trao đổi thêm cho rõ vấn đề.

Tháng 5-1966

Về khả năng cách mạng...

(Tiếp theo trang 38)

nghĩa của nông dân Việt-nam thời phong kiến lại không mang màu sắc tôn giáo.

Song, những điều trình bày nói trên cũng chứng tỏ rằng, người nông dân Việt-nam từ sớm đã rất thực tế, ít chịu sự chi phối của các tôn giáo lớn và từ đó cũng dễ tiếp thu những lý luận cách mạng phù hợp với nguyện vọng của họ. Đó là khả năng cách mạng của người nông dân Việt-nam. Song chừng nào mà họ còn chưa có một lý luận cách mạng, một đảng cách mạng chân chính lãnh đạo, giáo dục, cuộc đấu tranh của họ không thể không mang nặng tính chất tự phát. Khả năng cách mạng của họ khiến họ dễ dàng nhảy vào hàng ngũ nghĩa quân, làm cho lực lượng nghĩa quân tăng lên đông đảo, song cũng khá dễ bị đánh tan. Trong lịch sử Việt-nam thời phong kiến, chưa có lúc nào nông dân lại nổi lên rầm rộ và đông đảo như ở đường ngoài nữa đầu thế kỷ XVIII. Các cuộc khởi nghĩa lớn đều bao gồm hàng vạn người. Chúng ta cũng chưa thấy

lúc nào mà một lãnh tụ nông dân lại tập hợp lực lượng nhanh chóng và đông đảo như Trương hợp của Nguyễn-hữu-Cầu. Cầu « nhiều lần bị mấy vòng vây, chỉ một mình một ngựa vượt qua vây xông ra, rồi vài hôm sau lại có quân chúng hàng vạn » (1) hay « hễ gọi hay hô một tiếng thì chốc lát lại xum họp như mây » (1) song cả phong trào nông dân to lớn đó đã không đi đến thắng lợi.

Bản về đặc điểm không tôn giáo của phong trào nông dân Việt-nam thời phong kiến giúp chúng ta thấy rõ thêm khả năng cách mạng của người nông dân, cũng giúp chúng ta thấy rõ những nhược điểm lớn của họ và từ đó hiểu rằng giai cấp nông dân nước ta cần đến sự lãnh đạo của Đảng như thế nào trong cuộc đấu tranh để giải phóng mình, xây dựng một cuộc sống tươi đẹp.

(1) *Cương mục* -- q. XXIII -- tr. 57 -- 48.

BÀN THÊM VIỆC NGUYỄN TRÃI THAM GIA CUỘC KHỞI NGHĨA LAM-SƠN TỪ LÚC NÀO?*

BÙI-VĂN-NGUYỄN

Trước đây, nhân đọc bài *Tự thuật thứ 9* trong *Quốc âm thi tập* với bốn câu đầu như sau :

« Ở thế miều phen thấy khóc cười,
Năm nay tuổi đã ngoài tư mươi
Lòng người một sự yếm chưng một
Đèn khách mười thu lạnh hết mười...»

và đọc câu chái thích ở trang 111 (1) của sách đó cho rằng có lẽ là ngoài *mười* mới đúng với cuộc đời Nguyễn Trãi, tôi đã nghi ngờ việc các sách lâu nay chép không nhất trí về thời điểm mà Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn (2). Nay được đồng chí Duy-Minh nêu lên vấn đề này, tôi rất hoan nghênh và xin góp thêm một vài ý kiến.

Xét theo tài tích, chúng ta thấy các sách sử, gia phả, thần tích, v.v... từ trước đến nay đều chép theo hai thuyết :

1 — Một thuyết cho rằng Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn từ thời kỳ ở *Lũng-nhai* (3), thuộc trung lưu *Lương-giang*, tức sông Chu (hoặc cũng gọi là sông Sừ, tên chính của địa phương). Thuyết này xuất phát từ một truyền thuyết về câu sấm : « Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần » (Lê Lợi làm vua, Nguyễn Trãi làm tôi) (4) và truyền thuyết này được *Phạm-Đĩnh-Hồ* và Nguyễn Ân chép trong *Tang thương ngẫu lục* và *Lê-qui-Đôn* chép trong *Đại Việt thông sử* (5). Sau này, *Dương-bá-Cung*, viết bài *Khảo sự trung* về Nguyễn-Trãi lại cũng có chỗ chép cả truyền thuyết này. Tiếp đó, một số gia phả các chi phái của họ Nguyễn, như gia phả *Nhị-khê* lại dựa theo *Dương-bá-Cung* mà chép như trên v.v... Một số sách mới đây như *Nguyễn Trãi, nhà văn học và chính trị thiên tài* của *Mai-Hạnh*, Nguyễn *đông-Chi*, *Lê-trọng-Khánh* (7) hay *Khởi nghĩa Lam-sơn và phong trào đấu tranh giải phóng đất nước vào đầu thế kỷ XV* (8) của *Phan-buy-Lê* và *Phan đại-Doãn*... cũng đều dựa vào thuyết trên này mà cho rằng Nguyễn Trãi đã có mặt từ buổi đầu cuộc khởi nghĩa Lam-sơn (9).

Chúng ta chú ý rằng các sách cũ như *Tang thương ngẫu lục*, *Đại Việt thông sử* chỉ căn cứ vào truyền thuyết mà ghi chép như *truyện*,

* Nhân đọc bài : *Nguyễn Trãi tham gia nghĩa quân Lam-sơn từ năm nào?* của *Duy-Minh*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 87 (tháng 5-1966).

(1) Theo bản phiên âm và chú thích của các ông *Trần-văn-Giáp* và *Phạm-trọng-Điền*.

(2) Về vấn đề này, tôi đã trình bày trong một bản báo cáo của *Hội nghị khoa học* của *Khoa Văn trường Đại học Sư phạm Hà-nội*, tháng 11-1964. Tôi cho rằng « *Ngoài tư mươi* » là đúng, chứ không phải in nhầm như chú thích ở trang 111 của sách *Quốc âm thi tập* (Nhà xuất bản Văn Sử Địa) vì tính tuổi và căn cứ vào một số sử liệu có thể tin được, thì Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam-sơn sau 40 tuổi. Như vậy bài thơ trên là đúng với tâm sự Nguyễn Trãi trước khi gặp chân chúa là *Lê Lợi*.

(3) Tức một vùng Lam-sơn (*Thọ-xuân*, *Thanh-hóa*).

(4) Theo sách *Việt tuần giai đàm* (tiền biên) ký hiệu A.3006 (Thư Viện Khoa học Trung ương Hà-nội) thì câu truyện cũng na ná như ở *Tang thương ngẫu lục* : *Trần-nguyên-Hãn* nằm ở đền *Chèm* được thần báo mộng, nên gặp Nguyễn Trãi, rồi Nguyễn Trãi cầu mộng ở đền *Chữ Đổng-tử* được *Tiên Dong* báo mộng : *Lê Lợi* vi quân, Nguyễn Trãi vi thần v.v... Sách *Việt tuần giai đàm* chỉ thêm chi tiết : trước khi Nguyễn Trãi đến đền *Chữ Đổng-tử* thì có đến đền *Phù Đổng thiên vương* và *Phù Đổng* có sách nước cho đến đền *Chữ Đổng-tử* v.v... *Quyển Chrestomathie annamite* (Trích văn Việt-nam) của *Edmond Nordemann* (in năm 1898) cũng phỏng theo truyền thuyết này mà chép lại gần như thế. Ngoài ra theo các bản thần tích *Chữ Đổng-tử* ở các đền vùng *Thượng-tim* (*Hà-tây*), *Khoái-châu* (*Hưng-yên*)... mà tôi

chứ không phải căn cứ vào sự mà chép như sử. Câu truyện này về sau cũng được đưa vào cuốn tiểu thuyết chương hồi *Hoàng Việt Xuân Thu* (hoặc *Việt Lam xuân thu*) (1).

2 — Một thuyết lại cho rằng Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn từ thời kỳ ở Lôi-giang (một tên gọi vùng trung lưu sông Mã) (2). Thuyết này căn cứ vào một sử sự: Nguyễn Trãi tay cầm roi ngựa dâng *Bình Ngô sách* ở Lôi-giang. Các sách chép về sách này như sau:

— Bài Tựa *Ức trai thi tập* của Trần-khắc-Kiểm viết năm Hồng-đức thứ 12 (1480), (38 năm sau khi Nguyễn Trãi mất): ... Sau ông lập kế thoát được, rồi đến yết kiến Thái-tổ Cao hoàng đế ở Lôi-giang, dâng Bình Ngô sách... » (3).

— Lời chú thích của Lê Thánh-tông trong *Quỳnh uyển cửu ca* vào năm 1494, (52 năm sau khi Nguyễn Trãi mất): « .. Quan Thừa chỉ, tước Quan phục hầu Nguyễn Trãi, lúc đức Thái-tổ mới dựng nghiệp, theo đến phủ tá ở Lôi-giang, bên trong thì giúp mưu lược, bên ngoài thì văn từ ... » (4).

Bản sắc của Trương-dực đế năm Hồng-thuận thứ 4 (1512) truy tặng Nguyễn Trãi là Tế-văn hầu trụ quốc: « .. theo về Lôi-thủy, lập nên công trạng Bình Ngô ... » (5).

— Tiêu sử Nguyễn Trãi trong *Toàn Việt thư lục* của Lê-quí-Đôn: « Khi Lê Thái-tổ dấy nghĩa binh, ông cầm roi ngựa, đến Lôi-giang yết kiến, dâng ba kế sách dẹp giặc Ngô... ».

Ngoài ra, các sách *Việt sử thông giám cương mục* (của Quốc sử quán) đời Tự-đức, sách *Phế phả* của châu xa đời của Nguyễn Trãi là Thâm, một đoạn trong *Khảo sự trung* của Dương-bá-Cung v.v... đều chép đúng như trên là: Nguyễn Trãi chinh thức dâng Bình Ngô sách ở Lôi-giang.

Chúng ta chú ý rằng trên đây là những sách có tinh cách nghiên cứu như tuyển tập thơ văn, quốc sử hay sắc phong.

Vậy chúng ta hãy xét qua thực chất của hai thuyết đó như thế nào?

Về thuyết câu sấm, tôi cho rằng vẫn có yếu tố chân thực của nó. Nguyễn Trãi vẫn có thể đi cầu mộng hoặc có thể do sự hạn chế của nhận thức người xưa, hoặc có thể mượn cái có thể hoạt động chính trị, tập hợp đồng chí như Trần-nguyên-Hàn chẳng hạn. Việc này có thể xảy ra trong thời gian Nguyễn Trãi còn bị giam lỏng ở Đông-quan (6). Đây là giấc mộng, nhưng thực chất đây là lòng ước mong của Nguyễn Trãi và bạn bè của ông. Còn câu sấm: « Lê Lợi vi vương, Nguyễn Trãi vi thần » (7) cũng có thể là việc thật, vì đây là một cách tuyên truyền thời xưa trong khuôn khổ ý thức hệ phong kiến. Nhưng điều cần phải chú ý là việc làm này không nhất thiết phải ở thời kỳ

Lũng-nhai, mà chỉ cần có một điều kiện là Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi, còn việc gặp đó dù ở thời kỳ Lôi-giang vẫn không có gì là không hợp lý (8). Chính vì vậy, cho nên qua một số thần tích hay truyền thuyết. Cũng như qua lời bình luận của Dương-bá-Cung (9) chỗ thì nói Lê Lợi lúc mới khởi nghĩa (ta hiểu là ở Lam-sơn) nằm mộng thấy Nguyễn Trãi, chỗ thì nói Lê Lợi khi đến Lôi-giang nằm mộng thấy Nguyễn Trãi.

Về thuyết dâng Bình Ngô sách, thì đây là một việc thực như bốn tài liệu nói trên đã ghi và có thể tin được, vì đây là những tài liệu ghi chép về tiểu sử Nguyễn Trãi với cương vị hoặc là tác gia thơ văn, hoặc là công thần nhà Lê, chứ không phải ghi chép có tính cách kể truyện như *Tang thương ngẫu lục*... Chỉ tiếc rằng các sách như *Lam-sơn thực lục* (10), *Đại Việt sử ký toàn thư* không ghi rõ

được biết cũng đều chép truyền thuyết đó, có kèm theo bài văn cầu mộng của Nguyễn Trãi (mà tôi ngờ là người sau giả thác, vì lời văn không nhất quán), nhưng cách chép cũng có chỗ khác nhau ít nhiều, khi thì nói Lam-sơn, khi thì nói Lôi-giang.

(6) Phạm-đình-Hồ, Nguyễn Ân, Lê-quí-Đôn đều là những tác giả ở thế kỷ XVIII.

(7) Do nhà xuất bản Văn Sử Địa, in năm 1957

(8) Do nhà xuất bản Khoa học, in năm 1965.

(9) Tức từ năm Mậu tuất (1418), chứ không phải năm Canh thân như đồng chí Duy-Minh chép theo *Đại Việt thông sử*, vì năm Canh-thân là năm 1440.

(10) Có thể xuất hiện khoảng từ nửa cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX.

(2) Địa bàn hoạt động của Lê Lợi ban đầu ở Lũng-nhai (Thọ-xuân) sau chuyển sang Lôi-giang (Cầm-thủy). Đây là chưa nói sau này chuyển vào Nghệ-an, rồi lại ra Thanh, ra Bắc v.v...

(3), (4), (5) Nguyễn văn các sách này đều bằng chữ Hán.

(6) Khi Lê Lợi khởi nghĩa ở Lũng-nhai (Lam-sơn) vào năm 1418, thì Nguyễn Trãi đã 39 tuổi.

(7) Có thần tích như thần tích đền Dạ-trạch ở Khoái-châu (Hưng-yên) lại thêm một vẻ thứ 3 là: Lê Lai vi tướng.

(8) Khi Lê Lợi chuyển sang Lôi-giang, khoảng từ 1420, thì Nguyễn Trãi đã 41 tuổi. Bức thư *Tổ oan* mà Nguyễn Trãi viết thay cho Lê Lợi năm 1423 (làm coi như bức thư đầu tiên về việc này), lúc này Nguyễn Trãi 44 tuổi.

(9) Trong lời bình luận, Dương-bá-Cung nói Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lôi-giang.

(10) Về cách nhận định tại sao *Lam-sơn thực lục* không chép việc này, tôi rất đồng ý với đồng chí Duy-Minh.

việc này. Như vậy, về thực chất thuyết âm sấm và thuyết dâng Bình Ngô sách ở Lôi-giang cũng không có gì mâu thuẫn với nhau và chỉ bổ sung cho nhau, có điều là thuyết âm sấm là một truyền thuyết nên các việc ghi chép có tính cách quan phương (1), người ta thường không dựa vào mà thôi. Tuy nhiên, việc các sách chép không nhất trí về hai thuyết này không phải không gây khó khăn cho các nhà nghiên cứu, thí dụ như Lê-qui-Đôn chẳng hạn (2). Khi Lê-qui-Đôn soạn *Toàn Việt thi lục* thì nhất định có tham khảo các sách tuyển tập trước mà ông đã nêu trong bài Tựa (3), như *Việt âm thi tập* của Phan-phu-Tiên (4). Phan-phu-Tiên sống đồng thời với Nguyễn Trãi và viết bài Tựa cho sách của ông năm Thuận-thiên qui-sử (1433) lúc Nguyễn Trãi còn sống. Như vậy, tiểu sử Nguyễn Trãi trong *Toàn Việt thi lục* của Lê-qui-Đôn chắc là soạn theo tiểu sử trong sách *Việt âm thi tập* của Phan-phu-Tiên. Đến khi Lê-qui-Đôn viết *Đại Việt thông sử*, nếu như cuốn này không bị người sau thêm bớt, thì ông lại có chỗ dựa vào truyền thuyết của một số sách không chính qui mà chép kiểu viết truyền.

Nét về các đợt phong tước, chúng ta cũng thấy phù hợp với việc Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lôi-giang: Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng như *Việt sử cương mục*, có ba đợt phong:

— đợt thứ nhất vào tháng 2 năm 1428, phong cho các tướng lĩnh thời kỳ Lũng-nhai, đợt này không thấy tên Nguyễn Trãi và Trần-nguyên-Hãn.

— đợt thứ hai vào tháng 3 cũng năm ấy, phong cho công thần Nguyễn Trãi được tước *Quan phục hầu* (hàng thứ 8)

— đợt thứ ba vào tháng 5 năm 1429, Nguyễn Trãi được tước *Á phục hầu* (hàng thứ 6) (5).

Như vậy, Nguyễn Trãi khi được phong tước không thuộc tiêu chuẩn thời kỳ Lũng-nhai và cũng không phải ở cấp bậc cao.

Xét thêm về thơ của ông, thí dụ một số bài thơ nôm, như các bài *Ngôn chí thứ 21* trong đó có câu:

«Chẳng hay rấp rấp đã tư mươi»
hay bài *Tự thuật thứ 9* đã nêu ở trên trong đó có câu:

«Năm nay tuổi đã ngoài tư mươi...»

chúng ta thấy tâm sự Nguyễn Trãi ở đây là tâm sự một người chưa gặp vận, chưa gặp chân chúa, tức Lê Lợi.

Chắc hẳn đây là những bài thơ làm trước thời kỳ ông dâng Bình Ngô sách (khi ông dâng Bình Ngô sách thì đã ngoài 40 tuổi) (6).

Qua một số tài liệu trên, chúng ta cũng chưa có thể khẳng định một cách tuyệt đối là Nguyễn Trãi chỉ có thể lần đầu tiên gặp Lê

Lợi ở Lôi-giang, vì biết đâu Nguyễn Trãi không tìm cách liên lạc với nghĩa quân Lam-sơn từ trước? Có điều là Nguyễn Trãi chính thức ra mắt Lê Lợi dâng Bình Ngô sách và nhận chức trước thì ở Lôi-giang (7). Tôi nghĩ rằng đây là một sự chắc chắn có thể tin được, còn truyền thuyết nói Nguyễn Trãi đã có mặt từ buổi đầu ở Lũng-nhai thì nên ghi vào đề tham khảo trong khi chờ sưu tập thêm tài liệu mới. Chúng ta ai cũng rất quý mến Nguyễn Trãi và công lao của Nguyễn Trãi đối với vận mệnh dân tộc không ai không khâm phục, cho nên dù Nguyễn Trãi có tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn ở Lôi-giang, chậm đi một vài năm so với Lê Sát, Lê Ngân chẳng hạn, thì Nguyễn Trãi cũng vượt xa Lê Sát, Lê Ngân về tài đức nói chung. Trước sau, Nguyễn Trãi vẫn là «ngôi sao Khuê tỏa sáng» như lời bình của Lê Thánh-tông.

Ngày 20-6-1966

(1) Tiếng Pháp: officiel.

(2) Sau đó, Dương-bá-Cung cũng lúng túng trong việc sử dụng tài liệu.

(3) Lê-qui-Đôn cũng nói rõ các sách như *Việt âm thi tập*, *Tinh tuyển chư gia luật thi* ở các sách *Văn đài loại ngữ*, *Kiên văn tiểu lục*.

(4) Phan-phu-Tiên đỗ thái học sinh năm 1396 đời Trần Thuận-tông, sau lại đỗ khoa minh kinh năm 1429. Ông người làng Vẽ thuộc ngoại thành Hà-nội ngày nay.

Dương-dức-Nhan đỗ tiến sĩ năm 1463 đời Lê Thánh-tông.

Rất tiếc là những quyển sách trên còn lại ở Thư viện Khoa học ngày nay là những bản không hoàn chỉnh.

(5) Tước Quan phục hầu đúng với danh hiệu ông ghi khi ông viết *Bảng-hồ di sự lục*. Không rõ đợt 3, ông được tước Á phục hầu mà sau này không được nhắc tới? Ông lại bị giáng xuống Quan phục hầu chăng?

(6) Đây là những bài ông nói về tuổi bốn mươi, còn có những bài như *Trần tình 4*, *Tự than 5* nói đến tuổi năm mươi. Trong những bài sau ông có nói đến quan, đến công danh, khác với bài nói về tuổi bốn mươi ở trên.

(7) Nên chú ý rằng thời kỳ Lũng-nhai, theo *Lam-sơn thực lục* thì vẫn thần là Lê-văn-Linh, Bùi-quốc-Hưng. Nguyễn Trãi chỉ nổi tiếng ở thời kỳ sau. Việc này làm chúng ta liên tưởng đến Ngô-thời-Nhậm, nhà quân-sư của Nguyễn Huệ, cũng chỉ mới tham gia ở thời kỳ Nguyễn Huệ ra Bắc-hà, so với Nguyễn Trãi còn chậm hơn nhiều, nhưng cũng không có nghĩa như vậy mà Ngô-thời-Nhậm không được coi trọng và không nổi tiếng.

CÔNG NHÂN KHU MỎ HÒN-GAI TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ CAN THIỆP MỸ

PHẠM-QUANG-TOÀN

Khu mỏ Hòn-gai, tấm gương sáng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, đã viết nên những trang lịch sử vô cùng anh dũng. Trong mỗi thời kỳ lịch sử, công nhân khu mỏ đều đã đoàn kết chặt chẽ, không ngừng đấu tranh, nêu cao vai trò tiên phong của giai cấp. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ, công nhân khu mỏ đã kế tục

và phát huy mạnh mẽ truyền thống oanh liệt của mình kiên quyết đấu tranh chống áp bức, bóc lột, đòi độc lập, tự do và các quyền lợi dân sinh, dân chủ. Phong trào công nhân khu mỏ suốt chín năm kháng chiến đã thu được những thành tích vẻ vang, góp phần đáng kể vào sự nghiệp cách mạng chung của dân tộc.

* *

I. SƠ LƯỢC TÌNH HÌNH ĐỊA LÝ VÀ LỊCH SỬ KHU MỎ

Khu mỏ than Hòn-gai giàu có của ta gồm cả các khu vực Cầm-phả, Cửa Ông, Hà-lâm, Hà-tu v.v... nằm dọc bờ biển phía Đông Bắc Bắc-bộ, dài trên 40km, rộng 10km chiếm một diện tích 22.000 héc-ta. Than Hòn-gai phần lớn là thứ than rất quý, vào loại tốt nhất thế giới, có nhiệt lượng cao từ 7.000 đến 8.000 ca-lo. Nhiều vỉa than lớn ở ngay gần mặt đất, có những vỉa than rất lớn, đào xuống có tới 6, 7 tầng than (như ở Cầm-phả) có vỉa dày tới 48m. Về giao thông, khu mỏ có hai cửa biển lớn là Cửa Ông, Hòn-gai và đường bộ số 18 chạy dọc khu mỏ từ Tiên-yên qua Mông-dương, Cửa Ông, Cầm-phả mỏ, Hòn-gai về tận Mạo-khê, Trảng-bạch, Hải-phông.

Như vậy khu mỏ Hòn-gai là khu vực quan trọng về mặt kinh tế, đồng thời do vị trí dọc đường số 18 và sát bờ biển nên nó còn là một địa điểm rất thuận lợi về mặt giao thông và quân sự.

Từ lâu, thực dân Pháp đã dòm ngó và âm mưu xâm chiếm khu mỏ của ta. Nhất là sau chiến tranh Pháp-Đức (1870—1871) Pháp mất các mỏ than ở Alsace và Lorraine, tư bản Pháp rất thiếu than, nên chúng càng tăng cường âm mưu xâm chiếm các mỏ than ở Việt-nam. Sau khi đánh chiếm Bắc-bộ, tháng

4 năm 1888, thực dân Pháp cho thành lập ngay Công ty than Bắc-kỳ (S.F.C.T. — Société Française des Charbonnages du Tonkin). So với các công ty than khác như Công ty than Phấn-mễ (thành lập năm 1910), công ty than Đông-triều (1916), công ty than Đông-dăng v.v... thì công ty than Hòn-gai là lớn nhất và cũng là nơi sản xuất than nhiều nhất ở Việt-nam: Năm 1929—1930 công ty than Hòn-gai sản xuất 2.587 nghìn tấn, trong khi công ty than Hạ-long và Đông-dăng sản xuất được: 414 nghìn tấn (1). Năm 1937, số than sản xuất của công ty than Hòn-gai chiếm 71% tổng số than sản xuất ở nước ta. Hàng năm, bọn chủ mỏ đã thu được những món lời kếp xù. Năm 1913, công ty than Hòn-gai lãi 2,5 triệu phờ-răng, năm 1925 số lãi lên tới 36,2 triệu phờ-răng.

Dưới ách áp bức, bóc lột của bọn chủ mỏ thực dân Pháp, công nhân khu mỏ Hòn-gai thường xuyên nổi dậy đấu tranh. Trước khi Đảng cộng sản Đông-dương thành lập, những cuộc đấu tranh của công nhân mỏ vì chưa có tổ chức và lãnh đạo nên phần nhiều bị đàn áp dữ dội và chỉ thu được một số quyền lợi

(1) *L'industrie minérale Indochinoise en 1933*, Hanoi 1933, page 69.

nhỏ nhất hàng ngày. Tuy nhiên, phong trào đã thể hiện sự phát triển của giai cấp công nhân và cùng với phong trào công nhân trong toàn quốc, phong trào công nhân mở cũng góp phần tạo điều kiện đưa đến sự thành lập Đảng của giai cấp mình. Năm 1930, Đảng cộng sản Đông-dương ra đời, mở đầu một thời kỳ mới của lịch sử khu mỏ: thời kỳ công nhân mỏ đấu tranh có tổ chức và lãnh đạo. Sau khi thành lập, Đảng không ngừng tuyên truyền, giáo dục và tổ chức công nhân vào Công hội đỏ và các hội ái hữu. Với phương hướng kết hợp đấu tranh kinh tế và đấu tranh chính trị, phong trào công nhân khu mỏ Hòn-gai đã phát triển mạnh mẽ và thu được nhiều thắng lợi. Năm 1941, một bước tiến mới: Hội công nhân cứu quốc được thành lập ở khu mỏ. Phong trào công nhân mỏ lúc này vừa đấu tranh giành quyền lợi, vừa tổ chức vũ trang chuẩn bị tổng khởi nghĩa. Cách mạng tháng Tám 1945 bùng nổ, công nhân khu mỏ Hòn-gai cùng nhân dân toàn quốc đứng dậy khởi nghĩa giành chính quyền, giải phóng khu mỏ, giải phóng đất nước.

Thực dân Pháp sau khi bị Nhật đảo chính (9-3-1945) vẫn âm mưu dòm ngó khu mỏ. Tàn

quán của chúng vẫn lên lút hoạt động ở biên giới Việt — Trung. Tháng 7 năm 1945, chúng kéo 500 tên vào đóng ở hai vị trí hải quân Cótô, Vạn-hoa, củng cố đồn bốt, chờ thời cơ vào đánh chiếm lại khu mỏ (1).

Hiệp định sơ bộ (6-3-1946) được ký kết. Theo hiệp định này, quân đội Pháp thay thế quân Tưởng Giới-Thạch tạm đóng ở Hòn-gai và một số nơi khác để giải giáp quân Nhật. Ngày 13-4-1946, 1.050 quân Pháp đổ bộ lên khu mỏ, đóng quân ở các vị trí Hà-lâm, Hà-tu, Cọc năm, Cầm-phả, Cửa Ông v.v... Trong tình hình lúc đó, với sự cho phép của Chính phủ ta, tư bản Pháp tạm thời vẫn được khai thác khu mỏ. Từ khi Pháp đóng quân ở mỏ, chúng liên tiếp khiêu khích như bắn chết hai tự vệ của ta (6-1946), phóng xe đâm vào trụ sở Ủy ban hành chính Hòn-gai, và sáng 20-12-1946 giặc Pháp ngang nhiên đưa tối hậu thư láo xược đòi ta phải giải tán tự vệ và nộp vũ khí cho chúng. Công nhân khu mỏ Hòn-gai đã cùng toàn quốc cầm vũ khí đứng dậy kháng chiến. Sau khi phá hoại nhiều bộ phận quan trọng trong nhà máy và chiến đấu anh dũng với giặc, để bảo toàn lực lượng công nhân rút khỏi khu mỏ ra các vùng nông thôn tổ chức thành các đơn vị vũ trang đánh lại địch.



II. THỰC DÂN PHÁP KHÔI PHỤC SẢN XUẤT Ở MỎ VÀ TÌNH CẢNH KHỔ CỤC CỦA CÔNG NHÂN KHU MỎ DƯỚI ÁCH ÁP BỨC, BÓC LỘT CỦA CHÚNG

Sau khi tạm chiếm được khu mỏ Hòn-gai, thực dân Pháp tăng cường kiểm soát và phong tỏa các ngã đường vào mỏ; chúng mở rộng phạm vi chiếm đóng ở vùng Tây-bắc Hoành-bồ, vùng Đông-bắc Cầm-phả, án ngữ mặt rừng núi và mặt biển để bảo vệ cho tuyến mỏ. Chúng tập trung sửa chữa lại máy móc do ta phá hoại, nhanh chóng phục hồi việc sản xuất, khai thác than phục vụ cho chiến tranh xâm lược của chúng. Một khó khăn lớn cho thực dân Pháp lúc này là thiếu nhân công. Để giải quyết vấn đề này, một mặt chúng lập nhiều các phòng chiêu mộ, ai mộ được một nhân công, chúng thưởng 100\$; mặt khác, bọn nhà binh Pháp thường xuyên đi càn quét chung quanh khu mỏ, dồn bắt nhân dân vào làm việc cho chúng. Mặc dù địch khăn trương khôi phục sản xuất, nhưng mãi tháng 3-1947 khu mỏ mới tạm thời khai thác được. Mức than sản xuất giảm sút nhiều so với trước khi kháng chiến. Để phục hồi mức sản xuất cũ, tư bản Pháp ráo riết mộ thêm nhân công. Cuối năm 1947, đầu 1948, chúng tuyển thêm được 1.000 công nhân ở các vùng Hải-dương, Kiến-an, giữa năm 1948, số

công nhân ở mỏ là 5.000, tháng 8-1948 tăng lên 7.000 người (2).

Nói chung, hoạt động kinh tế của địch ở khu mỏ là khai thác, nhưng từng khu vực tình chất sản xuất có khác nhau: Khu Hòn-gai là khu kỹ nghệ tập trung công nhân cơ khí, sửa chữa máy móc, cung cấp dụng cụ khai thác cho các nơi khác. Khu Cầm-phả mỏ là nơi khai thác lấy than tập trung, đóng công nhân mỏ. Khu Cửa Ông, công việc chính là sàng lọc.

Do nhu cầu chiến tranh, chính sách khai thác của địch trong thời kỳ kháng chiến là ra sức vơ vét thật nhanh, thật nhiều. Chúng khai thác mỏ theo lối ăn ngay, không còn vừa làm vừa giữ như trước nữa. Chúng tập trung khai thác các tầng lộ lộ thiên, đào bất cứ nơi nào, cốt sao lấy được nhiều than, mở mang những nơi

(1) Theo tài liệu « Sơ thảo tổng kết lịch sử chiến tranh du kích chiến trường đặc khu Hòn-gai », bản đánh máy — tháng 3-1961.

(2) Theo báo cáo của Công đoàn Mỏ đặc khu Hòn-gai trước Đại hội Công đoàn toàn quốc lần thứ 1 (1950).

có than tốt như Cọc năm, Hà-tu, Cầm-phả, Núi Trọc..., bỏ dở những nơi khó khai thác. Chúng lại trang bị những máy mới vừa khai

thác nhanh, vừa giảm được nhiều nhân công. Số lượng than dịch vụ vét được, nói chung hàng năm tăng lên như sau:

| Năm | 1947 | 1948 | 1949 | 1950 | 1951 | 1952 | 1953 | 1954 |
|--------------|------|------|------|-------------------|------|------|------|------|
| Số lượng | | | | (đơn vị 1000 tấn) | | | | |
| than | 260 | 353 | 355 | 447 | 587 | 759 | 753 | 911 |
| sản xuất (1) | (1) | (1) | (2) | (2) | (2) | (2) | (2) | (3) |

Tiến hành kinh doanh khai thác, cướp đoạt nguyên liệu, bóc lột nhân công, hàng năm bọn chủ mỏ tư bản Pháp đã thu được những món lời kếp xù. Ví dụ năm 1953 công ty than Hông-gai lãi 68.800.000\$ (4), năm 1954 chúng lãi tới 95.370.000\$ (5). Từ năm 1950, 1951, lợi dụng sự suy yếu của thực dân Pháp, đế quốc Mỹ tăng cường xâm nhập về kinh tế vào Việt-nam. Đế quốc Mỹ âm mưu nắm các quyền lợi kinh tế chính ở Đông-dương. Chúng tăng cường vét các nguyên liệu chiến lược, nhất là than để đưa sang Nhật-bản, vì sau Đại chiến thế giới lần thứ 2 các cơ sở kinh tế ở Nhật là do Mỹ chi phối. Số lượng than mà Mỹ mua của Việt-nam ngày một tăng lên như sau:

bành trướng thế lực kinh tế của chúng ở khu mỏ.

Chạy theo lợi nhuận tối đa, bọn chủ mỏ tìm mọi cách vắt kiệt sức lao động của công nhân. Chúng thúc ép công nhân làm việc mỗi ngày từ 12 đến 14 giờ. Giờ làm việc đã kéo dài, đồng lương của công nhân mỏ lại hết sức rẻ mạt. Năm 1948, lương hàng ngày của công nhân kỹ thuật từ 8\$50 đến 11\$, lương công nhân tăng lò từ 4 đến 6\$(6). So sánh lương công nhân mỏ với công nhân ở vùng dịch tậm chiêm đã thấp, nhưng đối với công nhân mỏ lại càng thấp hơn. Cũng trong năm 1948, lương công nhân kỹ thuật ở Hải-phòng từ 20 đến 30\$ một ngày, lương công nhân nam nhà máy dệt Nam-định là 15\$ một ngày (7). Trong khi đồng lương thấp và tăng rất ít thì trái lại, giá sinh hoạt lại cao và không ngừng tăng vọt: Năm 1946 giá 1 kg gạo là 5\$ 1 kg thịt lợn là 36\$; năm 1948 giá 1 kg gạo lên 6\$1, và giá thịt lợn tăng lên 55\$ 1 kg (8). Số lương được lĩnh không đủ chi tiêu cho bản thân công nhân và gia đình họ. Lương đã ít nhưng công nhân mỏ lại không được hưởng nguyên vẹn; bọn chủ, cai thầu thường xuyên cắt xén, cúp phạt, bắt nộp nhiều

| Năm | Số lượng than | Chiếm tỷ lệ % so với tổng số than xuất cảng ở vùng dịch. |
|------|---------------|--|
| 1951 | 140.000 tấn | 65% |
| 1952 | 238.421 — | 65% |
| 1953 | 247.622 — | 81% |
| 1954 | 252.383 — | 61% |

Bên cạnh việc phát triển quan hệ thương mại đó, đế quốc Mỹ còn âm mưu đầu tư vào các ngành mỏ, cao-su... ngân hàng v.v... hòng lấn dần quyền lợi kinh tế của Pháp ở Đông-dương. Năm 1952, ngoài việc hùn vốn nắm các cổ phần quan trọng ở các ngành cao-su, hàng không, ngân hàng, đế quốc Mỹ đã trang bị máy móc dụng cụ cho công ty than Hông-gai trị giá 800.000 đô-la dưới danh nghĩa « viện trợ kinh tế, kỹ thuật ». Năm 1953, Mỹ vẫn tiếp tục viện trợ cho công ty này nhằm chiếm độc quyền mua than ở Việt-nam. Rõ ràng đã lâm đến tối của đế quốc Mỹ là ra sức bóc lột nhân công Việt-nam, cướp đoạt nguyên liệu và cố gắng

(1) *Annuaire des états associés* — 1953.

(2) *Compte rendu des opérations*, G. Cusin — 1953.

(3) *Bọn chủ mỏ thực dân Pháp đã làm giàu bằng mồ hôi và xương máu của công nhân ta*. Ban tuyên huấn Đảng bộ Đảng lao động Việt-nam khu Hồng Quảng biên soạn — 1958.

(4) Bài của đồng chí Nguyễn-công-Hòa đăng trên báo *Nhân dân* số 19-4-1955.

(5) *Bọn chủ mỏ thực dân Pháp...* (sách đã dẫn).

(6) (7) Báo cáo tình hình công nhân toàn quốc từ tháng 1 đến 9-1948 của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam ngày 30-9-1948.

(8) *Annuaire statistique de l'Indochine 1947-1948*, page 247.

thứ thuế như đảm phụ quốc phòng, mùa đông binh sĩ v.v... Trong khi những món lãi khổng lồ của bọn chủ mỏ thực dân Pháp ngày một tăng lên thì đời sống của công nhân mỏ ngày càng khổ cực. Ăn uống thiếu thốn, nhà ở tối tăm, ẩm thấp, sống trong điều kiện tồi tàn như vậy thể lực của công nhân và gia đình họ giảm sút rõ rệt. Kết quả không thể tránh khỏi là công nhân bị già yếu trước tuổi, bị tật bệnh, bị chết yểu. Những bệnh thông thường như phù sưng, tê thấp, ho lao, sốt rét hàng năm đã giết hại nhiều công nhân mỏ. Do lò chật hẹp, tư thế sản xuất của công nhân bị gò bó, qua nhiều năm lao động, nhiều công nhân mỏ đã thành tật như bị vẹo cổ, lệch xương sống, cong cẳng chân. Vì lòng tham, bọn chủ mỏ không chú ý đến việc bảo vệ an toàn lao động cho công nhân. Chúng không thiết bị đầy đủ máy lùa gió vào lò, vì thế trong tầng lò ngột ngạt đầy khi độc các-bô-nic, hy-đrô-rô các-bua. Do không có bảo hiểm lao động, tính mệnh của công nhân thường xuyên bị đe dọa. Những tai nạn khủng khiếp như nạn sập hầm, nạn nổ và cháy hầm vì khí ghi-du, những vụ nước mạch tràn ngập hầm hàng năm đã chôn vùi hàng trăm công nhân mỏ. Ở mỏ Hòn-gai, năm 1948 có 312 vụ tai nạn lao động chết người và bị thương nặng có khai báo với nhà chức trách địa phương (1). Cũng theo thống kê không đầy đủ của địch năm 1951 và 1952, số tai nạn lao động xảy ra trong vùng địch có khai báo là 3.652 vụ, trong đó có tới 667 vụ tai nạn như hầm bị nổ, bị sập, xe goòng đè chết người xảy ra trong các mỏ than của địch (2).

Để trói chặt công nhân trong cảnh tù ngục đó, để ngăn ngừa công nhân đấu tranh, bọn chủ mỏ đã cấu kết chặt chẽ với bọn nhà binh và sở mật thám Pháp (3) dùng chính sách khủng bố đàn áp khốc liệt. Thực dân Pháp tập trung 1.850 lính đông gần 20 vị trí đồn bốt để kiểm soát hơn hai vạn dân trong đặc khu Hòn-gai. Chúng thiết quân luật từ 9 giờ tối, cấm công nhân đi lại từ khu này sang khu khác, cấm tụ họp từ 3 người trở lên. Chúng thành lập một bộ máy đàn áp riêng ở khu mỏ với nhà tù và một lưới mật thám dày đặc. Bọn chủ mỏ tự do đánh đập, bỏ tù và bắn giết công nhân bất cứ lúc nào. Chúng đã gây những tội ác đẫm máu đối với công nhân mỏ: Vụ lán Bè ngày 7-7-1946, chúng đã tàn sát 60 người kể cả đàn bà, trẻ em, nhiều nhà cửa, tài sản của công nhân bị đốt trụi. Vụ Hà-lầm ngày 25-12-1947, bọn chủ mỏ đã giết chết 51 công nhân, để phơi xác thối ra không cho chôn cất. Trong cuộc khủng bố trắng dữ dội nhất của giặc từ tháng 10-1948 đến tháng 1-1949 ở mỏ, chúng đã bắt trên 300 công nhân và đoàn viên công đoàn, nhiều công nhân bị bắn giết, vứt xuống

biển. Vũng Đục, Cầm-phả là nơi chúng thường xuyên đưa công nhân ra thủ tiêu bí mật. Chúng xâu tay 2, 3 người vào dây thép, hay nhét người vào bao tải rồi quăng xuống biển. Suốt 9 năm kháng chiến, bọn chủ mỏ thực dân Pháp đã bắn giết, bỏ tù đưa đi biệt tịch gần 3.000 công nhân mỏ và đoàn viên công đoàn của ta. Kết hợp với khủng bố, bọn chủ mỏ còn dùng thủ đoạn chia rẽ, lừa bịp một cách tinh vi và gian hiểm. Chúng chia rẽ công nhân Việt-nam với công nhân Hoa kiều, công nhân miền Bắc với miền Trung, công nhân lương và giáo, gây xích mích và hằn thù giữa những làn công nhân với nhau. Chúng luôn luôn xảo trộn công nhân từ bộ phận này sang bộ phận khác để phòng công nhân đoàn kết đấu tranh. Bọn chủ mỏ lại cấu kết với bọn bù nhìn ban hành luật lao động lừa bịp và cho thành lập nghiệp đoàn giả hiệu ở mỏ. Luật lao động của chúng ở mỏ chỉ là hình thức lừa bịp, không mang lại quyền lợi gì cho công nhân, chẳng hạn luật lệ của chúng đề ra là các xe goòng than phải cách nhau 5 mét để phòng đám vào nhau, nhưng thực tế để lấy được nhiều than, bọn cai đã để cho các xe than chỉ cách nhau một mét. Do đó, nhiều tai nạn chết người đã xảy ra. Sự thực, luật lao động của địch chỉ là công cụ lừa bịp, cưỡng ép công nhân làm việc và ngăn ngừa công nhân đấu tranh. Đầu năm 1954, chúng thành lập nghiệp đoàn giả hiệu ở khu mỏ để chia rẽ và phá hoại phong trào đấu tranh của công nhân. Chúng chỉ định một số tay sai đứng ra làm ban chấp hành, gây uy tín giả tạo cho bọn này như cho chúng có quyền phân phối viện trợ Mỹ, có quyền hạn giải quyết một số yêu sách của công nhân, rồi cưỡng ép công nhân gia nhập nghiệp đoàn.

Chính sách tàn khốc của bọn chủ mỏ chẳng những đã hút máu công nhân mỏ ngày một nhiều mà còn dã tâm đầu độc và trụy lạc hóa họ. Chính sách ngu dân được áp dụng triệt để ở khu mỏ, 95% công nhân mỏ thất học. Bên cạnh nhà tù, chúng mở nhiều nhà thờ, sòng

(1) *Annuaire statistique de l'Indochine*, douzième volume, 1947-1948.

(2) *Thống kê niên biểu*, quyển II, trang 264. Sài-gòn 1952 và *Việt-nam niên giám thống kê*, quyển III, trang 258 — Sài-gòn 1953.

(3) Ở khu mỏ Hòn-gai trong thời kỳ kháng chiến có 3 tổ chức mật thám:

1 — Bọn mật vụ: chuyên phá tổ chức và đấu tranh của công nhân.

2 — 2è Bureau: dò xét cả nhân dân nói chung.

3 — Sureté fédérale: dò xét cả nhân dân nói chung.

bạc, quán rượu gây truy lạc, đời bại trong công nhân.

Tóm lại, công nhân trong vùng địch tạm chiếm đều bị áp bức bóc lột nặng nề, nhưng đối với công nhân mỏ lại là những người bị áp bức, bóc lột tàn nhẫn hơn cả. Phần lớn công nhân mỏ xuất thân từ nông dân. Nông dân trong các vùng địch chiếm đóng lâm vào cảnh khốn cùng vì nạn mất mùa và đói kém

phải rời bỏ quê hương ra mở tìm miếng ăn, manh áo. Ra đến mỏ, họ lại sa vào cảnh tẻ, ngục đầy bất công và đói khổ, bị bóc lột thậm tệ, bị áp bức về phương diện dân tộc, về phương diện giai cấp. Không thể sống trong tình trạng như vậy, công nhân mỏ Hòn-gai đã vùng dậy biểu lộ sự phản kháng bằng phong trào đấu tranh lâu dài, liên tục nhằm giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp.

III. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH BỀN BỈ VÀ ANH DŨNG CỦA CÔNG NHÂN

1. Công nhân vũ trang chiến đấu bảo vệ khu mỏ ngay khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ.

Như đã nói ở trên, khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, tình hình chiến sự diễn ra trong hoàn cảnh là 1.050 quân Pháp đã đóng ở các vị trí lợi thế ở khu mỏ Hòn-gai, chúng lại có pháo binh và hải quân ở bờ biển yểm hộ. Dựa vào lực lượng đó, quân Pháp chủ quan, sáng ngày 20-12-1946 (1), chúng lao xược ngang nhiên gửi tới hậu thư cho đồng chí Chủ tịch Ủy ban hành chính và đồng chí Trưởng Ty công an ở khu mỏ đòi ta phải giải tán tự vệ và nộp vũ khí cho chúng vào 3 giờ chiều hôm đó. Đứng trước tình hình thực dân Pháp ngày càng khiêu khích và cố tình đánh chiếm lại khu mỏ, chính quyền ta đã ra lệnh cho nhân dân, công nhân, lực lượng vũ trang chuẩn bị đối phó với địch. Nhân dân, công nhân đào hào, đắp ụ làm chướng ngại vật ngăn bước tiến của địch. Kế hoạch của ta là chuẩn bị phá tan hệ thống khai thác của địch, tiêu diệt sinh lực địch. Các lực lượng vũ trang đã chuẩn bị sẵn sàng.

Ba giờ chiều ngày 20-12-1946, thực dân Pháp nổ súng bắn vào nơi đóng quân của bộ đội và tự vệ của ta, đồng thời chiếm bưu điện, trụ sở Ủy ban hành chính Hòn-gai, các thị xã. Cuộc kháng chiến ở khu mỏ bắt đầu. Với vũ khí thô sơ, công nhân, tự vệ đã phối hợp với các lực lượng Vệ quốc đoàn đứng dậy chống giặc quyết liệt. Theo kế hoạch đã định, công nhân khu mỏ nổ mìn phá hỏng 3 nhà máy điện, 1 xưởng máy có nhiều máy quan trọng, 1 nhà máy sàng, 1 nhà máy nước, 14 đầu tàu xe lửa và xe điện, 3 cần trục xúc than, nhiều phuy xăng bị đốt, ngọn lửa bốc cháy tới chiều hôm sau, làm cho việc sản xuất than của địch bị tê liệt.

Sau cuộc phá hoại và chiến đấu với giặc, công nhân rút ra khỏi khu mỏ, cách 4 km tập

trung tại Vũ-oai. Đảng bộ Đảng cộng sản Đông-dương ở đặc khu Hòn-gai chú ý củng cố, tăng cường các lực lượng vũ trang. Tại đây, hơn 500 công nhân, tự vệ thành lập 1 đại đội lấy tên là Đại đội Hồ-chí-Minh (2). Đại đội này đã dựa vào địa hình thiên nhiên hiểm trở là rừng, núi, biển rộng lớn bao bọc tuyến mỏ để phát triển chiến tranh du kích, bao vây, uy hiếp và tiêu hao địch ở khu mỏ. Nửa đêm ngày 25-12-1946, đại đội Hồ-chí-Minh tiến đánh trường sĩ quan của Pháp ở Hà-lâm, tiêu diệt 22 tên, đốt 100 tấn súng và 1 kho chứa 50 tấn gạo. Trong năm 1947, đại đội này đã quyết chiến với giặc nhiều trận ở Sơn-dương (11-1-1947), Mạo-khê (30-10-1947) gây cho địch nhiều thiệt hại. Tháng 8-1948, đại đội Hồ-chí-Minh được sáp nhập vào trung đoàn địa phương và chuyển tên là đại đội 39. Từ đó, đại đội 39 của công nhân mỏ Hòn-gai thường xuyên vũ trang tuyên truyền ở các xã chung quanh khu mỏ, gây cơ sở chiến tranh du kích ở nhiều nơi và đánh nhiều trận phục kích trên đường số 18, chống cản ở Sơn-dương, Quảng-la tiêu diệt nhiều sinh lực địch.

Cuộc chiến đấu vũ trang của công nhân mỏ Hòn-gai đã cản trở bước tiến công ào ạt của địch, làm đình trệ việc sản xuất than của địch. Khi chúng khôi phục được sản xuất, tiến hành kinh doanh, cướp đoạt nguyên liệu, công nhân đã đứng dậy đấu tranh chống áp bức bóc lột và phá hoại kinh tế địch.

(1) Ngày này là theo tài liệu « Sơ thảo tổng kết lịch sử chiến tranh du kích chiến trường đặc khu Hòn-gai » bản đánh máy năm 1961 và tài liệu « Báo cáo phong trào công nhân vùng địch từ 1946 — 1950 », bản đánh máy năm 1950 của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam.

(2) Đại đội Hồ-chí-Minh đã được Đại hội công đoàn toàn quốc lần thứ 1 (1950) khen tặng là đơn vị « chiến sĩ lao động ».

2. Đấu tranh chống áp bức, bóc lột đời cải thiện dân sinh dân chủ từ khi địch khai thác cho đến ngày khu mỏ được giải phóng (1947 - 1955).

Tạm chiếm được khu mỏ, thực dân Pháp đã xúc tiến khôi phục lại sản xuất. Sau hơn 3 tháng bị đình đốn, đến tháng 3-1947, khu mỏ mới tạm thời bước vào sản xuất. Nhận thấy sự khai thác của địch đã bắt đầu, công nhân đã tập trung đề thực hiện nghị quyết của Hội nghị cán bộ trung ương Đảng cộng sản Đông-dương lần thứ 2 (4-1947): « Những nơi địch chiếm đóng mà công nhân còn làm việc thì phải tổ chức ngay công đoàn bí mật để tranh đấu », Đảng bộ Đảng cộng sản Đông-dương đặc khu Hòn-gai đầu 1947, chủ trương:

1. Đưa cán bộ công đoàn về hoạt động gây cơ sở quần chúng ở mỏ.

2. Gây phong trào tranh đấu và phá hoại kinh tế địch.

3. Tổ chức công đoàn và các hình thức tổ chức thấp để thu hút công nhân.

Tổ chức công đoàn được công nhân và nhân dân lao động ở mỏ hoan nghênh và tham gia đông đảo. Tính đến tháng 6-1948, số lượng công nhân đã bao gồm 700 người trong số 5.000 công nhân (1). Công đoàn mỏ đặc khu Hòn-gai — trực thuộc Tổng liên đoàn lao động Việt-nam — là tổ chức quần chúng rộng rãi của công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông-dương.

Căn cứ vào đặc điểm khu mỏ là cứ điểm của địch, chúng chiếm ưu thế về quân sự và kinh tế, ngược lại ta chiếm ưu thế về chính trị, ưu thế của địch là tạm thời, ưu thế của ta là căn bản; dựa vào ưu thế chính trị, công đoàn mỏ tích cực giáo dục, vận động tổ chức công nhân đấu tranh. Sau khi công đoàn đã gây cơ sở, ổn định tổ chức, trước sự áp bức bóc lột của giặc, các cuộc đấu tranh của công nhân mỏ đã nổ ra liên tiếp. Đầu 1948, ở Cẩm-phá, 1.500 công nhân Hoa kiều và công nhân Việt-nam đấu tranh đòi tăng lương thắng lợi; ở Cửa Ông, đội du kích công nhân vũ trang tuyên truyền và biểu tình thị uy vào đêm 30 Tết (tháng 2-1948). Kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5-1948, công nhân đã treo cờ đỏ sao vàng trên núi Bãi thơ và cột đèn trước đồn địch, rải truyền đơn, treo biểu ngữ. Cũng trong dịp này, công nhân Hòn-gai đã phá hủy hoàn toàn 3 máy phát điện của địch. Đặc biệt là cuộc đấu tranh đòi tăng lương của công nhân Cửa Ông và nhà máy điện Cọc năm ngày 22-4-1948. Công nhân Cửa Ông đòi tăng lương 30%, công nhân ở Cọc năm đòi tăng lương 40%. Công nhân đưa yêu sách cho chủ và một số lớn công nhân kỹ thuật phụ trách các bộ

phận quan trọng đề nghị xin thôi việc để gây áp lực cho cuộc đấu tranh. Vì đang thiếu nhân công, bọn chủ phải tăng 30% lương cho công nhân.

Trước phong trào đấu tranh rầm rộ đó, bọn địch rất hoảng sợ, chúng đã điên cuồng khủng bố dã man phong trào. Dữ dội nhất là từ tháng 10-1948 đến tháng 1-1949, toàn khu mỏ bị khủng bố, trên 300 công nhân bị cầm tù, bắn giết. Âm mưu của địch hòng tiêu diệt phong trào ngay từ những năm đầu để chúng yên ổn kinh doanh cướp đoạt ở mỏ, đồng thời cũng là để ngăn ngừa những cuộc đấu tranh lớn của công nhân đang chuẩn bị phối hợp với chiến trường Việt-bắc, cuối năm 1948. Việc khủng bố của địch không uy hiếp nổi tinh thần đấu tranh của công nhân và không thể đàn áp nổi phong trào, trái lại chỉ tạo nên sự căm thù ngày càng lớn trong công nhân và càng đẩy mạnh phong trào đấu tranh của họ. Trong năm 1948 đã có 8 cuộc đấu tranh lớn của công nhân mỏ đòi tăng lương, chống đánh đập, đòi các quyền lợi dân sinh, dân chủ. Trên cơ sở phong trào năm 1948, những cuộc đấu tranh của công nhân mỏ trong năm 1949 đều thu được thắng lợi. Tháng 9-1949, công nhân khu mỏ đình công 24 tiếng đồng hồ đòi chủ bồi thường tai nạn lao động cho công nhân, chủ phải nhượng bộ. Cuộc đấu tranh tháng 10-1949, công nhân mỏ đã thu được thắng lợi lớn, mỗi ngày được giảm 3 giờ làm việc và 3 xe than. Cuối năm 1949, công nhân còn đấu tranh có kết quả đòi chủ phải để cho công nhân nghỉ lễ Toussaint.

Đảng chú ý là phong trào phá hoại kinh tế địch lan rộng và phát triển mạnh trong khu mỏ. Thực hiện nghị quyết của Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Đông-dương đề ra là phải « phá hoại làm tê liệt bộ máy kinh tế của địch » (2) và phải « tập trung công tác vào những bộ phận quan trọng đặc biệt Hòn-gai... » (3). Ban chấp hành công đoàn mỏ đặc khu Hòn-gai đã thường xuyên tuyên truyền, giải thích cho công nhân thấy rõ rằng việc sản xuất của địch ở mỏ là cung cấp cho chiến tranh xâm lược, không để cho địch dùng kinh tế của ta đánh lại ta. Công đoàn mỏ còn xuất

(1) Báo cáo của Công đoàn mỏ Đặc khu Hòn-gai trước Đại hội Công đoàn toàn quốc lần thứ 1 (1950)

(2) Nghị quyết của Hội nghị cán bộ Trung ương Đảng cộng sản Đông-dương lần thứ 2 (tháng 4-1947).

(3) Nghị quyết Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Đông-dương lần thứ năm (tháng 8-1948).

bản cuốn *Phá hoại kinh tế địch là cứu nước* đề vận động công nhân. Vì vậy trong năm 1949, công nhân khu mỏ đã thường xuyên, bí mật phá hoại nguyên vật liệu của địch, làm ầu, lãn công, gây thiệt hại cho địch trên 26.452.465\$ (1). Công nhân đã tổ chức những đợt phá hoại nhân dịp các ngày kỷ niệm lớn như dịp kỷ niệm thành lập Tổng liên đoàn lao động Việt-nam, công nhân tổ chức 10 ngày phá hoại (10-7 đến 20-7-1949) làm hỏng 1 máy phát điện, 1 máy khoan, lấy 17 tấn kíp, đổ đất vào than, lãn công làm mức sản xuất than giảm 50% so với ngày thường. Trong tháng 9, để kỷ niệm ngày quốc khánh nước Việt-nam dân chủ cộng hòa công nhân đã bỏ sỏi vào than làm hỏng 241 tấn than và lãn công giảm sức sản xuất của địch 2.213 tấn than.

Trong quá trình đấu tranh, trình độ giác ngộ chính trị và giai cấp của công nhân ngày càng được nâng cao. Những cuộc đấu tranh chính trị của công nhân mỏ trong năm 1950 đã chứng minh điều đó. Biểu hiện rõ là cuộc đấu tranh chống bầu cử giả hiệu của bọn bù nhìn ở khu mỏ. Để lừa bịp và phá hoại phong trào đấu tranh của công nhân và nhân dân ta, thực dân Pháp đã bày ra những trò hề như trao trả độc lập, bầu cử giả hiệu trong các vùng tạm bị chiếm. Nhân dân ta không mắc mưu kẻ địch. Công nhân khu mỏ đã đấu tranh tẩy chay trò hề bầu cử « hội đồng thị xã Hòn-gai » năm 1950. Hầu hết công nhân không đi bỏ phiếu. Cuộc tẩy chay của công nhân mỏ đã lôi kéo cả nhân dân, chủ yếu là nông dân chung quanh thị xã tham gia. Đồng đảo nông dân không tham dự bầu cử giả hiệu của giặc. Cuộc đấu tranh của công nhân mỏ chứng tỏ trình độ giác ngộ chính trị của công nhân, biểu hiện vai trò nòng cốt, tiên phong và uy tín của giai cấp công nhân, đồng thời nó vạch trần bộ mặt lừa bịp giả dối về trao trả độc lập, bầu cử giả hiệu của thực dân Pháp và bọn bù nhìn tay sai. Phong trào phá hoại kinh tế địch trong năm 1950 đã tiến một bước mới. Sự tiến triển đó là do trình độ nhận thức ngày một sâu sắc của đồng đảo công nhân và do sự quan tâm chú ý của Đảng cộng sản Đông-dương và công đoàn mỏ. Khu mỏ than là một trong những bộ phận kinh tế yết hầu của địch. Nghị quyết của Hội nghị toàn quốc lần thứ 3 của Đảng (từ 21-1 đến 2-2-1950) đã ghi rõ « Phá hoại kinh tế địch một cách thường xuyên nhằm đúng vào những yếu điểm và những quyền lợi lớn của địch (cao-su, than, gạo, xi-măng) ». Chấp hành nghị quyết của Đảng, công đoàn khu mỏ tích cực đẩy mạnh công tác phá hoại kinh tế địch. Từng bộ phận khu mỏ đều thành lập các ban phá hoại. Các ban phá hoại có nhiệm vụ nghiên cứu,

đặt kế hoạch, phân công, tổ chức các cuộc phá hoại khi có điều kiện.

Hưởng ứng phong trào đấu tranh chống đế quốc Mỹ đang diễn ra sôi nổi trong toàn quốc, trong 3 tháng đầu năm 1950, công nhân mỏ đã phá nhiều nguyên vật liệu, trộn đất vào than làm giảm mức sản xuất xuống quá nửa so với những tháng cuối năm 1949 (trước 1 tháng sản xuất được 7 vạn tấn, nay còn 3 vạn tấn), nhất là ở Cẩm-phả trước đây sản xuất nhiều than nhất, trung bình mỗi ngày 1.650 tấn, nay chỉ sản xuất có 300 tấn 1 ngày. Riêng trong tháng 2-1950 đội biệt động công nhân khu Hòn-gai Cẩm-phả phối hợp với quân địa phương tổ chức những cuộc phá hoại kinh tế mỏ làm hỏng nhiều máy móc của Mỹ mới đưa sang, gây thiệt hại cho chúng 51.043.774\$. Công nhân sử dụng nhiều hình thức phong phú và hết sức tinh vi vừa phá hoại có kết quả, vừa bảo đảm bí mật làm cho bọn chủ không có căn cứ để khủng bố. Ví dụ: công nhân đã đổ ất-xit, hay cát vào trục máy, máy chạy ít lâu thì hỏng; tháo bù-loong ở bộ phận quan trọng của cần trục đem ngâm ất-xit cho mòn rồi nung đỏ nhiều lần cho yếu đi, lại đem lắp vào cần trục, cần trục khi mang nặng tự nó gãy gục; hay là khi nổ mìn lấy than, công nhân đã kết hợp phá sập hầm lò bằng cách trước giờ nổ mìn, tháo những thanh sắt và gỗ chống lò, khi mìn nổ thì lò đổ sập xuống ngay... Việc phá hoại kinh tế địch trong năm 1950 đã thu hút đông đảo công nhân tham gia, gây nhiều tổn thất nặng nề cho địch làm cho địch không thể tập trung vơ vét nhiều than của ta, đánh lại ta.

Cuối năm 1950, trước những thắng lợi lớn của quân và dân ta trên các chiến trường toàn quốc, trước phong trào đấu tranh sôi nổi của công nhân và nhân dân trong các vùng tạm bị chiếm, thực dân Pháp tăng cường bảo vệ khu mỏ và các đô thị do chúng tạm thời kiểm soát, ra sức khủng bố, đàn áp đã man phong trào đấu tranh của công nhân. Trước tình hình đó, theo chủ trương của Ban công vận trung ương và theo nghị quyết của Hội nghị cán bộ trung ương Đảng lao động Việt-nam (9-1951) về phương châm và nhiệm vụ công tác trong vùng tạm bị chiếm và vùng du kích, phong trào công nhân mỏ từ năm 1951 bắt đầu chuyển hướng về hoạt động đấu tranh. Phong trào chủ trọng đi vào bề sâu, củng cố chất lượng, kết hợp chặt chẽ các hình thức đấu tranh công khai, hợp pháp, bán hợp pháp với các hình thức đấu tranh bí mật, chủ trọng xây dựng, phát

(1) Báo cáo của Ban công vận thuộc Đảng bộ Đảng cộng sản Đông-dương đặc khu Hòn-gai, ngày 11-3-1950.

triển và tích trữ lực lượng, bảo vệ cơ sở, tạo điều kiện và đón cơ hội tốt, phối hợp với bộ đội chuyên lên đấu tranh vũ trang giải phóng khu mỏ.

Trước khi đi vào phong trào năm 1951, chúng ta hãy tìm hiểu thêm về tình hình mới ở khu mỏ. Năm 1951, tình hình có thêm những điểm mới như sau :

Một là : Sau các chiến dịch Biên giới, Trung du, bọn địch rất hoang mang. Ở Hòn-gai, chủ mỏ chuẩn bị di chuyển 2.000 tấn máy móc, chúng đã di chuyển đi một số. Sau đó, thực dân Pháp tăng viện, chúng tăng cường phòng thủ khu mỏ và thúc đẩy việc khai thác than phục vụ cho chiến tranh. Từ tháng 10-1951, bọn chủ mỏ cố gắng lợi dụng mùa khô, mua chuộc bằng cách tăng lương cho công nhân để khuyến khích tăng năng suất. Chúng chủ trương kế hoạch hóa kinh tế chiến tranh, đặt chương trình khai thác khu mỏ 5 năm lần thứ hai (1951 - 1955), dự định tăng số than sản xuất lên đến 3.500.000 tấn trong 5 năm. Chúng thiết bị những máy mới, lập nhiều phòng mộ phụ ở các tỉnh Nam-định, Thái-bình, đưa số công nhân mỏ lên 1 vạn rưỡi.

Hai là : Giữa năm 1951, giặc Pháp bắt căng bọn Việt gian thân Mỹ (Đại Việt) ra ngoài chính phủ bù nhìn, ra lệnh giải tán tổ chức Thanh niên bảo quốc đoàn của Đại Việt. Để gây uy tín và tranh thủ nhân dân, bọn bù nhìn thân Pháp mới lên cầm quyền đã trả tự do cho một số phạm nhân trong các nhà tù của chúng, trong đó có một số cán bộ và đoàn viên công đoàn của ta thoát khỏi nhà tù trở về hoạt động với phong trào công nhân.

Tình hình trên có ảnh hưởng tới phong trào công nhân mỏ. Việc địch tăng cường thủ đoạn khủng bố, bóc lột càng làm cho công nhân thêm căm thù và đẩy mạnh tinh thần đấu tranh. Hơn nữa bọn bù nhìn hết căng nhau càng có lợi cho ta, một số cán bộ công đoàn được trở về hoạt động và tổ chức phản động Bảo quốc đoàn bị giải tán cũng bớt một phần khó khăn cho phong trào công nhân.

Trong năm 1951, ở mỏ Hà-tu có 2 cuộc đấu tranh đáng kể. Cuộc đấu tranh đầu tiên nổ ra từ ngày 20-2 đến 15-3-1951. Dựa vào tình hình địch tăng thêm chuyển; thêm giờ mà không tăng lương, công đoàn mỏ đã lãnh đạo công nhân đấu tranh, đưa ra khẩu hiệu: « Không làm quá tầm, tăng chuyển xe phải tăng lương... » Công nhân đưa yêu sách cho chủ và chỉ làm đến tầm rồi về, bộ phận cuộc than nghỉ trước, do đó các bộ phận khác như xúc than, đùn xe đều phải nghỉ cả. Trong thời gian đấu tranh, công nhân kết hợp lẫn công làm cho mức sản xuất than ở mỏ trung bình mỗi ngày sụt 50 tấn. Bọn chủ không giải

quyết yêu sách, dọa đuổi công nhân ra khỏi sở. Toàn thể công nhân mỏ Hà-tu (267 người) lại tổ chức bãi công từ 16-6 đến 6-7-1951. Bọn chủ cho lính đến bắt công nhân đi làm nhưng công nhân viện lý do lương ít, trời mưa, ốm yếu không đi làm cho chúng. Cuối cùng bọn chủ phải tăng lương cho công nhân xe 0\$50 một ngày, và rút 2 chuyển xe than ở những nơi khó làm (1). Bên cạnh cuộc đấu tranh của công nhân Hà-tu, công nhân ở Cầm-phả cũng đấu tranh mạnh mẽ. Cuộc đấu tranh nổ ra ngày 1-5-1951, do địch bắn chết 1 công nhân Hoa kiều, công nhân ở Núi Trọc bãi công, biểu tình phản đối, công nhân Hoa-kiều ở Cọc năm cũng bãi công. Sáng ngày 2-5-1951, 2.000 công nhân biểu tình đòi giải xác công nhân đã bị bắn chết, đòi bồi thường cho gia đình nạn nhân và giao tên giết người cho công nhân trừng trị. Bọn Pháp hoảng sợ đem xe tăng, súng lớn đến chặn các ngã đường. Cuộc đấu tranh kéo dài tới 4 ngày, bọn chủ và chính quyền bù nhìn phải nhận giải xác công nhân và bồi thường cho gia đình người chết.

Các cuộc đấu tranh của công nhân năm 1951 đã lợi dụng các luật lệ lao động lừa bịp của địch như ngày làm 8 giờ, bảo vệ tính mạng công nhân để đấu tranh đòi quyền lợi. Dựa vào lý lẽ hợp pháp đó nên những cuộc đấu tranh của công nhân kẻ trên mặc dù tinh chất quyết liệt, mạnh mẽ nhưng địch không thể vin cơ đàn áp khủng bố phá hoại cơ sở của ta.

Kết hợp với những cuộc đấu tranh trên, công nhân còn thường xuyên phá hoại kinh tế địch làm cho có những tháng, số than sản xuất được không đủ cung cấp cho nhu cầu quân sự, có những khu vực, từng tháng số than sản xuất sụt xuống quá nửa như ở Cọc 6 tháng 4-1951 sản xuất được 30.376 xe than, tháng 5-1951 chỉ sản xuất được 12.440 xe, ở Hà-tu tháng 4-1951 sản xuất được 3.240 xe, tháng 5 sụt xuống 976 xe và tháng 6-1951 chỉ còn 128 xe (2).

Trên đà chuyển biến của phong trào năm 1951, phong trào khu mỏ năm 1952 đã đẩy mạnh đấu tranh chống địch tăng cường bóc lột và chống địch bắt lính. Năm 1952, trong khi những xí nghiệp kinh doanh kiếm lời của bọn tư bản Pháp phải thu hẹp phạm vi hoạt động (3) thì trái lại các công ty sản xuất cung

(1) Theo những báo cáo của Công đoàn mỏ đặc khu Hòn-gai năm 1951 và ngày 28-2-1952.

(2) Báo cáo của Công đoàn mỏ đặc khu Hòn-gai, ngày 28-2-1952.

(3) Như các xí nghiệp Génie, Aviat, Stai, các hãng buôn Descour et Cabaud, Poincard et Veyret v.v... ở Hà-nội.

cấp cho chiến tranh được tăng cường hoạt động. Khu mỏ than Hòn-gai được mở rộng phạm vi khai thác, số công nhân tăng hơn trước, lên tới 14.000 người (trong đó có 8.500 công nhân Việt-nam và 5.500 công nhân Hoa kiều). Để theo đuổi cuộc chiến tranh xâm lược, để bù đắp những tổn thất và nền kinh tế tài chính kiệt quệ, thực dân Pháp đẩy mạnh chính sách « lấy chiến tranh nuôi chiến tranh », tăng cường vơ vét sức người, sức của của nhân dân ta. Tại khu mỏ, địch 2 lần thay đổi chế độ khoán than nhằm vắt kiệt sức lao động của công nhân. Lần đầu chúng rút tiền khoán than mỗi tấn 8\$, lần thứ hai mỗi tấn than chúng tăng tiền khoán lên 14\$, nhưng lại rút đi 20kg gạo, giá gạo thị trường lúc này là 8\$-1 kg, như vậy mỗi tấn than chúng rút đi tới 16\$. Đi đôi với chính sách trên, bọn chủ mỏ lại xóa bỏ chế độ trả lương khi công nhân phải làm việc quá giờ. Trước âm mưu của địch, dựa vào chủ trương của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam (chỉ thị số 8CT ngày 10-2-1952 về việc vận động công nhân đấu tranh chống địch tăng cường áp bức bóc lột) công đoàn khu mỏ chủ trương tích cực lãnh đạo công nhân đấu tranh chống tăng giờ, tăng chuyển, giảm lương, giảm gạo và chống chính sách bắt lính của giặc. Nhờ vậy những cuộc đấu tranh của công nhân đều thu được kết quả. Như công nhân Sở búa Hòn-gai (cuối 1952) đã đoàn kết đồng viên lẫn nhau kiên quyết đấu tranh thắng lợi chống chủ giảm lương, cúp phạt ngày công. Đáng chú ý là những cuộc đấu tranh chống giặc bắt lính. Sau sắc lệnh tổng động viên của thực dân Pháp và bù nhìn (1951), ở mỏ, địch ráo riết lập danh sách thanh niên, phát thẻ kiểm soát để bắt lính. Tháng 1-1952, địch bắt hơn 200 thanh niên ở thị xã Hòn-gai. Ở Cẩm-phả mỏ, trong 2 ngày 1 và 10-2-1952, địch vây bắt 192 thanh niên ra lính. Dưới sự vận động của công đoàn, công nhân đã đấu tranh chống để cho giặc bắt đi làm bia đỡ đạn cho chúng. Ở Hòn-gai, tháng 7-1952 địch dự định bắt 164 người nhưng công nhân đấu tranh nên chúng chỉ bắt được 50 người. Do đó chính sách bắt lính của địch ở mỏ bị đảo lộn và không thực hiện được như ý muốn.

Đối phó với chính sách vơ vét than của địch, công đoàn mỏ chủ trương tăng cường giáo dục đoàn viên, gây ý thức phá hoại thường xuyên, phá hoại dần dần từng tý một, công việc tuy nhỏ nhưng đông đảo công nhân đều làm ngày này qua ngày khác gây cho địch nhiều thiệt hại. Bên cạnh việc phá hoại thường xuyên, công đoàn còn tổ chức những vụ phá hoại lớn. Trong những vụ phá hoại lớn, công nhân chú trọng bảo vệ cơ sở, tìm mọi cách che mắt địch làm cho địch không biết rõ

là ai phá hoặc không biết máy bị phá hay là tự nó hỏng. Đặc biệt công nhân đã phối hợp chặt chẽ với các ngành, các giới. Ví dụ: nhân lực di tích quặng rôi đánh địch ở nhiều nơi quanh khu mỏ, hoặc khi quân và dân ta mở chiến dịch lớn, địch ít chú ý tới nhà máy, tăng lò, công nhân đã kết hợp tổ chức phá hoại kinh tế địch. Không kể nhiều máy móc, vật liệu chưa tinh ra tiền được, từ tháng 1 đến tháng 10-1952, công nhân khu mỏ đã phá hoại làm cho địch thiệt hại gần hai triệu đồng Đông-dương và 274 kg gạo.

Năm 1953, trên đà thắng lợi to lớn của quân và dân ta trên các chiến trường Trung đ. Tây bắc v.v... phong trào công nhân mỏ trở nên sôi nổi, mạnh mẽ. Phong trào đã kết hợp chặt chẽ các cuộc đấu tranh đòi quyền lợi hàng ngày với các cuộc đấu tranh chống bắt phu, bắt lính, chống hạ giá đồng bạc Đông-dương, đòi tăng lương cho kịp giá sinh hoạt với các cuộc đấu tranh phá hoại kinh tế địch. Để vơ vét thật nhiều sức người, sức của dốc vào cuộc chiến tranh xâm lược, thực dân Pháp trắng trợn hạ giá đồng bạc Đông-dương xuống 40%. Ngoài ra, giặc Pháp còn dùng nhiều thủ đoạn khác để bóc lột, vắt kiệt sức lao động của công nhân. Thuế má tăng hơn trước, giá sinh hoạt ngày càng cao vọt, nói chung tương vùng địch tạm chiếm, so với năm 1951, năm 1953 giá sinh hoạt tăng từ 100 đến 300% (1). Đời sống của công nhân mỏ đã nghèo nàn, chật vật nay càng lâm vào cảnh khổ cực thiếu thốn nghiêm trọng. Do đó các cuộc đấu tranh của công nhân mỏ năm 1953 là đòi tăng lương cho kịp giá sinh hoạt, đòi bán gạo rẻ cho công nhân, chống địch bắt phu, bắt lính. Không kể những cuộc đấu tranh phá hoại kinh tế địch, ở khu mỏ Hòn-gai năm 1953 có tới 60 cuộc đấu tranh kinh tế và chính trị.

Về phá hoại kinh tế, công nhân mỏ đã làm sụt mức sản xuất than của địch. Mặc dù năm 1953 số công nhân được tăng thêm, tính đến đầu 1953, số công nhân khu mỏ có hơn 17.000 (2), nhưng mức sản xuất bị sụt so với năm trước: năm 1951 chúng sản xuất được 587.000 tấn, năm 1952 tăng lên 759.000 tấn (3); nhưng 9 tháng đầu 1953, chúng sản xuất được có 552.000 tấn (4) và cả năm được 753.000 tấn (5). Sở dĩ mức sản

(1) Lời kêu gọi của Đảng lao động Việt-nam nhân ngày Quốc tế lao động 1-5-1953.

(2) Báo cáo của liên hiệp công đoàn Liên khu Việt-bắc ngày 1-12-1954, số 16 BC/CDLK.

(3) (5) Comptes rendus des opérations. G. Cusin.. 1953.

(4) Báo cáo của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam về tình hình phong trào lao động và công tác vận động công nhân vùng tạm bị chiếm từ 1950 đến 1953.

xuất thân của chủ nô thực dân Pháp bị gạt là do : phong trào phá hoại kinh tế địch của công nhân mỏ. Phong trào này đã trở thành phong trào quần chúng sâu rộng, đông đảo công nhân thường xuyên lãn công, làm ẩu, trộn đất, đất vào than, làm hỏng, làm hao phí nguyên vật liệu của địch. Đặc biệt công nhân đã tổ chức các nhóm nói chuyện phiếm, kể chuyện tiêu lâm ở các bộ phận sản xuất tập trung làm cho công nhân mãi nghe, mãi cười phải thường xuyên ngừng máy, ngừng làm việc 5 hoặc 10 phút.

Phong trào công nhân khu mỏ năm 1952 và 1953 sẽ dĩ đạt được kết quả to lớn là do tinh thần đấu tranh của công nhân bền bỉ, quyết liệt, nổ ra đúng lúc và lãnh đạo kịp thời. Mặc dù địch tăng cường khủng bố, nhưng công đoàn đã biết lợi dụng những lời hứa hẹn bịp bợm, những luật lệ của bọn bù nhìn để vận động công nhân đấu tranh nên địch phải nhượng bộ, giải quyết dù là không triệt để và toàn bộ. Các khẩu hiệu đấu tranh lại nhằm vào đúng quyền lợi thiết thực của công nhân nên lôi cuốn đông đảo công nhân tham gia. Sau mỗi cuộc đấu tranh, công đoàn lại kịp thời phát huy ảnh hưởng để nâng cao tinh thần quần chúng đẩy mạnh các cuộc đấu tranh.

Phong trào công nhân khu mỏ đặc biệt sôi nổi từ năm 1954, nhất là từ sau chiến thắng to lớn của ta ở Điện-biên-phủ. Phong trào không những biểu hiện số lượng các cuộc đấu tranh lớn hơn trước, số người tham gia các cuộc đấu tranh đông đảo hơn mà còn biểu hiện đi vào bề sâu bằng những hình thức đấu tranh tập thể, cam kết với nhau đoàn kết chặt chẽ đấu tranh chống địch. Chỉ kể 6 tháng đầu năm 1954 ở Hòn-gai. Cầm-phả đã có 11 cuộc đấu tranh lớn chống áp bức bóc lột, chống bắt lính và đòi đình chỉ chiến tranh xâm lược. Đáng kể là cuộc đấu tranh ngày 16-4-1954 của 300 công nhân nữ nhà máy sàng Hòn-gai đòi tăng lương, nổ ra quyết liệt đã lôi cuốn công nhân ở các bộ phận khác hưởng ứng. Cuộc đấu tranh đi đến thắng lợi, bọn chủ không những phải tăng lương cho công nhân nhà máy sàng mà còn phải tăng lương cho công nhân ở các bộ phận khác (1). Những cuộc đấu tranh chống bắt

lính, đặc biệt đã có những hình thức cam kết giữa các gia đình, nếu địch bắt lính thì đoàn kết chống lại. Ở Cầm-phả đầu 1954 đã có 11 bản cam kết với hàng trăm chữ ký của công nhân và gia đình họ. Cuộc đấu tranh chống bắt lính ở khu mỏ ngày 15 và 16-5-1954 đã thu hút hàng nghìn người tham gia. Cuộc đấu tranh chống địch bắt lính ở bến tàu Hòn-gai đã lôi cuốn 400 thanh niên và 200 gia đình công nhân tham dự.

Tháng 7-1954, hội nghị Giơ-ne-vơ bàn về vấn đề Đông-dương thắng lợi, thực dân Pháp phải công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất của dân tộc Việt-nam. Hòa bình được lập lại nhưng đế quốc Mỹ, phái thực dân Pháp phản hiệp định và bẻ lái bù nhìn Ngô-đình-Diệm đã trắng trợn vây bắt khủng bố, cưỡng ép công nhân di cư và di chuyển nhiều máy móc tài liệu ở khu mỏ cũng như ở các vùng tạm bị chiếm khác vào Nam. Trước âm mưu và hành động xảo quyệt của địch, công nhân khu mỏ đã phát huy truyền thống cách mạng quyết tâm, bền bỉ đấu tranh chống địch di chuyển máy móc và cưỡng ép công nhân di cư vào Nam. Từ ngày hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết đến ngày khu mỏ được giải phóng (từ tháng 7-1954 đến 22-4-1955), dưới sự lãnh đạo của công đoàn cơ sở, công nhân khu mỏ đã tổ chức hơn 200 cuộc đấu tranh (2) bảo vệ máy móc, bảo vệ hầm mỏ, chống cưỡng ép di cư. Các cuộc đấu tranh quyết liệt này đã làm thất bại âm mưu thâm độc của địch hòng làm tê liệt khu mỏ, ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ta.

Ngày 22-4-1955, trải qua bao nhiêu năm đấu tranh gian khổ, công nhân khu mỏ Hòn-gai đã được giải phóng. Từ đây, công nhân mỏ đã vĩnh viễn thoát khỏi cuộc đời tù ngục dưới ách áp bức bóc lột tàn khốc của bọn chủ mỏ thực dân Pháp. Dưới chế độ mới, đời sống công nhân mỏ dần dần được cải thiện rõ rệt, mọi quyền lợi được đảm bảo, trình độ chính trị, văn hóa ngày một nâng cao. Công nhân không ngừng tăng năng suất, sản xuất nhiều than cho tổ quốc, phục vụ thiết thực cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc; và ngày nay đang tiếp tục biểu dương tinh thần sản xuất chống Mỹ cứu nước kiên cường.

IV. NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI CỦA PHONG TRÀO

Phong trào công nhân khu mỏ Hòn-gai đã giành được những quyền lợi thiết thực cho công nhân và nhân dân lao động, bóc trần âm mưu xâm lược và thủ đoạn bóc lột đàn áp dã man của thực dân Pháp, đồng thời đã góp phần vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến toàn quốc.

Vì sao trong điều kiện vô cùng gian khổ, kẻ

địch không ngừng đàn áp, khủng bố giết chóc tàn bạo như vậy mà phong trào công nhân

(1) Báo cáo chi tiết tình hình công tác công đoàn của Tổng liên đoàn lao động Việt-nam ngày 30-1-1955.

(2) Bài của đồng chí Nguyễn-công-Hòa đăng trên báo Nhân dân số 19-4-1955.

khu mỏ vẫn tồn tại, phát triển và thu được thắng lợi suốt trong 9 năm kháng chiến?

Sở dĩ phong trào tồn tại, thu được thắng lợi mà không bị đàn áp, bị tiêu diệt là vì những nguyên nhân sau đây :

Một là: Do bản chất giai cấp, công nhân mỏ đã có một tinh thần đấu tranh dũng cảm, kiên trì, gan dạ vượt qua mọi thử thách khó khăn, mọi khốn khổ tàn bạo của địch. Trong các đô thị tạm bị chiếm và các vùng khai thác của địch, nhân dân lao động nói chung đều bị áp bức bóc lột, trong đó công nhân là giai cấp bị áp bức bóc lột nhiều nhất nhưng đối với công nhân đồn điền cao-su, công nhân mỏ lại là những người bị áp bức bóc lột thậm tệ và tàn khốc hơn cả. Hầu hết công nhân khu mỏ trước khi đến mỏ bán sức lao động đã là những nông dân bị phá sản vì ách áp bức của thực dân, phong kiến; vào làm mỏ họ lại sa vào cảnh tù ngục, chết chóc công nhân mỏ càng cảm thù giặc cao độ. Mỗi công nhân mỏ và gia đình họ đều ghi sâu trong lòng nhiều mối thù đế quốc từ cha ông để lại. Lòng căm thù đó đã được bộc lộ bằng những phong trào đấu tranh kiên cường, bất khuất và lâu dài. Trải qua nhiều giai đoạn đấu tranh, nhất là trong những giai đoạn 1930—1931, 1936—1939 và tổng khởi nghĩa năm 1945 công nhân khu mỏ Hòn-gai đã được thử thách, tôi luyện và trưởng thành rõ rệt. Công nhân mỏ đứng lên kháng chiến là kẻ tục sự nghiệp cách mạng của những thế hệ tiền bối. Trong hoàn cảnh càng khó khăn gian khổ, công nhân càng căm thù giặc, càng có nhiệt tình cách mạng sôi nổi, càng yêu thương giai cấp, yêu nước nồng nàn, càng đoàn kết đầy mạnh đấu tranh. Tôi luyện trong quá trình đấu tranh lâu dài, công nhân mỏ nhận thức rõ ràng rằng chỉ có trên cơ sở giác ngộ giai cấp, phát huy mạnh mẽ truyền thống anh hùng cách mạng, đồng tâm nhất trí, đoàn kết và kiên quyết đứng dậy đấu tranh với kẻ thù thì mới giành được quyền lợi cho giai cấp, mới có thể thoát khỏi mọi âm mưu, thủ đoạn bóc lột, đàn áp, chia rẽ xảo quyệt của địch. Đó là một trong những nguyên nhân làm cho phong trào công nhân mỏ tồn tại phát triển mạnh mẽ.

Hai là: Thắng lợi của phong trào là do sự lãnh đạo tài tình và đầy kinh nghiệm của một chính đảng Mác — Lê-nin — Đảng cộng sản Đông-dương và Đảng lao động Việt-nam. Đảng đã căn cứ vào tình hình thực tiễn, kịp thời nhận định tình hình, phân tích âm mưu, khả năng của địch, vạch rõ phương châm, đường lối đấu tranh đúng đắn. Khu mỏ tạm bị chiếm là cứ điểm của địch, về quân sự và kinh tế địch chiếm ưu thế, nhưng đứng về mặt

chính trị thì ta lại chiếm ưu thế. Từ đặc điểm đó, Đảng ta đã đề ra các hình thức đấu tranh phong phú và các khẩu hiệu đấu tranh thiết thực. Phát huy cao độ ưu thế chính trị của mình, giai cấp công nhân mỏ tùy theo hoàn hình cụ thể đã dùng nhiều hình thức đấu tranh từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, chủ đến bãi công, tổng bãi công, biểu tình, mít-tinh đấu tranh trực diện với địch. Những hình thức đấu tranh mềm dẻo như dựa vào luật lệ của địch, dựa vào những lời tuyên bố lừa bịp của chúng để đấu tranh đã có tác dụng lôi cuốn đông đảo công nhân tham gia làm cho các cuộc đấu tranh quy mô rất lớn, rất mạnh, biểu dương được khí thế dũng mãnh của cách mạng, của đội ngũ hàng vạn công nhân khiến kẻ địch phải run sợ, lùi bước. Phong trào đã kết hợp chặt chẽ các cuộc đấu tranh kinh tế, đấu tranh chính trị và phá hoại kinh tế địch. Đặc biệt phong trào đã biết phối hợp với các cuộc đấu tranh vũ trang; nhân lúc ta mở các chiến dịch lớn hay khi phong trào dân quân du kích phát triển mạnh ở các vùng nông thôn xung quanh khu mỏ, phong trào công nhân đã nổ ra mạnh mẽ tạo thành những mũi giáp công làm cho địch lúng túng, phân tán lực lượng để đối phó với hai mặt ở tiền phương và ngay hậu phương của chúng. Đảng bộ đặc khu Hòn-gai lại đi sát cơ sở, hết sức quan tâm đến nỗi đau khổ của quần chúng lao động, đưa ra các khẩu hiệu đấu tranh phù hợp với yêu cầu và nguyện vọng của công nhân. Khẩu hiệu đấu tranh đó có tính chất sách lược, có tác dụng vừa xiết chặt hàng ngũ công nhân vừa tranh thủ được sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân lao động. Những khẩu hiệu đó lại được công đoàn giải thích sâu rộng, vạch rõ nguyên nhân của sự đau khổ làm cho công nhân thiết tha với những khẩu hiệu đó. Khẩu hiệu đưa ra được cân nhắc kỹ lưỡng, khẩu hiệu nào là chính, khẩu hiệu nào là phụ. Khẩu hiệu có thể thay đổi tùy theo tình hình, có khi vẫn giữ nguyên, có khi thêm, như khi cuộc đấu tranh nổ ra bị địch bắt đại biểu hay đàn áp quần chúng tham dự, lúc ấy cần phải đưa thêm khẩu hiệu mới, ví dụ: « phản đối bắt người vô lý, trả lại tự do cho công nhân ».

Đặc biệt những cuộc đấu tranh của công nhân mỏ không những đảm bảo lợi ích thiết thực cho công nhân mà còn chú trọng bảo tồn lực lượng, củng cố phát triển cơ sở, tránh địch đàn áp để chờ cơ hội tốt phối hợp với quân đội nổi dậy quét đổ quân địch thu hồi lại khu mỏ.

Tóm lại, đường lối đấu tranh đúng đắn, hình thức và khẩu hiệu đấu tranh phong phú và sinh động mà đảng tiên phong của giai cấp công nhân đề ra là được bảo đảm chắc chắn cho

phong trào công nhân tỏa tại phát triển và thu được nhiều thắng lợi.

Ba là: Công nhân khu mỏ có một tổ chức công đoàn lớn mạnh. Công đoàn mỏ đặc khu Hòn-gai là hạt nhân thu hút đông đảo công nhân. Đó là một công đoàn cách mạng, không cải lương thỏa hiệp, nó trực thuộc Tổng liên đoàn lao động Việt - nam dưới sự lãnh đạo của chính đảng Mác - Lê-nin - Đảng cộng sản Đông-dương và Đảng lao động Việt-nam. Cán bộ công đoàn đi sát cơ sở, theo dõi những thủ đoạn bóc lột của địch, giác ngộ, vận động quần chúng nổi dậy đấu tranh. Bên cạnh tổ chức công đoàn, công nhân còn có các tổ chức thấp hoạt động công khai hoặc nửa công khai như các hội tương tế, ái hữu, nhóm đọc báo, nhóm tắm nước nóng v.v... Những tổ chức này bề ngoài tưởng như không có màu sắc chính trị để tránh địch đàn áp; hình thức tổ chức và điều kiện gia nhập của nó đều rất rộng rãi, linh hoạt để dễ dàng thu hút công nhân. Những tổ chức thấp này đã thu hút đông đảo công nhân, là nơi tập hợp, giác ngộ và tập duyệt đấu tranh cho công nhân.

Trong khi phát triển các tổ chức thấp, công đoàn đã chú ý giáo dục quần chúng, đưa dần công nhân lên các tổ chức cao hơn, chặt chẽ hơn như công đoàn, Đoàn thanh niên cứu quốc, các tổ chức vũ trang và Đảng của giai cấp công nhân. Chính nhờ có tổ chức công đoàn và các tổ chức thấp mà âm mưu lập nghiệp đoàn giả hiệu của địch đã bị thất bại.

Chính nhờ có tổ chức công đoàn và tổ chức thấp mà mỗi khi có chủ trương đấu tranh hay khi thấy công nhân ở bộ phận nào đó bãi công thì đông đảo công nhân hưởng ứng ngay, gây khiêu khích đấu tranh mạnh mẽ khiến địch không thể đàn áp nổi.

Bốn là: Phong trào công nhân khu mỏ thu được thắng lợi còn do có phong trào đấu tranh của đông đảo công nhân ở các vùng tạm bị chiếm khác và đặc biệt là có cuộc kháng chiến của nhân dân toàn quốc làm nguồn cổ vũ và hỗ trợ mạnh mẽ. Những thắng lợi của phong trào công nhân ở các đồn điền cao-su Nam-bộ, ở Sài-gòn, Hà-nội, Hải-phòng, Nam-định v.v... những thắng lợi về quân sự trên các chiến trường toàn quốc đã uy hiếp mạnh tinh thần địch, kích động mạnh tinh thần đấu tranh của công nhân mỏ. Cuộc kháng chiến lớn mạnh của nhân dân toàn quốc chính là hậu thuẫn là chỗ dựa vững chắc cho công nhân mỏ đấu tranh.

Tóm lại, phong trào công nhân khu mỏ Hòn-gai tồn tại phát triển và thu được thắng lợi là do có tinh thần kiên trì, dũng cảm đấu tranh, có đường lối và hình thức đấu tranh đúng đắn, có cuộc kháng chiến của nhân dân toàn quốc làm hỗ trợ và có tổ chức công đoàn lớn mạnh dưới sự lãnh đạo của một chính đảng Mác - Lê-nin, bộ phận tiên phong của giai cấp công nhân.

Tháng 5-1966.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 91 tháng 10 - 1966

Gồm những bài :

- Công tác sử học với những tên đặt trên đất nước. Trần-huy-Liệu
- Máy nét về phong trào nhân dân Mỹ phản đối cuộc chiến tranh xâm lược ở miền Nam Việt-nam. Quỳnh-Cư
- Mối quan hệ giữa Tôn Trung-Sơn và cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX. Chương-Thâu
- Về vấn đề yếu sách ruộng đất trong phong trào nông dân ở Việt-nam thời phong kiến. Nguyễn-phan-Quang
- Thử bàn về việc viết lịch sử các dân tộc thiểu số anh em. Lữ-vân-Lô
- Vấn đề kiến trúc và vấn đề quán triệt nguyên tắc tính đảng trong công tác nghiên cứu khảo cổ học. Trần-quốc-Vượng

Và một số bài mục khác

HAI VĂN KIỆN NGOẠI GIAO ĐẦU TIÊN CỦA PHAN-BỘI-CHÂU

Năm 1904, hội Duy tân của Phan-bội-Châu và các sĩ phu yêu nước Việt-nam chính thức thành lập, đồng thời xác định phương châm kế hoạch hành động cụ thể cho việc vận động cách mạng. Một trong ba kế hoạch lớn của Hội lúc bấy giờ là « phái người xuất dương cầu viện » và giao cho Phan-bội-Châu tổ chức thực hiện.

Đầu năm 1905, trên đường xuất dương sang Nhật chuyến đầu tiên, Phan-bội-Châu có ghé lại Hương-cảng gặp một số chính khách Trung-hoa. Phùng Tự-Do, một đảng nhân cách mạng Trung-hoa đã gọi cho Phan nên tranh thủ sự giúp đỡ của Tổng đốc Quảng-đông là Sầm Xuân-Huyền vì Sầm tuy làm quan của Mãn Thanh, nhưng là người dân tộc Hán, quê ở tỉnh Quảng-tây, có thể vì quan hệ « mối rãng » mà giúp cách mạng Việt-nam chẳng. Phan đã đề công phu viết một bức thư cho Sầm. Trong bức thư này, lấy tư cách là nước phiên thuộc cũ của Trung-quốc, Phan nhắc lại tình nghĩa xưa, và nói rõ tình thế mới; nhấn mạnh quan hệ « mối bở rãng lạnh » giữa Việt-nam và hai tỉnh Quảng của Trung-quốc; vạch rõ ách thống trị dã man của thực dân Pháp đối với Việt-nam, nhân dân Việt-nam cùng nhân dân các thuộc địa khác của Pháp đang đợi thời cơ để nổi dậy quật ngã thực dân Pháp. Nếu được sự giúp đỡ của Trung-hoa thì Việt-nam có thể đánh đuổi được Pháp và trở lại cuộc bang giao hữu hảo với Trung-hoa. Đó là một văn kiện ngoại giao đầu tiên trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Phan-bội-Châu.

Phan hy vọng bức thư này sẽ mang lại kết quả quan trọng cho đường lối ngoại giao của mình. Nhưng rồi đợi mãi chẳng thấy trả lời! Sự thất bại ngoại giao này làm cho Phan càng nhận rõ chân tướng phản động của triều đình phong kiến nhà Thanh, Phan đi đến nhận định: « Triều đình chuyên chế chẳng có ai ra trò,

Mãn Thanh với triều đình nhà Nguyễn cũng chỉ là phường chó chết mà thôi! »(1).

Từ đó, Phan không còn trông mong gì ở sự giúp đỡ của bọn quan lại ở cái nước láng giềng này nữa. Phan tiếp tục cuộc hành trình ngoại giao cầu viện của mình? Phan đến Nhật-bản, cũng là nơi mà Hội Duy tân đã xác định phải đến đề cầu viện. Sang Nhật, Phan đã nhờ Lương Khải-Siêu làm mối giới đề gặp các yếu nhân của chính phủ Nhật. Ở đây, Phan lại viết một bức thư cho Bá tước Đại-ôi Trọng-tin (Okuma Shigenobu) là người đã từng hai lần làm thủ tướng chính phủ, một công thần của nước Nhật duy tân uy tín rất lớn và cũng là lãnh tụ của đảng Tiến bộ. Trong bức thư này, bằng những lời lẽ ngoại giao khiêm tốn, tôn nước Nhật là nước có thể lực mạnh nhất châu Á vốn coi việc bảo toàn Đông Á là nghĩa vụ hàng đầu không để cho đế quốc da trắng xâm lược. Việt-nam đối với Nhật-bản là nước đồng văn, đồng chủng, đồng châu lại càng mong được nước Nhật che chở và giúp đỡ mọi phương tiện để đánh đuổi bọn Pháp. Đồng thời, Phan cũng vạch rõ những ý đồ xâm chiếm Đông Á của các nước phương Tây, uy hiếp quyền lợi trực tiếp của Nhật ở Đài-loan, Lư-câu... Cho nên mong Bá tước với cương vị quan trọng và tiếng nói với sức mạnh có tính chất quyết định của mình, đề đạ nguyện vọng của Phan lên chính phủ và Thiên hoàng, dặng giúp đỡ cho cách mạng Việt-nam đánh Pháp. Đó cũng là một văn kiện ngoại giao đầu tiên nữa của Phan-bội-Châu.

Bức thư ngoại giao này của Phan đã đạt được một kết quả nhất định. Ít lâu sau, Phan đã đưa được Hội chữ Kỳ-ngoại hầu sang Nhật và tổ chức cho hàng loạt thanh niên Việt-nam yêu nước sang Nhật cầu học. Phong trào yêu

(1) Phan-bội-Châu niên biểu.

nước của nhân dân ta đã vể lểm khá sỏi nổi, nhất là thời gian 1906—1908. Nhưng chẳng bao lâu sau, đường lối ngoại giao « cầu ngoại viện » của Phan-bội-Châu phải phá sản vì sự phản bội của chính phủ Nhật. Cuối 1908, sau khi ký hiệp ước với Pháp, chính phủ Nhật hạ lệnh giải tán các tổ chức Đông du của ta và trục xuất những người yêu nước Việt-nam. Và đến đây, tiến hơn một bước, Phan-bội-Châu nhận thấy được rằng, đã là đế quốc thì dù da trắng hay da vàng đều là tàn ác cả. Từ đó, Phan quay sang thực hiện đường lối « liên kết với tất cả các dân tộc bị áp bức trên thế giới đồng hành cùng ta » (1), tức là đường lối vận động cách mạng sau ngày thành lập Hội Việt-nam Quang phục năm 1912.

Tuy vậy, những hoạt động của Hội Duy tân lúc bấy giờ cũng đã góp phần quan trọng cho phong trào cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ thứ XX. Trong đó, đường lối ngoại giao « cầu ngoại viện » cũng đáng đề cho chúng ta chú ý tìm hiểu, nghiên cứu. Hai bức thư của Phan-bội-Châu (gửi Sầm Xuân-Huyền và Đại-ôi Trọng-ân) chính là những vấn kiện ngoại giao đầu tiên của Phan viết theo đường lối này. Từ lâu, chúng tôi đã lưu tâm sưu tầm hai văn kiện đó, đến nay đã phát hiện được nguyên bản và xin dịch đăng toàn văn ra đây để công hiến học đọc của Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* và các bạn yêu mến nhà yêu nước chân chính Phan-bội-Châu, cũng là để góp thêm một tài liệu lịch sử có ít nhiều giá trị văn học của Phan-bội-Châu. Dưới đây là toàn văn bản dịch (2) hai văn kiện:

Thư gửi Tổng đốc Quảng-dông Sầm Xuân-Huyền

Kính thưa Đại nhân.

Bậc thánh triết thừa thời, đương bữa ăn, bỗng dưng đi đón người hiền (3) : người anh hùng giữa đường gặp sự bất bình liền vung gươm cứu giúp. Việc tuy ở xa nghìn vạn dặm nhưng một vài lời nói mà có thể mưu xong. Nay đương lúc hội lành, mây sấm gặp nhau, được gặp dưới bóng vĩ nhân với vợ như non cao, [kẻ vong nhân này] dám đem tấm lòng thành trình bày, rất sợ hãi xin chịu tội trước.

Kính nghe Đại nhân lấy lòng trung thờ vua, đem nhân đức trị dân, thành thật hòa thuận với muôn phương, rất nhân từ yêu thương đồng loại. Mặt trời soi đến sương sa, người có huyết khí không ai là không tôn thần ; Gió nổi mưa rơi, biết đây là mái nhà lớn làm nơi che chở. Khắp thiên hạ ngày nay, những nước đồng văn đều biết họ tên [của Đại nhân], hưởng chi nước Việt-thường xưa ở liền hàng xóm đã từng xưng là phiên thuộc ! Nếu như

đương lúc sống im bề lặng, không phải thời buổi đao sắc lập công, thì cũng cửa thành rộng mở, xe thuyền cùng vào, đã cùng coi một loại như nhau, tất vui vẻ dắt vơi người xa đến. Có lẽ đâu trong buổi kẻ mạnh ứn thịt người yếu này, lại biết giữ nước Tần béo mà để mặc cho nước Việt gầy, như vậy e rằng lòng nhân chưa khỏi có chỗ hẹp hòi ? Và trí lượng cũng có thể chưa nghĩ khắp chẳng, tưởng rằng Đại nhân không bao giờ có thể. Vì vậy, kẻ hèn này mới tìm đến yết kiến.

Trộm nghĩ, một cõi Việt-nam từ khi bị quỷ Pháp nuốt, rồi cuộc bị thiên triều bỏ rơi, để cho cái nước vốn trăm năm cùng làm con đồ mà không được thờ mẹ cha kia, đến nay, cả hai kỳ đều rơi vào tay bọn bạch nô. Chúng coi nhân dân như cỏ rác, lúc đầu thì dồn ép đuổi bắt, cuối cùng lừa vào cạm bẫy ; kẻ vô tri thì bắt làm nô lệ, kẻ huyết khí thì buộc vào tù tội ; kẻ khỏe mạnh thì xua ra làm lính, người già yếu thì để cho chết ! Ngoài thì lấy hai chữ « bảo hộ » che tai liệt cường, trong thì dùng mọi thứ tàn bạo, khơi máu mỡ trăm họ cho đầy vạc. Dân đen là cá thịt, trông dao thớt mà chỉ khi tiêu tan, đất đỏ những máu xương, thấy non sông một màu thê thảm. Vua không phải là vua Việt không có kẻ để trốn khỏi lửa hun hang (4), bây giờ có Bao Tư biết nơi nào mà bắt chước khóc ở sản nước Tần ? Lúc bấy giờ, nếu có những chí sĩ nhân dân, vì nghĩa dân khích phấn muốn đi theo lối bề của Lỗ Liên (5) nhưng không chịu nổi sóng dữ lụt trời, muốn cam chịu ăn rau vị núi Thú (6) những lại sợ bụi như trùm khắp đất ! Cũng có người muốn cắp ngọn dao Kinh Kha, vung mũi dùi Từ Phòng, nhưng thời cơ lại chưa có,

(1) Phan-bội-Châu niên biểu.

(2) Để hoàn thành tốt bản dịch hai bức thư này, chúng tôi đã được đồng chí Chu-Thiên giúp đỡ chỉ vẽ cho nhiều chỗ khó dịch. Nhân đây xin thành thật cảm ơn đồng chí Chu-Thiên.

(3) Chu Công đang dở bữa ăn bỏ bữa xuống đi đón kẻ hiền.

(4) Vua nước Việt tên là Ế không muốn làm vua, trốn vào trong hang, bị dân nước Việt hun khói vào hang bắt ra làm vua.

(5) Lỗ Trọng-Liên người nước Tề đòi Chiến quốc, một người thanh cao không chịu ra làm quan, lánh ở nước Triệu. Nước Tần đánh nước Triệu rất gấp, nước Ngụy sai Tân Viên-Điền đến thuyết ông tôn phục nước Tần làm đế, ông phản đối nói : « Nếu nước Tần làm đế, tôi sẽ ra ngoài bề Đông và chết ở đây ».

(6) Bá Di, Thúc Tề không phục nhà Chu, không ăn thóc của nhà Chu, trốn lên núi Thú-dương, hái rau vị ăn rồi chết đói ở đấy.

trông như triều lớn với tâm lòng muốn làm
 kinh mông mà không biết cách làm lên được.
 Ngày 6 tháng 6 dương lịch (1905) trước
 đây, được Khuyển Dưỡng-Nghị tiên sinh dẫn
 đến yết kiến Bà trước. Ông được ngài yên
 ủi thăm hỏi mọi tình hình, biết Bà trước có
 lòng thương xót đồng chủng, có cái nghĩa bảo
 toàn Đông Á. Để quốc có đấng bày tới như
 thế thật là vạn hạnh. Mong rằng sống thừa lan
 khắp, thế quốc sẽ được nhờ và nhiều. Chúng
 tôi xin trình bày tâm lòng ngu thành để báo
 đáp ơn tri kỷ.

Trộm nghĩ, đương lúc này, một mặt, Đông
 Nam Á nên kịp kinh lý ngay, để uy danh của
 đế quốc không để cho người Âu chiếm lấy. Lý
 do vì sao xin mạo muội trình bày như sau :

Đương về nghĩa lý mà nói, hiện châu Á là
 châu lớn nhất trong năm châu, mà đại đế
 quốc Nhật-bản thế lực lại đứng hàng đầu châu
 Á. Vậy nhờ nào để những nước Đông Nam như
 Miến-đien, Việt-nam bị nước Pháp cướp bóc
 hoành hành! Ôi! há phải trong châu Á không
 có nước nào văn minh chẳng? Ôi! há phải trong
 châu Á không có nước nào hùng bá chẳng?
 Nước Việt-nam không phải là nước Việt-nam
 của châu Âu, mà chính là nước Việt-nam của châu
 Á. Nước Việt-nam đã là nước đồng chủng của đế
 quốc, lại là nước đồng văn, đồng chủng của đế
 quốc, thế mà bọn Pháp-lan-tây kia lại dám cướp
 phá bóc lột đi lang không kiêng sợ gì cả. Thế
 là trong mắt bọn Pháp-lan-tây không biết châu
 Á có cương quốc rồi! Thế là trong tâm bọn
 Pháp-lan-tây không biết châu Á có nước Nhật-
 bản rồi! Kia hai phong của nước Nhật-bản lan
 tràn đến tận Tây-bắc, đến tận nước Thanh,
 nước Nga như vậy, mà lẽ nào nhờ để cho nước
 Việt-nam đồng chủng, đồng văn, đồng chủng
 lại bị người Pháp giày xéo mà không đến cứu?
 Đó là một lẽ.

Nước Việt-nam không nên để cho người Âu
 chiếm làm sở hữu. Đương về lợi hại mà nói
 thì, đế quốc Nhật-bản vốn lấy việc bảo toàn
 Đông Á làm nghĩa vụ hàng đầu, mà bọn kia
 nhìn vào châu Á chực chiếm nuốt, thế tất phải
 tranh với đế quốc. Nước Nga nhìn ngó Bắc
 Thanh, Pháp-lan-tây nhìn ngó Nam Thanh.
 Hai nước này sẽ tương tựa lẫn nhau. Nếu để

bọn Pháp ngoài trừ lợi ở Việt-nam, thế của
 chúng sẽ ngày càng mạnh. Giáp binh của Hà-
 nội Bắc-kỳ có thể nuốt Lương Quảng, chúng
 sẽ dồn sức từ Sài-gòn, Lào-qua lấy nốt Văn-
 nam, cả vùng biên tất cũng sẽ bị người Pháp
 chiếm cứ. Bắc Nga chưa diệt, Tây Nga mạnh
 lên, giả sử mấy năm nữa người Nga bỏ ước
 tìm thù, người Pháp thế đã mạnh, tất sẽ có
 kết với người Nga mà làm le uy hiệp, há
 chẳng phải là mối lo lớn cho châu Á đó sao?
 Hướng chỉ Lưu-câu, Đài-loan đều tiếp cận Việt-
 nam. Từ Phúc-kiến mà ngược lên Đông-bắc có
 thể đến Đài-loan, từ Tiêm-la mà đi Tây-bắc
 có thể suốt tới Lưu-câu. Người Pháp hiện thời
 dòm ngó Văn-nam, đang xây một con đường
 sắt, một mai đắc chí hoành hành Đông Nam,
 thì cả Đài-loan, Lưu-câu e khó có thể gồi cao
 mà nằm yên được! Đó là hai lẽ.

Nước Việt-nam không nên để cho người Âu
 chiếm làm sở hữu. Như vậy đương về nghĩa lý
 mà nói, thì nước Việt-nam là đồng chủng;
 đế quốc nên thương xót mà bảo toàn. Đương về
 phía lợi hại mà nói thì nước Việt-nam là đồng
 chủng, đế quốc nên giúp đỡ mà cứu viện. Hiện
 nay, hòa nghị đã thành, trong nước vô sự, bậc
 hùng bá mưu lược xa, nên khuếch trương kịp
 thời, sớm làm cái kế lo xa khâu viên cả miền
 Đông Nam. Như thế thì đã cắt được lòng cạnh
 người Nga, lại có thể giữ được hòa bình ở
 châu Á, khiến cho người châu Âu không dám
 coi châu Á là đất thực dân của họ nữa. Như
 vậy thì danh dự của Đại đế quốc Nhật-bản sẽ
 chiếm địa vị ưu đẳng nhất trong cả năm châu.
 Bà trước thực vinh hạnh được thi hành danh
 dự ấy. Mong rằng ý kiến quyết định của Bà
 trước sẽ được truyền rộng ra tận triều đình, để
 đạt đến cả Thiên hoàng... để có thể dùng được
 kế vong nhân này, khiến cho giống người nước
 tôi được ơn nhờ Đế quốc mà còn. Kế vong
 nhân này muốn được khai rơi theo hầu cũng
 chỉ vì thế. Thật lấy làm may mắn! Thật lấy
 làm vinh hạnh!

Kính
 Việt-nam vong nhân
 Sào-Nam tử
 (1905)
 CHƯƠNG-THÀC
 sưu tầm và phiên dịch

ĐÍNH CHÍNH

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ số 88 bài : (Bài minh trên chuông Thông-thánh
 quan và một số vấn đề lịch sử đời Trần)

— Trang 29, cột 1, dòng 17 và 18 đã in : ... Hứa Tông-Đạo đã lên Việt-nam vào năm
 1302. Theo bài minh thì Hứa Tông-Đạo lên Việt-nam vào năm 1302.
 Theo bài minh thì Hứa Tông-Đạo lên Việt-nam vào năm 1302.

— Trang 30, cột 1, dòng 19 và 21 đã in : Ich-Tắc đầu hàng vào giữa cuộc kháng chiến
 lần thứ ba thì không thể còn ở cạnh vua Trần nữa. Xin chữa là : Ich-Tắc đầu hàng vào giữa
 cuộc kháng chiến lần thứ hai và đến cuộc kháng chiến lần thứ ba thì không thể còn ở cạnh vua
 Trần nữa.

目 录

| | |
|-----------------------------|-----|
| 目前討論史學方法論時必須加以注意的几点。 | 阮庆全 |
| 南方伪軍的不斷瓦解。 | 苏明忠 |
| 关于历史研究中的党性和科学性問題。 | 裴廷青 |
| 从不帶宗教外衣的各次階級斗争看越南农民的革命能力。 | 張有炯 |
| 試論黎朝初期奴婢制度的特点。 | 阮德迎 |
| 再論阮廌在什么时候开始参加藍山起义？ | 裴文元 |
| 反对法国殖民者和美国干涉者的抗战中的鴻基煤矿区的工人。 | |
| 潘佩珠的两个最先的外交文件。 | 章 收 |

СОДЕРЖАНИЕ

| | |
|---|----|
| НГУЕН-КХАНЬ-ТОАН — На что нужно обращать внимание в ходе обсуждения о методологических проблемах исторических наук | 1 |
| ТО-МИНЬ-ТРУНГ — Постоянный распад марионеточной армии на юге. | 8 |
| БУЙ-ДИНЬ-ТХАНЬ — Размышления о партийности, научности в исследованиях по истории. | 23 |
| ЧЫОНГ-ХЫУ-КУЙНЬ — О революционной способности вьетнамского крес- тьянства (исходя из отсутствия религиозных оттенков в его классовой борьбе). | 32 |
| НГУЕИ-ДЫК НГИНЬ — К особенностям крепостничества при династии Ран- него Ле. | 39 |
| БУЙ-ВАН-НГУЕН — Еще раз о датах участия нгуен-чая в рядах Лам-шонс- ких восстанцев. | 46 |
| ФАМ-КУАН-ТОАИ — Рабочее движение в угольной шахте Нон-гай | 49 |
| ЧЫОНГ-ТХАУ — Два первые дипломатические документы Фан-Бой-Чау. | 61 |

SOMMAIRE

| | |
|--|----|
| NGUYỄN-KHÁNH-TOÀN — Les points qui méritent de retenir notre attention dans nos discussions sur la méthodologie historique. | 1 |
| TÔ-MINH-TRUNG — La désagrégation ininterrompue de l'armée de Saigon. | 8 |
| BÙI-ĐÌNH-THÀNH — Quelques réflexions sur l'esprit de parti et l'esprit scientifique dans la recherche historique. | 23 |
| TRƯỜNG-HỮU-QUYỂN — Le caractère areligieux des luttes de classe et les possibi- lités révolutionnaires du paysan vietnamien. | 32 |
| NGUYỄN-ĐỨC-NGHĨN — Essai sur les caractéristiques de l'esclavage domestique au début des Lê postérieurs. | 39 |
| BÙI-VĂN-NGUYỄN — Notes supplémentaires sur la date de la participation de Nguyễn Trãi à l'insurrection de Lam-son. | 46 |
| PHẠM-QUANG-TOÀN — Les mineurs de Honggai dans la résistance contre les colo- nialistes français et les interventionnistes américains. | 49 |
| CHƯƠNG THÁU — Deux premiers documents diplomatiques de Phan-Bội-Châu. | 61 |

Đã xuất bản

★ MIỀN NAM GIỮ VỮNG THÀNH ĐÔNG

TẬP II

TRẦN-VĂN-GIÀU

★ KINH TẾ VIỆT-NAM TỪ CÁCH MẠNG
THẮNG TÂM ĐẾN KHÁNG CHIẾN
THẮNG LỢI

Tập thể tác giả VIỆN KINH TẾ
NGUYỄN NGỌC MINH chủ biên

★ CÔNG XÃ PA-RI

HOÀNG-VĨ-NAM

★ HONORE ĐƠ BANZÁC, MỘT BẬC THẦY
CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC

ĐỖ-ĐỨC-DỤC

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58, phố Ngô Quyền — Hà-nội

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

In 1.653c. tại Liên xưởng in Minh-Sang, 101 Nguyễn-Khuyến, Hà-nội — Số in 49 TS — Số X.B...
In xong ngày 10-9-1966 — Nộp lưu chiểu tháng 9-1966

Chỉ số: 12.437

Giá: 0 đ 60